BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM

DỰ ÁN CẢI THIỆN NÔNG NGHIỆP CÓ TƯỚI (VIAIP)

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

Hà Nội - Tháng 3/2013

Địa chỉ: 171 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
ĐT: (04) 38 522 086 **Fax:** (04) 35 632 827
Website: http://www.vawr.org.vn

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
TÓM TẮT 5
I. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN 8
1.1. Mục tiêu của dự án 8
1.2. Các hợp phần của dự án 9
1.3. Đối tượng hưởng lợi 10
1.4. Phạm vi ảnh hưởng của dự án 11
1.5. Đặc điểm chung của vùng dự án 13
II. PHƯƠNG PHÁP 15
2.1. Phân tích tài liệu thứ cấp 15
2.2. Khảo sát định lượng, định tính và tham vấn cộng đồng 15
III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ 17
3.1. Thực trạng kinh tế- xã hội 17
3.1.1. Nhân khẩu 17
3.1.2. Nghề nghiệp 18
3.1.3. Giáo dục 19
3.1.4. Sức khoẻ 20
3.1.5. Đất đai 21
3.1.6. Cấp nước 22
3.1.7. Vệ sinh 24
3.1.8. Thu nhập và mức sống hộ gia đình 25
3.1.9. Một số vấn đề về sinh kế và an sinh xã hội 26
3.1.10. Dân tộc thiểu số 30
3.2. Tác động tích cực tiềm năng của dự án 31
3.2.1. Tăng cường năng lực quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu 32
3.2.2. Tăng diện tích tưới chủ động, sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu 33
3.2.3. Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, xây dựng nông thôn mới 34
3.2.4. Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp 35
3.2.5. Phát triển phúc lợi xã hội cho nhóm dễ bị tổn thương và tăng cường vốn xã hội cho người dân vùng dự án 35
3.3. Tác động tiêu cực tiềm tàng của dự án 37
3.3.1. Thu hồi đất và tái định cư 37
3.3.2. Tác động đến mồ mả 37
3.3.3. Hoạt động sinh kế và kinh doanh bị ảnh hưởng do thi công xây dựng 38
3.3.4. Mâu thuẫn có thể phát sinh trong sử dụng nước 38

3.3.5. Tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu 38
3.3.6. Rủi ro về sức khoẻ 38
3.3.7. Những tác động xấu tới người bản địa 39
IV. KẾT LUẬN 40
PHỤ LỤC A: TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ KHẢO SÁT 42
PHỤ LỤC B: 58
KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỊNH TÍNH VÀ THAM VẤN 58

Danh mục bảng

Bảng 1: Ước tính tác động đền bù – tái định cư của DA ..... **Error! Bookmark not defined.**
Bảng 2: Trình độ học vấn của các thành viên hộ gia đình 20
Bảng 3: Tỷ lệ các loại đất của hộ dân 22
Bảng 4: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước ăn uống ở các tỉnh dự án 24
Bảng 5: Các nhóm thu nhập 25
Bảng 6: Dự định của gia đình trong thời gian tới 30

Danh mục biểu đồ

Biểu đồ 1: So sánh số nhân khẩu bình quân hộ gia đình với Niên giám thống kê 17
Biểu đồ 2: Tỷ lệ % các nguyên nhân ảnh hưởng xấu đến sức khỏe hiện nay 21
Biểu đồ 3: Nguồn cấp nước tắm giặt 23
Biểu đồ 4: Các loại nhà vệ sinh 25
Biểu đồ 5: Tỷ lệ các loại mục đích vay tiền 27
Biểu đồ 6: Tỷ lệ các đối tượng giúp đỡ vật chất lúc khó khăn 28
Biểu đồ 7: Tỷ lệ các đối tượng giúp đỡ tinh thần lúc khó khăn 29

Các từ viết tắt

CPO	Ban quản lý Trung ương các dự án thủy lợi
DARD	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
DMS	Khảo sát kiểm kê chi tiết
DPC	UBND huyện
DRC	Ban tái định cư huyện
EMPF	Khung chính sách dân tộc thiểu số
EMDP	Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số
ESMF	Khung quản lý môi trường và xã hội
GOV	Chính phủ Việt Nam
HH	Hộ gia đình
IOL	Kiểm kê tổn thất
LAR	Thu hồi đất và tái định cư
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
MOF	Bộ Tài chính
MOLISA	Bộ Lao động, Thương bình và Xã hội
NGO	Tổ chức phi chính phủ
OP	Chính sách hoạt động
PAD	Các tài liệu thẩm định dự án
Ban QLDA	Ban Quản lý dự án
BAH	Người bị ảnh hưởng bởi dự án
PRA	Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia
REA	Đánh giá môi trường vùng
KHTĐC	Kế hoạch tái định cư
RPF	Khung chính sách tái định cư
TOR	Điều khoản tham chiếu
USD	Đô la Mỹ
UBND	Ủy ban nhân dân
VND	Việt Nam Đồng
WB	Ngân hàng Thế giới

TÓM TẮT

Thông tin dự án

Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (VIAIP) được triển khai căn cứ vào đề xuất của Bộ NN&PTNT với Ngân hàng thế giới (WB) nhằm nâng cấp các hệ thống tưới để cung cấp dịch vụ tưới tiêu tốt hơn, góp phần nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Dự án dự kiến được thực hiện từ năm 2014 - 2020, bao gồm các hạng mục đầu tư và xây dựng năng lực cho phát triển nông nghiệp có tưới tại 03 tỉnh miền núi phía Bắc (Hà Giang, Hoà Bình, Phú Thọ) và 04 tỉnh miền Trung (Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam)

Phương pháp điều tra kinh tế-xã hội

Nội dung đánh giá xã hội đã sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật khác nhau nhằm thu thập đầy đủ và chính xác thông tin dân cư vùng dự án, bao gồm: phân tích và đánh giá các tài liệu liên quan tới dự án, điều tra định lượng bằng phiếu phỏng vấn chọn mẫu ngẫu nhiên; khảo sát định tính với các kỹ thuật phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm và tham vấn cộng đồng.

Tình hình kinh tế - xã hội

Các tỉnh trong phạm vi dự án tại miền núi phía Bắc và miền Trung là nơi có điều kiện sống khó khăn nhất cả nước, dễ tổn thương bởi thiên tai và biến đổi khí hậu, có nhiều người nghèo và dân tộc thiểu số (DTTS), với nền kinh tế dựa vào nông nghiệp là chủ yếu, có thu nhập thấp. Những kết quả khảo sát kinh tế - xã hội chính trong vùng dự án của 7 tỉnh như sau:

- Số nhân khẩu trung bình của một hộ là 4,23 người cao hơn so với số nhân khẩu bình quân hộ cả nước (3,89). Số gia đình hạt nhân (chỉ có 2 thế hệ) chiếm khoảng 60,4%. Quy mô gia đình tại các vùng dự án lớn hơn một ít so với cả nước về gia đình mở rộng, đa thế hệ và đông nhân khẩu.
- Nghề nghiệp của lực lượng lao động chính trong các gia đình chủ yếu là nông/lâm/ngư nghiệp, chiếm 46,1% trên tổng số lao động; các nghề khác như cán bộ/viên chức, làm thuê, công nhân, hưu trí, buôn bán/dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và nội trợ chiếm tỉ lệ rất thấp. Tỉnh có tỷ lệ nghề nông/lâm/ngư nghiệp cao nhất là: Hòa Bình (61,8%), Quảng Nam (50,0%) và Hà Giang (48,9%). Tỷ lệ hộ có nghề nông/lâm/ngư nghiệp ở dân tộc Kinh là thấp hơn so với các DTTS (44,4% so với 54,1%). Nhìn chung, sinh kế chủ yếu của người dân vẫn là nông nghiệp, trong đó trồng lúa 2 vụ và trồng hoa màu 1 vụ trong năm là phổ biến. Vì vậy vấn đề thủy lợi và nước tưới tiêu là rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp ở các địa bàn dân cư này trong khi ở hầu hết các vùng được khảo sát đều có nhu cầu cao về nước phục vụ nông nghiệp nhưng thực tế đều chưa chủ động được. Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp có những mâu thuẫn, xung đột do tranh chấp về nước tưới, nhất là giữa các hộ đầu nguồn và cuối nguồn nước.
- Khoảng 86% dân số vùng dự án có trình độ học vấn từ bậc tiểu học đến cao đẳng/đại học trở lên. Tỷ lệ mù chữ là 1,7% và chưa đi học là 6,8%. Tỷ lệ chưa đi học không có sự khác

biệt lớn giữa các tỉnh khảo sát và cao hơn so với mức chung của cả nước là 6,0%, ngoài trường hợp tỷ lệ của tỉnh Hà Giang cao vọt lên là 10,3%. Các dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ cao hơn dân tộc Kinh về chỉ số mù chữ (3,8% so với 1,2%) và chỉ số chưa đi học (8,6% so với 6,5%). Theo mức sống, tỷ lệ mù chữ ở nhóm có thu nhập nghèo nhất (nhóm 1) cao gấp 20,5 lần so với nhóm có thu nhập giàu nhất (8,2% so với 0,4%).

- Có khoảng một nửa số người trong các hộ gia đình (48,7%) được khảo sát trong tháng qua có đau ốm. Theo dân tộc, tình trạng ốm đau trong vòng một tháng vừa qua của người Kinh có thấp hơn các dân tộc thiểu số (48,0% so với 52,1%). Hiện tại, có 5 nguyên nhân chính có tác động tiêu cực đối với tình hình sức khỏe hiện nay là: (i) nguồn nước ô nhiễm (có tỉ lệ cao nhất là 55,8%); (ii) ô nhiễm khu vực ở; (iii) thực phẩm không an toàn; (iv) dịch bệnh xuất hiện nhiều; và (v) thiếu nước sinh hoạt. Như vậy, tình hình sức khỏe của người dân hiện nay là chưa khả quan, trong đó có nguyên nhân từ nguồn nước sinh hoạt.
- Tại các vùng khảo sát, nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu, là sinh kế cơ bản của người dân, do đó ruộng đất là nguồn lực sản xuất chủ yếu của các hộ nông dân, trong đó, 99,5% hộ có đất thổ cư, 95,2% hộ có đất trồng lúa, 49,2% hộ có đất trồng rau màu, 23,3% hộ có đất trồng cây công nghiệp và 15,3% hộ có đất ao hồ- mặt nước.
- Theo nhóm thu nhập, 2 nhóm thu nhập thấp nhất có tỷ lệ thấp nhất về các loại ruộng đất canh tác, ngược lại các hộ càng có thu nhập cao hơn thì tỷ lệ có các loại đất canh tác càng cao hơn. Tình trạng thiếu ruộng đất canh tác, mặt khác là vấn đề thủy lợi, thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất khá nghiêm trọng hiện nay cũng đang là một trong những nguyên nhân gây nghèo ở các vùng nông nghiệp-nông thôn.
- Đa số nguồn nước tắm giặt, sinh hoạt đều từ nước giếng đào/giếng khoan (81,1%), tỷ lệ sử dụng nước máy là thấp (6,5%). Nguồn nước dùng cho tắm giặt từ vòi nước máy riêng có tỷ lệ cao nhất ở Hòa Bình và Quảng Trị. Nguồn nước giếng khoan/giếng đào có tỷ lệ cao nhất (trên 90%) ở các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Phú Thọ. Với nguồn nước ao hồ- sông suối dùng cho tắm giặt, tỉnh có tỷ lệ cao vượt trội là Hà Giang với tỷ lệ 55,0%.
- So với nước sinh hoạt tắm giặt, nguồn nước dùng cho ăn uống có khó khăn hơn với các chỉ số cụ thể sau: 70,7% dùng nước giếng đào/giếng khoan, 8,6% dùng nước mưa, 8,4 dùng nước máy, 7,0 dùng nước ao hồ, sông suối, 2,6% dùng nước công cộng, 1,7% dùng nước nguồn khác và 1,0% phải mua nước.
- Có tới 73,6% hộ gia đình dùng hố xí hợp vệ sinh bao gồm nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại và nhà vệ sinh 2 ngăn. Ngoài ra có khoảng 25% hộ gia đình còn dùng loại nhà vệ sinh đơn giản (đào hố trong vườn, bắc cầu trên ao hồ, sông suối), và 1,2% hộ gia đình chưa có nhà vệ sinh.
- Đa số người dân đều tự nhận ở mức sống trung bình (63,4%), 15,2% tự nhận ở mức có túng thiếu (tương tự cận nghèo), 13.0% tự nhận ở mức nghèo đói và chỉ có 8,4% đánh giá mức sống gia đình mình thuộc loại khá giả. Theo dân tộc, nếu ở mức khá giả chỉ số tự đánh giá tương đương nhau thì mức nghèo đói, chỉ số đánh giá của người Kinh chỉ bằng ½ so với các dân tộc thiểu số (11,0% so với 22,5%). Tương tự theo giới của chủ hộ thì ở mức

nghèo đói, chủ hộ là nữ giới cũng có chỉ số cao hơn hẳn so với nam giới là chủ hộ (18,4% so với 12,3%).

- Khảo sát cho thấy anh chị em ruột thịt là những người hỗ trợ về vật chất nhiều nhất khi có khó khăn/rủi ro. Có tới 95,7% người trả lời cho rằng khi họ gặp khó khăn/rủi ro luôn có người chia sẻ, hỗ trợ về mặt tinh thần.
- Người dân sinh sống trong vùng dự án thuộc 7 tỉnh hầu hết đều là người Kinh trừ một số người dân tộc thiểu số Tày, H'mông và Giáy ở Hà Giang, Mường và Thái ở Hòa Bình. Nhìn chung, mức sống của người dân các DTTS và các hộ gia đình có phụ nữ là chủ hộ là thấp nhất với các tỷ lệ nghèo cao nhất.
- Các hộ gia đình BAH thuộc các DTTS ở các vùng dự án được khảo sát ở các tỉnh phía Bắc, nhất là ở các huyện thuộc tỉnh Hà Giang gặp nhiều khó khăn về nước sinh hoạt và sản xuất. Vì vậy bà con các DTTS vùng dự án rất phấn khởi khi biết có dự án thủy lợi sắp được triển khai ở địa phương họ, sẽ giúp giải quyết vấn đề thiếu nước cho đời sống sinh hoạt và sản xuất, nâng cao thu nhập và sinh kế. Kết quả khảo sát định tính và tham vấn cộng đồng cho thấy cũng như người Kinh, các đối tượng BAH là người các dân tộc thiểu số đều rất ủng hộ việc triển khai dự án VIAIP, khi họ nhận thức được dự án này về cơ bản mang lại nhiều lợi ích, nhiều tác động tích cực nhằm cải thiện cuộc sống tương lai của họ theo hướng tốt hơn.

Tác động tích cực của dự án

Phát triển thuỷ lợi khu vực miền Trung phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực trước sức ép gia tăng dân số, biến động bất lợi của thời tiết và bất ổn định của thế giới, đồng thời giải quyết nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp, thủy sản, dịch vụ du lịch, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, khai thác thủy năng;

Phát triển thuỷ lợi cho miền núi, vùng sâu vùng xa, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư, phát triển dân tộc thiểu số và phát triển thủy lợi kết hợp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Hiệu quả dự án mang lại tập trung vào các nhân tố: (i) Tăng cường năng lực quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu; (ii) Tăng diện tích tưới chủ động gia tăng, phát triển sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu; (iii) Hỗ trợ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, xây dựng nông thôn mới; (iv) Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; và (v) Phát triển phúc lợi xã hội cho nhóm dễ bị tổn thương và tăng cường vốn xã hội cho người dân vùng dự án.

Tác động tiêu cực của dự án

Những tác động tiêu cực có thể xảy ra trong dự án bao gồm: thu hồi đất và tái định cư, di rời mồ mả, sinh kế và kinh doanh bị ảnh hưởng do phải di rời; có thể xảy ra mâu thuẫn về sử dụng nước; tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu; nguy cơ về sức khoẻ; và tác động tới các dân tộc thiểu số. Những tác động này cần được quan tâm và tìm giải pháp giảm thiểu trong các giai đoạn thực hiện dự án.

I. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN

Dự án Hỗ trợ nông nghiệp có tưới (VIAIP) được triển khai căn cứ vào đề xuất của Bộ NN&PTNT với Ngân hàng thế giới (WB) nhằm nâng cấp các hệ thống tưới để cung cấp dịch vụ tưới tiêu tốt hơn, góp phần nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững.

- Thời gian dự kiến: 6 năm (2014 – 2020)

- Địa điểm thực hiện: tại 7 tỉnh bao gồm

  3 tỉnh miền núi phía Bắc: Hà Giang, Phú Thọ, Hòa Bình, và

  4 tỉnh miền Trung: Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam và Quảng Trị

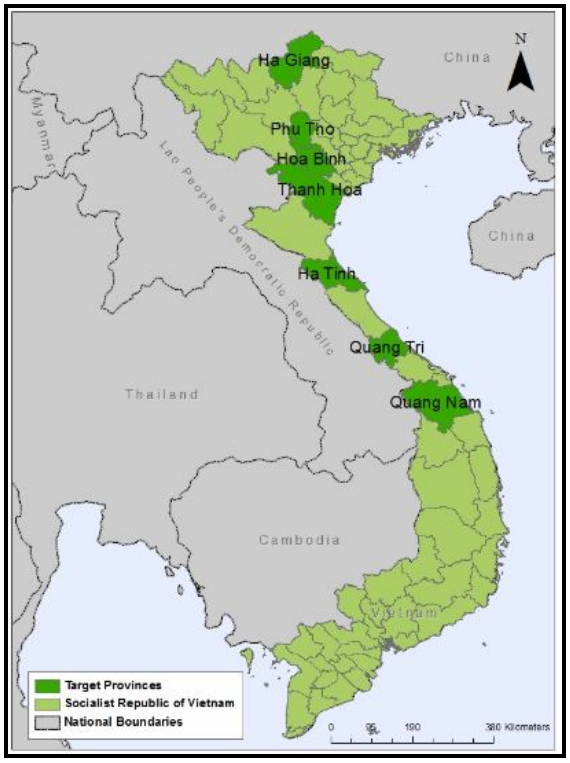

Hình 1: Các tỉnh vùng dự án

1.1. Mục tiêu của dự án

Mục tiêu dài hạn

- Đảm bảo sự tiếp cận có hiệu quả và bền vững các dịch vụ tưới/tiêu đã được đầu tư nâng cấp cho các vùng nông thôn thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung Việt Nam.

- Nâng cao lực cạnh tranh và tối đa hóa lợi ích của nền nông nghiệp có tưới (sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính).

Mục tiêu ngắn hạn

Hỗ trợ cho một số tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung nâng cấp các hệ thống tưới tiêu để cung cấp dịch vụ tưới tiêu tốt hơn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2. Các hợp phần của dự án

Để thực hiện các mục tiêu trên, dự án được thiết kế bao gồm 04 Hợp phần:

Hợp phần 1: Hỗ trợ cải thiện thể chế và chính sách trong quản lý tưới tiêu

Tăng cường sự tiếp cận các dịch vụ thông qua cải tiến mô hình tổ chức, cơ chế quản lý tài chính, giám sát và đánh giá (M&E): *(i) Đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế quản lý theo hướng huy động tối đa sự tham gia của các thành phần kinh tế và người hưởng lợi phù hợp với cơ chế thị trường, vùng miền*. Phân định rõ vai trò và trách nhiệm, quyền lợi của các IMCs, WUOs và/hoặc cá nhân người dùng nước theo nguyên tắc công bằng, bình đẳng và cùng có lợi, bảo đảm phát triển bền vững; *(ii) Nâng cao tính công khai, minh bạch và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng lượng cung cấp dịch vụ* dựa trên các quy định của nhà nước trong quản lý khai thác công trình thủy lợi và bằng cách áp dụng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá (benchmarking), đánh giá nhanh (RAP) định kỳ và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của IMCs đáp ứng yêu cầu người sử dụng nước; và *(iii)Trang bị các thiết bị phục vụ công tác quản lý.*

Hợp phần 2: Nâng cấp hệ thống tưới tiêu

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình và các hạng mục:Hệ thống tưới từ đầu mối, kênh chính đến cấp 2, 3 và nội đồng; Hệ thống tiêu chính và tiêu nội đồng; Đầu tư quy mô nhỏ cho các mục tiêu cung cấp khác (nước sạch, thủy điện nhỏ); Lắp đặt các thiết bị phục vụ cho công tác vận hành, phân phối để giám sát, điều tiết lượng nước cung cấp cho các nhóm sử dụng nước khác nhau.

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ được đi kèm với các chương trình quản lý thủy lợi có sự tham gia (PIM) để thiết lập và củng cố các Hiệp hội người sử dụng nước (WUAs), lập các hợp đồng cung cấp dịch vụ, để cải thiện công tác quản lý, vận hành và bảo dưỡng nhằm tăng hiệu quả cung cấp dịch vụ nước.

Hợp phần 3: Dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu

Hợp phần được đầu tư nhằm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu, tăng năng suất; đa dạng hóa cây trồng; và giảm phát thải khí nhà kính. Hợp phần này lồng ghép đầu tư xây dựng các khu mẫu với mục tiêu:

- Tăng năng suất và lợi nhuận của nền nông nghiệp có tưới và các hoạt động sản xuất liên quan;

- Tập trung vào các vấn đề tổng hợp trong nông nghiệp và quản lý nước nhằm thu được lợi ích cao nhất từ những đầu tư cho tưới.

Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án

Nội dung của hợp phần gồm: (1) Các tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho quản lý thực hiện dự án, và các tư vấn giám sát, kiểm toán, tư vấn M&E; (2) Hỗ trợ cho các hoạt động của các cơ quan quản lý dự án ở trung ương và địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án; (3) Đào tạo nghiệp vụ, chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực quản lý thực hiện dự án cho các Ban Quản lý, đặc biệt các Ban quản lý TDA ở địa phương.

1.3. Đối tượng hưởng lợi

Cấp cộng đồng

- Dự án sẽ làm tăng sản lượng nông nghiệp, cải thiện điều kiện sống, điều kiện tưới tiêu, giao thông, môi trường sống và tình trạng sức khoẻ của người dân trong vùng dự án, đặc biệt là phụ nữ và người dân các DTTS;
- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và phân phối nước;
- Tăng việc làm và thu nhập tại nông thôn thông qua việc thâm canh, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật;
- Trang bị kiến thức, kỹ năng tiếp thị và phân phối sản phẩm nông nghiệp.

Cấp tỉnh

- Trang bị các kỹ năng và công cụ tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ thủy lợi và quản lý phân phối nước;
- Tăng cường cơ chế quản lý và kiểm soát tài chính;
- Tăng tỷ lệ các tổ chức của người sử dụng nước hài lòng về dịch vụ của các Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi (IMC);
- Tăng cường hiệu quả công tác Vận hành và Bảo dưỡng (O&M);
- Tăng số lượng các khu tưới tiêu và diện tích tưới tiêu.

Cấp hệ thống

- Tăng diện tích được cung cấp dịch vụ tưới tiêu;
- Tăng năng suất cây trồng và hiệu quả sử dụng nước (lợi nhuận trên một đơn vị nước cung cấp);
- Tăng số lượng Tổ chức dùng nước được thành lập và chịu trách nhiệm vận hành, bảo trì các công trình thủy lợi;
- Tăng diện tích thâm canh lúa áp dụng giải pháp Ba giảm – ba tăng và giảm phát thải khí nhà kính trên cơ sở áp dụng các mô hình thí điểm;
- Tăng % người nông dân trong khu vực dự án được nâng cao kỹ thuật sản xuất;
- Tăng số người dân/hộ gia đình được tiếp cận với nguồn nước sạch và bền vững.

1.4. Phạm vi ảnh hưởng của dự án

Bảng 1: Ước tính tác động xã hội của dự án

TT	Tỉnh	Tên tiểu dự án	Thu hồi đất tạm thời (ha)	Thu hồi đất vĩnh viễn (ha)	Thu hồi đất thổ cư (ha)	Số hộ bị ảnh hưởng	Số hộ bị di dời	Số hộ bị ảnh hưởng người DTTS	Mồ mả bị di dời	Số người hưởng lợi		Số người hưởng lợi DTTS
										Trước dự án	Sau dự án	Trước dự án
Các tiểu dự án năm thứ nhất (Giai đoạn 1)												
1	Hòa Bình	TDA 4: Nâng cấp, cải tạo các trạm bơm thủy luân và trạm bơm điện	1,25	0,0594	0	51	0	17	0	12,873	21,448	9,281
2	Thanh Hóa	TDA 6: Sửa chữa, nâng cấp HTTL Nam Sông Mã	10	44,27	2,28	3700 (16 hộ BAH nặng)	0	0	12	115,663	195,000	0
3	Quảng Nam	TDA 9: Cải thiện nông nghiệp có tưới Quảng Nam	0	0,2498	0,0381	36	0	0	0	250,723	406,760	0
		Tổng (giai đoạn 1)	11,25	44,5792	2,3181	3,787	0	17	12	379,259	623,208	9,281
Ước tính cho các TDA sẽ tiếp tục được triển khai trong quá trình chuẩn bị dự án (Giai đoạn 2)												
4	Hà Giang	TDA 1: Nâng cấp, cải tạo các CTTL tỉnh Hà Giang	24,6	13,2	0	24	0	22	0	12,886	25,771	11,210
5	Hà Giang	TDA 2: Xây dựng các hồ chứa nước đa mục tiêu	3,84	12,45	0	10	0	10	0	4,239	16,954	3,687

TT	Tỉnh	Tên tiểu dự án	Thu hồi đất tạm thời (ha)	Thu hồi đất vĩnh viễn (ha)	Thu hồi đất thổ cư (ha)	Số hộ bị ảnh hưởng	Số hộ bị di dời	Số hộ bị ảnh hưởng người DTTS	Mồ mả bị di dời	Số người hưởng lợi		Số người hưởng lợi DTTS
										Trước dự án	Sau dự án	Trước dự án
6	Phú Thọ	TDA 3: Cải thiện HTTL Tam Nông, Thanh Thủy	0	0,89	0,37	35	13	0	0	61.512	76.705	0
7	Hòa Bình	TDA 5: Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi	10,54	8,09	0	11	0	9	0	8.535	21.340	5.678
8	Hà Tĩnh	TDA 7: Khai thác đa mục tiêu hệ thống thủy lợi Kẻ Gỗ - Sông Rác tỉnh Hà Tĩnh	3,2	3,14	0	535	0	0	0	155.738	253.298	0
9	Quảng Trị	TDA 8: Cải thiện nông nghiệp có tưới Quảng Trị	51,9	13,65	0	151 hộ & 5 UBND xã	0	0	7 mộ & 1 am thờ	42.069	66.453	0
		Tổng (giai đoạn 2)	94,08	51,42	0,37	766 hộ & 5 UBND xã	13	41	7 mộ & 1 am thờ	284.977	460.521	20.575
		TỔNG CỘNG	105,33	95,9992	2,6881	4.553 hộ & 5 UBND xã	13	58	19 mộ & 1 am thờ	664.237	1.083.729	29.857

Dự án được phân chia thành 09 TDA, có phạm vi tác động trên 7 tỉnh là Hà Giang, Hoà Bình, Phú Thọ, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Quảng Nam với 35 huyện và 128 xã BAH. Ước tính tổng diện tích bị ảnh hưởng trên toàn dự án là khoảng 201,33 ha, trong đó diện tích bị thu hồi vĩnh viễn là 95,9992 ha và thu hồi tạm thời là 105,33 ha. Tổng số hộ bị ảnh hưởng là 4.553 hộ và 5 UBND xã, trong đó số hộ phải di dời là 13 hộ. Các số liệu ước tính về diện tích thu hồi và số hộ BAH thể hiện trong Bảng 1 (số liệu cập nhật đến ngày 30/06/2013).

Phạm vi ảnh hưởng toàn diện, các tác động tái định cư cũng như là dữ liệu về diện tích ảnh hưởng về đất, nhà ở, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và các tài sản khác, số liệu cụ thể về số hộ ảnh hưởng một phần và số hộ di dời của từng tiểu dự án sẽ được xác định trong kế hoạch tái định cư của từng tiểu dự án.

1.5. Đặc điểm chung của vùng dự án

Phạm vi tác động dự kiến của dự án thuộc địa bàn 7 tỉnh, có thể được phân chia thành 2 vùng: vùng miền núi phía Bắc gồm Hà Giang, Hoà Bình, Phú Thọ và miền Trung gồm Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam. Điều kiện tự nhiên của hai vùng này có điểm chung là nhiều đồi núi, tuy nhiên vùng miền núi phía Bắc không giáp biển còn miền Trung có cả đồng bằng ven biển. Địa hình đồi núi ở đây với nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho hoạt động sản xuất và giao thông vận tải của người dân. Do mưa nhiều, sườn dốc mạnh, vùng núi ở đây còn là nơi xảy ra nhiều thiên tai như lũ nguồn, lũ quét, xói mòn, sạt lở đất gây thiệt hại về người và của. Đặc điểm chung nữa của cả hai vùng là có ít diện tích đồng bằng, đất đai không được phì nhiêu. Trong khi diện tích đất nông nghiệp trung bình của các tỉnh trên cả nước chiếm khoảng 30,6% diện tích tự nhiên thì miền núi phía Bắc và miền Trung có tỉ lệ lần lượt là 16,5% đến 19,3%, là hai vùng có diện tích đất nông nghiệp thấp nhất cả nước (Niên giám thống kê, 2011). Với lượng mưa phân bố không đều theo thời gian nên lũ lụt, hạn hán cũng thường xuyên xảy ra ở đây. Những đặc điểm tự nhiên này gây nên rất nhiều khó khăn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh trong vùng dự án.

Về đặc điểm dân cư, hai vùng này có mật độ dân số thấp hơn mật độ của cả nước, 119 người/km^2 ở miền núi phía Bắc và 199 người/km^2 ở miền Trung, trong khi mật độ cả nước là 265 người/km^2. Miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống của gần 30 tộc người thiểu số, hầu hết thuộc khu vực nông thôn, còn miền Trung cũng có 25 dân tộc khác nhau tập trung ở vùng miền núi dọc dãy Trường Sơn. Vùng dự án cũng nằm trong ba vùng chiếm hơn hai phần ba người nghèo Việt Nam gồm có miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi tỉ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 12,6% thì tỉ lệ này của miền núi phía Bắc là 26,7%, cao nhất cả nước, còn miền Trung cũng có tỉ lệ cao 18,5%. Trong cơ cấu kinh tế của cả hai vùng, ngành nông, lâm nghiệp, thuỷ sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên 50%, ở miền núi phía Bắc là 52,6%, ở miền Trung là 63,8%. Vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước là miền núi phía Bắc và miền Trung với lần lượt là 905.000 đồng và 1.018.000 đồng (Niên giám thống kê, 2011). Như vậy, các đặc điểm về tự nhiên và kinh tế xã hội của vùng dự án cho thấy đây là nơi có điều kiện sống khó khăn nhất cả nước, có nhiều người nghèo và dân tộc thiểu số, với nền kinh tế dựa vào nông nghiệp là chủ yếu, có thu nhập thấp. Việc dự án đầu tư phát triển nông nghiệp ở các tỉnh này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho

người dân nhưng cũng cần xem xét thận trọng các tác động tiêu cực đối với họ, đặc biệt là với các đối tượng dễ bị tổn thương.

II. PHƯƠNG PHÁP

Do vùng dự án rất rộng và thời gian thực hiện đánh giá có hạn nhưng cần đảm bảo tính chính xác, đầy đủ của thông tin thu nhận nên Tư vấn đã áp dụng phối hợp nhiều phương pháp và kỹ thuật để thu thập thông tin và đánh giá xã hội:

2.1. Phân tích tài liệu thứ cấp

Trước khi tiến hành các hoạt động điều tra thực địa, tư vấn thu thập và nghiên cứu các tài liệu sẵn có nhằm hiểu rõ về các chủ trương, chính sách của nhà nước cũng như nhà tài trợ về các vấn đề liên quan đến tái định cư và DTTS, đồng thời cập nhật thông tin về các địa phương nằm trong vùng dự án. Những tài liệu cần thiết bao gồm khung pháp lý và chính sách của Chính phủ Việt Nam và WB về tái định cư và DTTS, tổng hợp các kết quả từ các biên bản ghi nhớ của các đoàn chuẩn bị dự án, các báo cáo nghiên cứu khả thi, các đề xuất dự án của các địa phương, các tài liệu về các dự án đã đầu tư có liên quan; số liệu thống kê về kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc dự án; báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vùng dự án, các văn bản hiện hành có liên quan; các tài liệu sẵn có về phong tục tập quán, thói quen của người dân địa phương...

2.2. Khảo sát định lượng, định tính và tham vấn cộng đồng

Điều tra định lượng là một phương pháp quan trọng trong các nghiên cứu, đánh giá tác động của dự án nhằm thu thập các thông tin cơ bản về tình hình kinh tế xã hội ở cấp hộ gia đình. Các thông tin từ khảo sát định lượng phản ánh quy mô, tần suất, mức độ và xu hướng của các hiện tượng/hành vi của các đối tượng mà khảo sát hướng tới. Việc điều tra định lượng được thực hiện bằng cách phỏng vấn các hộ dân BAH với công cụ là bảng hỏi cấu trúc. Do địa bàn dự án dự kiến trải rộng trên 7 tỉnh, 35 huyện và 128 xã, với các công trình nhỏ lẻ nên việc khảo sát được thực hiện bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Việc điều tra sẽ được thực hiện trên 7 tỉnh, mỗi tỉnh chọn 02 huyện chịu ảnh hưởng nặng nhất, mỗi huyện chọn 02 xã BAH nặng nhất theo các tiêu chí được đưa ra để xác định mức độ ảnh hưởng. Trên cơ sở danh sách các hộ BAH do địa phương cung cấp, tư vấn chọn ngẫu nhiên với tỷ lệ ít nhất là 20% trên tổng số hộ BAH và không BAH của vùng dự án (trong đó 100% số hộ dự kiến phải di dời). Trong trường hợp số hộ BAH của một TDA ít hơn 20 thì tất cả số hộ BAH đó sẽ được phỏng vấn. Tổng số phiếu điều tra hộ gia đình đã thực hiện là 417 phiếu.

Điều tra định tính nhằm tìm kiếm những thông tin mà trong bảng hỏi cấu trúc (định lượng) không thể bao quát được hết. Các thông tin có được từ khảo sát định tính nhằm trả lời các câu hỏi: tại sao, như thế nào? và đi sâu vào lý giải các hiện tượng/hành vi diễn ra. Bên cạnh đó, các thông tin định tính có thể khai thác sâu hơn các suy nghĩ, tâm tư, quan điểm, nguyện vọng của đối tượng cung cấp thông tin, nhất là những vấn đề nhạy cảm. Việc khảo sát định tính bằng cách tổ chức các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu. Các xã được chọn thực hiện phương pháp này cũng là tại những nơi tiến hành điều tra định lượng ở trên. Các cuộc thảo luận nhóm, sẽ được tổ chức với ít nhất 5% số hộ trong mẫu, khoảng 6 - 8 người cho một cuộc thảo luận nhóm. Phỏng vấn sâu sẽ được áp dụng đối với các đối tượng là đại diện hộ BAH và các cán bộ tham gia dự án ở cấp tỉnh, huyện và xã.

Ngoài tìm hiểu thông tin định tính, trong các phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm còn chú ý đến kỹ thuật tham vấn cộng đồng, nhằm tìm hiểu sâu hơn về quan điểm và thái độ của các đối tượng đối với việc triển khai dự án VIAIP, nhất là đối với đối tượng người dân tộc thiểu số và phụ nữ.

Tại mỗi tỉnh được khảo sát đã tiến hành nghiên cứu định tính các đối tượng sau đây:

- Phỏng vấn sâu 1 cán bộ lãnh đạo Dự án tỉnh

- Phỏng vấn sâu 2 cán bộ lãnh đạo chính quyền xã

- Phỏng vấn sâu 2 cán bộ lãnh đạo đoàn thể (Phụ nữ hoặc Hội Nông dân)

- Phỏng vấn sâu 4 đại diện hộ gia đình BAH có mức sống khác nhau

- Tổ chức 2 cuộc thảo luận nhóm với đối tượng là 8 người đại diện gia đình BAH mỗi cuộc (tổng số là 112 người)

Như vậy về khảo sát định tính đã có: phỏng vấn sâu 63 trường hợp và tổ chức 14 cuộc thảo luận nhóm.

III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ

3.1. Thực trạng kinh tế- xã hội

3.1.1. Nhân khẩu

Số nhân khẩu trung bình của một hộ trong mẫu khảo sát vùng dự án là 4,23 người, cao hơn so với số nhân khẩu bình quân hộ cả nước là 3,89 (Niên giám thống kê, 2011). Số nhân khẩu bình quân của một hộ có sự khác biệt giữa các tiểu vùng, tỉnh, nhóm dân tộc, nhóm thu nhập, nhóm hộ do phụ nữ làm chủ hộ và nam giới làm chủ hộ.

Để kiểm tra tính tương đồng của mẫu điều tra trong vùng dự án với số liệu trung bình của toàn tỉnh, ta so sánh số nhân khẩu bình quân của hộ gia đình giữa kết quả điều tra mẫu và Niên giám thống kê 2011 như trong Biểu đồ 1 dưới đây. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt lớn giữa số liệu điều tra được với Niên giám thống kê. Chênh lệch lớn nhất thấy được ở Hà Tĩnh với số nhân khẩu bình quân của hộ gia đình là 4,18 cao hơn 0,58 so với Niên giám thống kê. Các tỉnh còn lại có số liệu điều tra mẫu cao hơn Niên giám thống kê một ít từ 0,1 đến 0,2; trừ tỉnh Hà Giang có số liệu thấp hơn 0,37. Như vậy, mẫu điều tra hộ gia đình trong vùng dự án có số nhân khẩu bình quân khá tương đồng với toàn tỉnh.

Biểu đồ 1: So sánh số nhân khẩu bình quân hộ gia đình với Niên giám thống kê

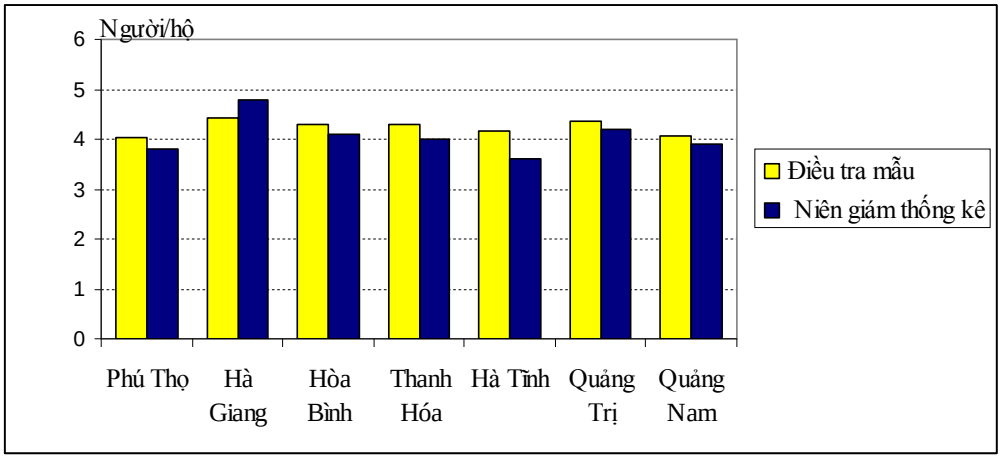

(theo số liệu Bảng 1, phụ lục A)

Xét theo dân tộc, số liệu khảo sát cho biết quy mô hộ gia đình của người Kinh là ít hơn so với gia đình các dân tộc thiểu số khác: Kinh (4,21) so với các dân tộc khác (4,35). Theo giới tính chủ hộ, quy mô nhân khẩu hộ gia đình có chủ hộ là nam giới cao hơn so với nữ giới là chủ hộ: 4,31 so với 3,63.

Phân tích cơ cấu hộ theo quy mô nhân khẩu vùng dự án được khảo sát cho thấy đa số các hộ có 3-4 người (40,7%) và 5-8 người (38,2%); có ít hộ có 1-2 người (13,4%) và hộ từ 9 người trở lên rất hiếm (1,4%). Nếu nhìn nhận rằng hiện nay ở Việt Nam, quy mô gia đình nhỏ, ít con là có tính phổ biến, như vậy ở khảo sát này cho thấy mô hình gia đình hạt nhân chiếm khoảng 60,4%. Tỷ lệ này vẫn là thấp so với số liệu của nhiều nghiên cứu gần đây đều có tỷ lệ mô hình gia đình hạt nhân trên 70%.

Quy mô gia đình nhỏ, ít con được thể hiện qua số liệu khảo sát có tỷ lệ nhân khẩu gia đình từ 5 con trở lên thấp. Như vậy số liệu khảo sát vùng dự án 7 tỉnh cho biết, địa phương có quy mô gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân cao là: Quảng Nam (31,8%), Phú Thọ (36,5%) và Hà Tĩnh (37,9%). Các tỉnh còn lại có quy mô gia đình lớn hơn, đông con hơn với tỷ lệ nhân khẩu gia đình 5 người trở lên đều trên 40% là các tỉnh: Hà Giang, Hòa Bình, Thanh Hóa và Quảng Trị.

Quy mô gia đình các dân tộc ít người đều lớn hơn dân tộc Kinh; dân tộc Kinh có quy mô nhân khẩu từ 5 người trở lên là 38,4%, và chỉ số này ở các dân tộc thiểu số là 45,1%.

Quy mô gia đình do nam là chủ hộ là lớn hơn so với nữ giới là chủ hộ, với quy mô khẩu từ 5 người trở lên của chủ hộ nam giới là 41,3%, trong khi ở chủ hộ là nữ giới là 25,6%.

Theo nhóm thu nhập, thì điều đáng lưu ý là ở các nhóm nghèo và cận nghèo (nhóm 1 và 2) đều có tỷ lệ thấp hơn về quy mô nhân khẩu gia đình từ 5 người trở lên, nhóm 1 (26,3%) và nhóm 2 (35,9%). Điều này đã chỉ ra rằng: nếu cách đây chừng một thập niên trở về trước, gia đình quy mô lớn, đông con là một trong những nguyên nhân chủ yếu của nghèo đói thì hiện nay nếu có, nó chỉ còn là nguyên nhân thứ yếu, khi thực tế tỷ lệ gia đình sinh con thứ 3 trở lên càng ngày càng ít đi.

Như vậy số liệu khảo sát đã cho thấy so với tình hình chung cả nước ở các vùng dự án, mô hình gia đình đông nhân khẩu và đa thế hệ vẫn cao hơn, cho thấy mức độ phát triển vẫn thấp hơn các vùng khác.

3.1.2. Nghề nghiệp

Trong cơ cấu nghề nghiệp chính của các thành viên gia đình có tham gia lao động và có thu nhập trong mẫu khảo sát vùng dự án, ngành nông-lâm-ngư nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất là 46,1%; thứ hai là học sinh, sinh viên chiếm tỉ lệ 19,8%; còn lại là cán bộ-viên chức, làm thuê, công nhân có tỉ lệ thấp dưới 10% đối với mỗi loại; tỉ lệ người làm buôn bán/dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp và nội trợ đặc biệt rất thấp, đều nhỏ hơn 1,5% (xem Bảng 2, phụ lục A). Như vậy nông-lâm-ngư nghiệp là lĩnh vực chủ đạo trong nền kinh tế - xã hội của vùng dự án, nơi tập trung phần lớn lực lượng lao động.

Theo tỉnh, địa phương có tỷ lệ nghề Nông-lâm-ngư nghiệp cao nhất là: Hòa Bình (61,8%), Quảng Nam (50,0%) và Hà Giang (48,9%). Địa phương vùng dự án có ngành nghề phi nông nghiệp tỷ lệ cao hơn có: Phú Thọ (5,1%) và Quảng Trị (2,7%).

Tỷ lệ hộ có nghề nông-lâm-ngư nghiệp ở dân tộc Kinh là thấp hơn so với các dân tộc thiểu số (44,4% so với 54,1%). Ngược lại, tỷ lệ hộ có nghề phi nông nghiệp ở dân tộc Kinh là cao hơn các dân tộc thiểu số (2,1% so với 0,9%). Xét về tình trạng nghề nghiệp đang làm có đóng góp vào thu nhập gia đình hiện nay, khảo sát cho thấy tỷ lệ người ăn theo khá cao chiếm tới 35,1%, trong đó có tỷ lệ đáng kể là lao động thất nghiệp và bán thất nghiệp. Các đối tượng ăn theo bao gồm nhiều nhất là học sinh, sinh viên, còn lại là những người còn nhỏ/già yếu, mất sức lao động và kể cả đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe nhưng hiện không có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp là khá cao ở các vùng như Phú Thọ (9,0%) và Hà Giang (7,6%). Việc triển khai dự án sẽ gia tăng diện tích đất được tưới, thêm mùa vụ sản xuất trong một năm, đa dạng hóa các ngành nghề ngoài trồng trọt (như chăn nuôi, dịch vụ và các nghề có sử dụng nước khác); từ đó gia tăng công ăn việc làm và xóa bỏ được tình trạng thất nghiệp và thiếu

việc làm hiện nay ở các vùng dự án. Mặt khác, sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đối với sinh kế của các hộ dân đang tương đối ổn định bị thu hồi đất nếu không thực hiện những biện pháp giảm thiểu có hiệu quả về thiết kế, thi công và đền bù hợp lý.

Ở Thanh Hóa, trong hoàn cảnh nông nhàn, thu nhập thấp, có khoảng 30% số hộ dân trong xã đi làm xa ở các thành phố lớn để kiếm thêm với các nghề như thợ xây, thợ mộc, cửu vạn đối với nam, bán hàng, giúp việc đối với nữ. Nguyên nhân của vấn đề này là do tình hình thiếu nước tưới nên sản xuất nông nghiệp không hiệu quả, không đem lại nguồn thu đảm bảo cho đời sống người dân nông thôn.
(Thảo luận nhóm tại các xã ở Thanh Hóa)

Nhìn chung ở cả 7 tỉnh vùng dự án được khảo sát, sinh kế chủ yếu của người dân vẫn là nông nghiệp, trong đó trồng lúa 2 vụ và trồng hoa màu 1 vụ trong năm là phổ biến. Vì vậy vấn đề thủy lợi và nước tưới tiêu là rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp ở các địa bàn dân cư này trong khi ở hầu hết các vùng được khảo sát đều có nhu cầu cao về nước phục vụ nông nghiệp nhưng thực tế đều chưa chủ động được. Một số địa phương được khảo sát đã có sẵn hệ thống thủy lợi từ trước (như ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam...). Tuy nhiên những hệ thống thủy lợi có sẵn này, tỷ lệ mương máng tự chảy là ít mà chủ yếu phải qua hệ thống máy bơm, và dùng sức lao động thủ công tát nước lên ruộng, nên chi phí thường khá cao.

Thực tế khảo sát định tính tại các vùng dự án ở Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Hòa Bình đều cho thấy trong quá khứ đã xuất hiện những mâu thuẫn, xung đột giữa các hộ dân, các địa phương có hệ thống kênh đi qua vào thời kỳ cấp nước tưới mùa vụ nhất là khi có sự không bình đẳng, do những hộ đầu nguồn nước được cấp nước nhiều và thuận lợi hơn là các hộ ở cuối nguồn nước. Với Dự án VIAIP là hệ thống thủy lợi tự chảy nên có khả năng giải quyết được sự thiếu bình đẳng về cấp nước đầu nguồn và cuối nguồn.

3.1.3. Giáo dục

Khoảng 86,0% dân số vùng dự án có trình độ học vấn từ bậc tiểu học đến cao đẳng/đại học trở lên, trong đó số người tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông chiếm đến hơn 60%. Tỉ lệ học cao đẳng/đại học trở lên chỉ có 6,5%. Tỷ lệ mù chữ là 1,7% và chưa đi học là 6,8%. Tỷ lệ chưa đi học của 7 tỉnh vùng dự án được khảo sát là cao hơn so với mức chung của cả nước trong Niên giám thống kê 2011 (6,0%). Tỷ lệ này không có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh khảo sát, ngoài trường hợp tỉnh Hà Giang có chỉ số chưa đi học khá cao là 10,3%.

Các dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ cao hơn dân tộc Kinh về chỉ số mù chữ (3,8% so với 1,2%) và chỉ số chưa đi học (8,6% so với 6,5%). Theo mức sống, tỷ lệ mù chữ ở nhóm có thu nhập nghèo nhất (nhóm 1) cao gấp 20,5 lần so với nhóm có thu nhập giàu nhất (8,2% so với 0,4%).

Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi 6-18 bỏ học là 5,0%. Trong các vùng dự án tỷ lệ bỏ học cao nhất là 2 tỉnh Hà Giang (12,5%) và Phú Thọ (9,8%). Đây là 2 tỉnh thuộc loại nghèo của quốc gia, hơn nữa lại là những vùng rừng núi có giao thông đi lại khó khăn, trường học cách xa (xem Bảng 4, phụ lục A).

Bảng 2: Trình độ học vấn của các thành viên hộ gia đình

Đơn vị: %

	Trình độ học vấn cao nhất							
	Mù chữ	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ/ĐH trở lên	Không phù hợp	Chưa đi học	Không biết
Tổng mẫu	**1,7**	**17,2**	**32,0**	**30,3**	**6,5**	**2,8**	**6,8**	**2,7**
Theo tỉnh								
Phú Thọ	3,3	23,6	36,3	18,4	5,7	3,8	8,0	0,9
Hà Giang	6,5	26,6	20,1	22,3	6,0	6,0	10,3	2,2
Hòa Bình	2,0	21,6	34,4	23,2	3,2	6,4	8,0	1,2
Thanh Hóa	0,3	11,1	40,7	29,6	7,5	0,3	5,7	4,9
Hà Tĩnh	0,7	9,9	33,0	38,8	8,1	1,5	4,8	3,3
Quảng Trị	0,9	17,4	26,8	36,6	8,5		6,7	3,1
Quảng Nam	0,4	17,3	25,2	39,4	5,9	3,5	6,3	2,0
Theo Dân tộc								
DTTS	3,8	24,4	30,2	20,6	4,1	6,3	8,6	1,9
Kinh	1,2	15,6	32,3	32,4	7,0	2,0	6,5	2,9
Nhóm thu nhập								
Nhóm 1 (nghèo nhất)	8,2	27,9	36,1	14,8		6,6	1,6	4,9
Nhóm 2	1,8	22,7	35,5	23,0	4,8	3,6	6,9	1,8
Nhóm 3	1,1	21,8	33,1	26,1	5,0	3,3	7,0	2,6
Nhóm 4	2,6	14,8	35,5	29,5	6,9	1,5	7,3	1,9
Nhóm 5 (giàu nhất)	0,4	9,4	23,9	43,1	9,8	2,5	6,9	4,0

Ba lý do chủ yếu của tình trạng không đi học mà những người trả lời đưa ra là: học quá tốn kém, một số trẻ phải ở nhà lao động và một số học kém nên bỏ (xem Bảng 5 và 6, phụ lục A).

3.1.4. Sức khoẻ

Có khoảng một nửa số người trong các hộ gia đình (48,7%) được khảo sát trong tháng qua có đau ốm (xem Bảng 7, phụ lục A). Đây là một chỉ số khá cao và đáng lo ngại về tình trạng sức khỏe người dân vùng dự án so với mặt bằng chung về tình trạng sức khỏe và điều kiện chăm sóc sức khỏe đang ngày càng tốt hơn hiện nay. Trong đó không có những khác biệt lớn về tình trạng ốm đau giữa các tỉnh khảo sát cũng như giữa các nhóm thu nhập giàu và nghèo. Theo dân tộc, tình trạng ốm đau trong vòng một tháng vừa qua của người Kinh có thấp hơn các dân tộc thiểu số (48,0% so với 52,1%).

Tỷ lệ có Bảo hiểm y tế các loại trong các hộ gia đình được khảo sát là khá cao, chiếm 80,3%. Trong đó, có tỷ lệ các loại BHYT cao nhất là các tỉnh: Hòa Bình, Quảng Trị và Quảng Nam với trên 85%. Đáng chú ý là tỷ lệ có các loại BHYT trong các hộ gia đình người Kinh (78,6%) là thấp hơn các hộ gia đình các dân tộc thiểu số (88,7%). Tỷ lệ có các loại BHYT trong các hộ có thu nhập cao nhất (93,5%) cũng cao hơn nhiều so với nhóm hộ có mức thu nhập thấp nhất (68,4%).

Theo các đối tượng trả lời, có 5 nguyên nhân chính có tác động tiêu cực đối với tình hình sức khỏe hiện với mức độ từ cao đến thấp là nguồn nước ô nhiễm, ô nhiễm khu vực ở, thực phẩm không an toàn, dịch bệnh xuất hiện nhiều và thiếu nước sinh hoạt (xem Biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Tỷ lệ % các nguyên nhân ảnh hưởng xấu đến sức khỏe hiện nay

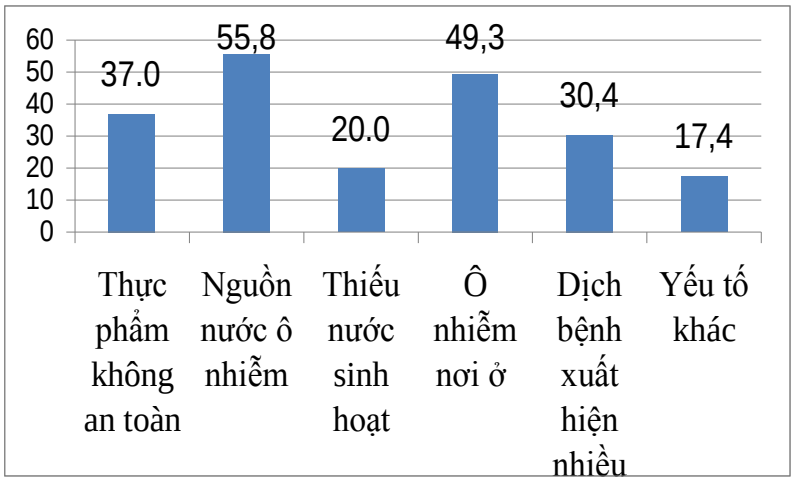

Hai trong năm nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dân có liên quan đến vấn đề nước là nguồn nước ô nhiễm (chiếm tỷ lệ cao nhất 55,8%) và thiếu nước sinh hoạt. Điều đó cho thấy với dự án thủy lợi VIAIP được thực hiện sẽ cải thiện được tình trạng ô nhiễm nguồn nước và quan trọng nhất là khắc phục được tình trạng thiếu nước sinh hoạt hiện nay ở các tỉnh miền núi phía Bắc cũng như vùng miền trung có mùa khô hạn hán khắc nghiệt. Từ đó có thể cải thiện tốt hơn tình trạng không lạc quan hiện nay về sức khỏe người dân.

3.1.5. Đất đai

Tại các vùng khảo sát nông nghiệp là ngành sản xuất chủ yếu, là sinh kế cơ bản của người dân, do đó ruộng đất là nguồn lực sản xuất chủ yếu của các hộ nông dân. Trong đó, 99,5% hộ có đất thổ cư, 95,2% hộ có đất trồng lúa, 49,2% hộ có đất trồng rau màu, 23,3% hộ có đất trồng cây công nghiệp và 15,3% hộ có đất ao hồ- mặt nước. Số liệu khảo sát còn cho thấy diện tích bình quân đất nông nghiệp trồng lúa là 3378 m^2/hộ. Trong đó, dưới 1000 m^2/hộ là 23,5%, từ 1001-2000 m^2/hộ chiếm 25,7%, từ 2001-3500 m^2/hộ chiếm 26,4% và trên 3500 m^2/hộ chiếm 24,5%.

Qua số liệu ruộng đất các loại của các hộ gia đình vùng dự án được khảo sát đã cho thấy nghề nông nghiệp trồng trọt là phổ biến và chủ đạo ở các địa phương. Và do vậy nhu cầu về tưới tiêu phục vụ nông nghiệp ở những vùng này là rất lớn, một khi ở những vùng này thời tiết thường là khắc nghiệt, không "mưa thuận gió hòa" và chưa chủ động được khâu tưới tiêu.

Số liệu khảo sát theo tỉnh cho biết, ở những vùng đồi, núi thì đất trồng lúa của gia đình thường ít hơn các tỉnh khác, như Phú Thọ và Hà Giang. Đất trồng rau- màu có tỷ lệ cao hơn từ 57 đến 77% ở Hà Tĩnh, Quảng Trị và Hà Giang. Đất trồng cây công nghiệp có tỷ lệ cao hơn ở các tỉnh Quảng Trị, Hòa Bình và Hà Giang với trên 45,0%.

Theo nhóm thu nhập, ở 2 nhóm thu nhập thấp nhất (nhóm 1, 2) có tỷ lệ thấp nhất về các loại ruộng đất canh tác, ngược lại các hộ càng có thu nhập cao hơn thì tỷ lệ có các loại đất canh tác càng có tỷ lệ cao hơn. Ví dụ cụ thể là: ở nhóm có thu nhập nghèo nhất chỉ có 89,5% hộ có đất trồng lúa, 10,5% hộ có đất trồng rau- màu, 10,5% hộ có đất trồng cây công nghiệp và không có hộ thu nhập thấp nhất nào có diện tích ao hồ/mặt nước. Rõ ràng thiếu ruộng đất canh tác hiện nay cũng đang là một trong những nguyên nhân gây nghèo ở các vùng nông nghiệp, nông thôn. Để giảm nghèo, vấn đề gia tăng diện tích được tưới tiêu, gia tăng mùa/vụ/năm trên diện tích hiện có cũng như gia tăng các hoạt động lao động phi nông nghiệp là rất quan trọng.

Bảng 3: Tỷ lệ các loại đất của hộ dân

Đơn vị: %

	Đất thổ cư	Đất trồng lúa	Đất trồng rau, màu	Đất trồng cây công nghiệp	Ao hồ, mặt nước
Tổng mẫu	**99,5**	**95,2**	**49,2**	**23,3**	**15,3**
Theo tỉnh					
Phú Thọ	98,1	80,8	36,5	1,9	5,8
Hà Giang	100,0	90,0	57,5	45,0	22,5
Hòa Bình	100,0	98,2	45,6	49,1	5,3
Thanh Hóa	98,8	98,8	24,1	3,4	24,1
Hà Tĩnh	100,0	97,0	77,3	18,9	10,6
Quảng Trị	100,0	98,1	59,6	55,8	32,7
Quảng Nam	100,0	98,4	54,0	9,5	6,3
Theo nhóm thu nhập					
+ Nhóm 1 (nghèo nhất)	100,0	89,5	10,5	10,5	0,0
+ Nhóm 2	100,0	93,6	42,3	19,2	6,4
+ Nhóm 3	98,2	95,5	48,2	20,9	13,6
+ Nhóm 4	100,0	98,1	59,2	20,2	17,5
+ Nhóm 5 (giàu nhất)	100,0	94,4	52,3	32,7	24,3

3.1.6. Cấp nước

Nguồn nước tắm giặt

Đa số các hộ vùng dự án được khảo sát nguồn nước tắm giặt sinh hoạt đều sử dụng nước giếng đào/giếng khoan (81,1%), tỷ lệ sử dụng các nguồn nước khác là thấp: 7,7% dùng nước ao hồ-sông suối, 6,5% dùng vòi nước máy riêng, 2,4% dùng nguồn nước công cộng, 1,4% dùng nguồn nước khác và 1,0% dùng nước mưa (Biểu đồ 3).

Trong điều kiện nông thôn 91,5% nguồn nước dùng cho sinh hoạt tắm giặt được xem là hợp vệ sinh từ các nguồn như giếng đào/giếng khoan, vòi nước máy riêng, nguồn nước công cộng và nguồn nước mưa.

Biểu đồ 3: Nguồn cấp nước tắm giặt

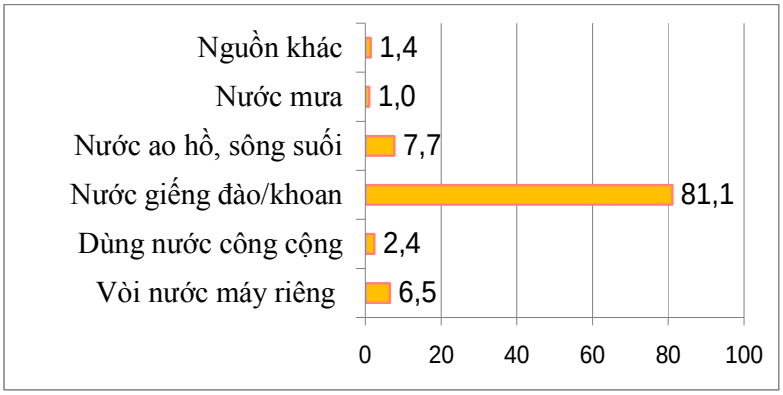

Số liệu Bảng 9, phụ lục A, theo tỉnh cho thấy, nguồn nước dùng cho tắm giặt từ vòi nước máy riêng có tỷ lệ cao nhất ở Hòa Bình (17,5%) và Quảng Trị (17,3%). Nguồn nước giếng khoan/giếng đào có tỷ lệ cao nhất ở các tỉnh: Thanh Hóa (100,0%), Hà Tĩnh (97.0%) và Phú Thọ (92,3%). Với nguồn nước ao hồ- sông suối dùng cho tắm giặt, tỉnh có tỷ lệ cao vượt trội là Hà Giang với tỷ lệ 55,0%.

Nguồn nước ăn uống

So với nước sinh hoạt tắm giặt, nguồn nước dùng cho ăn uống có khó khăn hơn với các chỉ số cụ thể sau: 70,7% dùng nước giếng đào/giếng khoan, 8,6% dùng nước mưa, 8,4 dùng nước máy, 7,0 dùng nước ao hồ- sông suối, 2,6% dùng nước công cộng, 1,7% dùng nước nguồn khác và 1,0% phải mua nước.

Nếu quan niệm về nước sạch một cách tương đối ở nông thôn, như vậy các nguồn được tính bao gồm: nước máy, nước giếng khoan/đào, nước mưa và nước mua thì mới có 88,7% người dân ở vùng dự án được tương đối đảm bảo về nguồn nước dùng cho ăn uống. Khảo sát cho thấy có những địa phương trong vùng dự án người dân còn lấy trực tiếp nguồn nước từ ao hồ-sông suối không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh dùng cho ăn uống, đáng lưu ý là Hà Giang với 55,0% và Hòa Bình là 12,3%.

Như vậy, ở các vùng dự án được khảo sát, nguồn nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt đều chưa được đáp ứng cả về số lượng và chất lượng nên cần có những đầu tư về công trình cấp nước sinh hoạt để đáp ứng được nhu cầu này cho nhân dân.

Bảng 4: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước ăn uống ở các tỉnh dự án

Đơn vị: %

Tỉnh	Vòi nước máy riêng	Dùng nước công cộng	Nước giếng đào/khoan	Nước ao hồ, sông suối	Nước mưa	Mua nước	Nguồn khác
Tổng mẫu	**8,4**	**2,6**	**70,7**	**7,0**	**8,6**	**1,0**	**1,7**
Theo tỉnh							
Phú Thọ	1,9	1,9	82,7	0,0	9,6	3,8	0,0
Hà Giang	2,5	0,0	37,5	55,0	0,0	0,0	5,0
Hòa Bình	21,1	1,8	64,9	12,3	0,0	0,0	0,0
Thanh Hóa	1,1	0,0	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Tĩnh	1,5	0,0	68,2	0,0	27,3	3,0	0,0
Quảng Trị	25,0	9,6	55,8	0,0	0,0	0,0	9,6
Quảng Nam	9,5	6,3	63,5	0,0	20,6	0,0	0,0
Theo nhóm thu nhập							
+Nhóm 1 (nghèo nhất)	9,4	4,7	65,9	12,9	3,5	-	3,5
+ Nhóm 2	9,9	1,2	75,3	7,4	3,7	-	2,5
+ Nhóm 3	11,0	2,4	68,3	7,3	7,3	2,4	1,2
+ Nhóm 4	5,7	3,4	72,4	5,7	11,5	1,1	-
+ Nhóm 5 (giàu nhất)	6,1	1,2	72,0	1,2	17,1	1,2	1,2

3.1.7. Vệ sinh

Biểu đồ 4 cho thấy tại các vùng được khảo sát có tới 73,6% hộ gia đình dùng hố xí hợp vệ sinh, trong đó có 45,1% hộ có Nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại, 28,5% hộ dùng Nhà vệ sinh 2 ngăn. Ngoài ra có khoảng 1/4 hộ gia đình (24,7%) còn dùng loại nhà vệ sinh đơn giản (đào hố trong vườn,bắc cầu trên ao hồ, sông suối), và có 1,2% hộ gia đình chưa có nhà vệ sinh.

Theo tỉnh, các địa phương có tỷ lệ nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn (Nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại và Nhà vệ sinh hai ngăn) có tỷ lệ cao hơn hẳn là Quảng Nam (96,8%) và Hà Tĩnh (87,9%) (xem Bảng 11, phụ lục A). Ngược lại, các địa phương có tỷ lệ cao vượt trội về sử dụng nhà vệ chưa đạt tiêu chuẩn và không có nhà vệ sinh thuộc 2 tỉnh vùng núi cao là: Hà Giang (55,0%) và Hòa Bình (52,7%). Số liệu bảng 8 cũng cho thấy, các hộ gia đình dân tộc Kinh có tỷ lệ nhà vệ sinh không đảm bảo tiêu chuẩn thấp hơn nhiều so với các dân tộc thiểu số: 17,4% so với 60,5%.

Biểu đồ 4: Các loại nhà vệ sinh

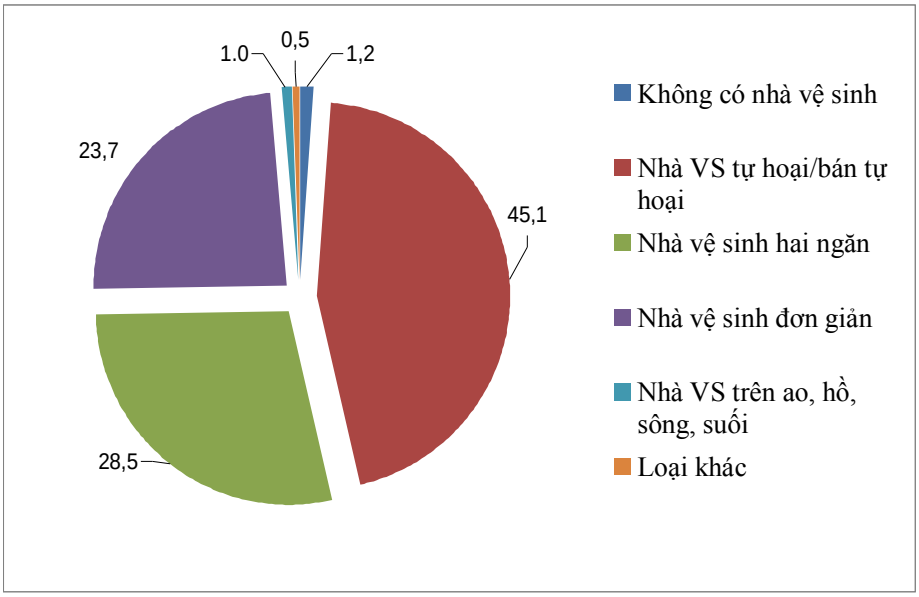

Theo nhóm thu nhập, Nhóm nghèo và cận nghèo (nhóm 1,2) có tỷ lệ nhà vệ sinh không đạt tiêu chuẩn cao nhất: nhóm 1 là 47,4% và nhóm 2 là 32,1%. Nhóm nghèo nhất cũng có tới 5,3% chưa có nhà vệ sinh. Ngược lại, nhóm có thu nhập giàu nhất (nhóm 5) có tới 89,8% nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

3.1.8. Thu nhập và mức sống hộ gia đình

Trong các tỉnh vùng dự án, Hà Giang và Phú Thọ tập trung nhiều hộ thuộc nhóm thu nhập thấp nhất (35,0% - 36,5%), các nhóm thu nhập từ trung bình, trên trung bình, giầu chiếm tỷ lệ thấp (5,8% - 7,5%).

Bảng 5: Các nhóm thu nhập

Đơn vị: %

	Nhóm thu nhập					Tổng cộng
	Nhóm 1	**Nhóm 2**	**Nhóm 3**	**Nhóm 4**	**Nhóm 5**	
Tổng mẫu	**20,4**	**19,4**	**19,7**	**20,9**	**19,7**	**100,0**
Theo tỉnh						
Phú Thọ	36,5	19,2	25,0	13,5	5,8	100,0
Hà Giang	35,0	17,5	22,5	17,5	7,5	100,0
Hòa Bình	21,1	38,6	15,8	12,3	12,3	100,0
Thanh Hóa	12,6	23,0	17,2	29,9	17,2	100,0
Hà Tĩnh	4,5	9,1	24,2	28,8	33,3	100,0
Quảng Trị	28,8	17,3	9,6	9,6	34,6	100,0
Quảng Nam	17,5	11,1	23,8	25,4	22,2	100,0

	Nhóm thu nhập					Tổng cộng
	Nhóm 1	**Nhóm 2**	**Nhóm 3**	**Nhóm 4**	**Nhóm 5**	
Theo giới chủ hộ						
+ Nam chủ hộ	18,8	18,5	20,4	22,3	20,1	100,0
+Nữ chủ hộ	32,7	26,5	14,3	10,2	16,3	100,0
Theo DTTS						
+DTTS	18,3	32,4	23,9	18,3	7,0	100,0
+Kinh	20,8	16,8	18,8	21,4	22,3	100,0

Theo địa phương, tự đánh giá mức sống ở cấp độ cao nhất (khá giả) là: Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Hà Giang với tỷ lệ trên 10%. Ngược lại, Quảng Nam chỉ có 3,2% và Hòa Bình chỉ có 5,3% nhận ở mức sống khá giả. Ở cấp độ Nghèo đói chỉ số tự đánh giá cao nhất thuộc 3 tỉnh miền núi phía Bắc là: Hoà Bình (24,6%), Hà Giang (20,0%) và Phú Thọ (17,3%).

Theo dân tộc, nếu ở mức khá giả chỉ số tự đánh giá tương đương nhau thì mức nghèo đói, chỉ số đánh giá của người Kinh chỉ bằng ½ so với các dân tộc thiểu số (11,0% so với 22,5%).

Tương tự theo giới của chủ hộ thì ở mức nghèo đói, chủ hộ là nữ giới cũng có chỉ số cao hơn hẳn so với nam giới là chủ hộ (18,4% so với 12,3%).

Số liệu khảo sát về tỷ lệ hộ nghèo trong thực tế tại các vùng dự án, tức là các hộ nghèo được bình bầu ở địa phương và được cấp sổ hộ nghèo cho thấy: có 10,1% hộ nghèo có sổ, trong đó tỉnh có tỷ lệ nghèo thấp nhất là: Quảng Nam (3,2%) và Quảng Trị (3,8%) và các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo có sổ cao nhất là: Hà Giang (15,0%), Phú Thọ (19,2%) và Hòa Bình (21,1%).

Số hộ nghèo có sổ thuộc các DTTS có tỷ lệ cao gấp đôi so với người Kinh (16,9% so với 8,7%). Tương tự tỷ lệ hộ nghèo do nữ là chủ hộ cao hơn gấp đôi so với chủ hộ là nam giới (17,0% so với 7,7%).

Như vậy về thu nhập và mức sống hộ gia đình vùng bị ảnh hưởng, nhìn chung còn thấp và có nhiều khó khăn. Mức sống nghèo đói cao nhất, khó khăn nhất vẫn thuộc về các đối tượng như các hộ gia đình DTTS và các hộ gia đình do phụ nữ là chủ hộ. Hy vọng rằng với dự án thủy lợi VIAIP được triển khai sẽ thiết thực giúp người dân cải thiện được đời sống tốt hơn, nhất là đối với phụ nữ và các DTTS.

3.1.9. Một số vấn đề về sinh kế và an sinh xã hội

a. Vay mượn

Vay mượn là thực trạng thường xuyên có tính phổ biến trong hoạt động sống của các cộng đồng dân cư trong nông thôn. Khảo sát dân cư vùng dự án cho thấy một thực tế về tình hình vay mượn qua số liệu Bảng 24, phụ lục A. Đa số hộ gia đình được phỏng vấn hiện đang có vay nợ, chiếm 71,5% tổng số người trả lời, trong đó Quảng Trị và Hà Giang có tỷ lệ số hộ vay cao nhất, đều xấp xỉ 82,5%. Về quy mô vay nợ, có đến 85,6% số hộ dân chỉ vay với số tiền nhỏ hơn 60 triệu đồng, trong đó hầu hết hộ ở tỉnh Hòa Bình và Hà Giang đều vay ở mức này. Với những số tiền vay lớn hơn 60 triệu đồng,

tỷ lệ số hộ vay thấp hơn rất nhiều, chỉ có 14,6%. Giải thích cho mức vay tương đối thấp (≤ 60 triệu) này là do các hộ dân không dám đầu tư lớn khi điều kiện sản xuất, kiếm sống không đảm bảo để thu được lợi nhuận cao để trả vốn và lãi vay. Vì vậy việc đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi, nông nghiệp để phát triển sản xuất sẽ giúp người dân yên tâm vay vốn cho làm ăn kinh tế.

Biểu đồ 5: Tỷ lệ các loại mục đích vay tiền

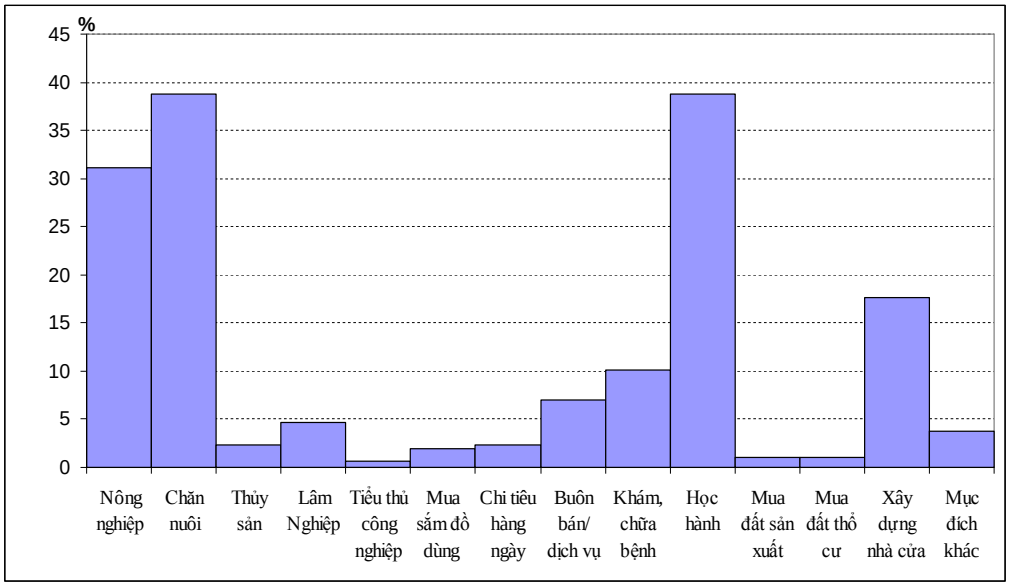

(theo số liệu trong Bảng 25, Phụ lục A)

Biểu đồ 5 thể hiện những mục đích vay tiền khác nhau của các gia đình. Người dân sử dụng tiền vay được để chi tiêu nhiều nhất cho mục đích học hành, chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp với tỷ lệ trên 30%. Điều này cho thấy đó là những mục đích mà người dân trong vùng dự án quan tâm hàng đầu và có nhu cầu vay tiền để thực hiện. Bên cạnh đó việc vay tiền cho xây dựng nhà cửa, khám chữa bệnh, buôn bán cũng cần thiết khi tỉ lệ người dùng tiền vay cho các mục đích đó là từ 7 đến 17%. Các mục đích khác như thủy sản, lâm nghiệp, thủ công nghiệp, … có tỷ lệ rất thấp (< 5%).

Khi xem xét tỷ lệ mục đích vay tiền ở từng tỉnh, số liệu điều tra cho thấy ở mục đích "vay đầu tư cho chăn nuôi" có chỉ số cao nhất là ở Quảng Nam (56,3%) và thấp nhất là ở Hà Giang (30,3%). Vay để đầu tư cho học hành có chỉ số cao nhất ở Thanh Hóa (55,9%) và thấp nhất là ở Hà Giang (6,1%). Điều này cũng phản ánh đúng thực tế khi ở những địa bàn vùng núi cao như Hà Giang điều kiện học hành rất khó khăn và gia đình cũng khó có thể đầu tư nhiều cho lĩnh vực này. Trong khi đó, những địa phương như Thanh Hóa, Hà Tĩnh... vốn có truyền thống hiếu học và các gia đình cũng ưu tiên đầu tư đáng kể cho con cái học hành lên các bậc học cao nhất có thể. Vay để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp có chỉ số cao nhất ở Thanh Hóa (42,4%) và thấp nhất là Hà Giang, chỉ có 4,2%.

b. An sinh xã hội

Trong cuộc sống của mọi con người có những lúc gặp rủi ro hoặc khó khăn mà người ta cần sự trợ giúp của người khác (hoặc tổ chức khác) để vượt qua. Khảo sát về những khó khăn/rủi ro cần sự hỗ trợ về vật chất, Biểu đồ 6 cho thấy người dân chủ yếu dựa vào hỗ trợ của anh em

ruột thịt, thứ đến là từ bố mẹ hai bên, con cái, chính quyền/đoàn thể; sự hỗ trợ từ bạn bè và hàng xóm là không đáng kể khi chỉ chiếm tỉ lệ 1 - 2%. Điều này cho thấy ngoài việc dựa vào hỗ trợ vật chất từ bố mẹ, con cái thì các đoàn thể, chính quyền cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ người dân vượt qua khó khăn trong cuộc sống để phát triển sản xuất. Tuy nhiên, cũng có trường hợp đặc biệt tại Hà Giang và Hòa Bình khi chính quyền, đoàn thể là đối tượng hỗ trợ nhiều nhất cho người dân; còn Quảng Trị lại có tỉ lệ không có ai giúp đỡ tương đối cao (34,6%).

Biểu đồ 6: Tỷ lệ các đối tượng giúp đỡ vật chất lúc khó khăn

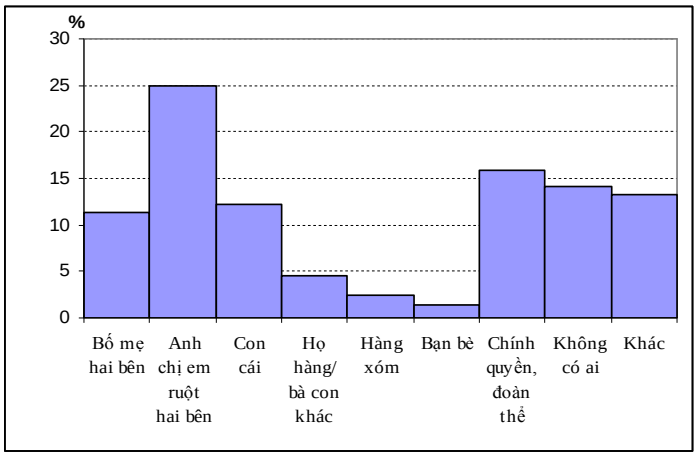

(theo số liệu trong Bảng 17, Phụ lục A)

Xét riêng đối với dân tộc thì người Kinh có tỷ lệ không có ai giúp đỡ cao gấp 4 lần so với người các dân tộc ít người. Tỷ lệ hỗ trợ vật chất cao nhất của người Kinh là anh chị em ruột thịt (26,3%). Trong khi đó, tỷ lệ hỗ trợ vật chất ở các dân tộc thiểu số là: chính quyền đoàn thể (31,0%) và anh chị em ruột (18,3%). Khảo sát định tính cho thấy, trong thực tế, sự trợ giúp về vật chất đối với bà con DTTS là không đáng kể, một mặt các cộng đồng huyết thống người dân tộc là ít kết dính hơn người Kinh, vả lại họ sinh sống cũng khá phân tán. Mặt khác, cũng là điều quan trọng nhất là, bà con ruột thịt, họ hàng người DTTS cũng rất khó khăn nên ít trợ giúp đáng kể cho nhau về vật chất.

> *"Nhà mình cả 2 bên nội ngoại đều nghèo lắm, không giúp đỡ được gì đâu. Khi có khó khăn thì vợ chồng tự lo thôi, nếu thiếu thốn thì cũng tự chịu thôi... Nếu không thì đi vay mượn hoặc nhờ chính quyền thôi".*
> *(Phỏng vấn sâu người dân tộc Mường, nữ 50 tuổi, kinh tế nghèo, tỉnh Hòa Bình)*

Theo nhóm thu nhập thì với người nghèo (nhóm 1) sự hỗ trợ bằng vật chất của Chính quyền/đoàn thể là rất đáng kể (31,6%), tiếp theo mới là sự giúp đỡ của bố mẹ hai bên (26,3%). Trong khi với nhóm giàu (nhóm 1), hỗ trợ vật chất đáng kể nhất chỉ là anh chị em ruột (28,0%).

Biểu đồ 7: Tỷ lệ các đối tượng giúp đỡ tinh thần lúc khó khăn

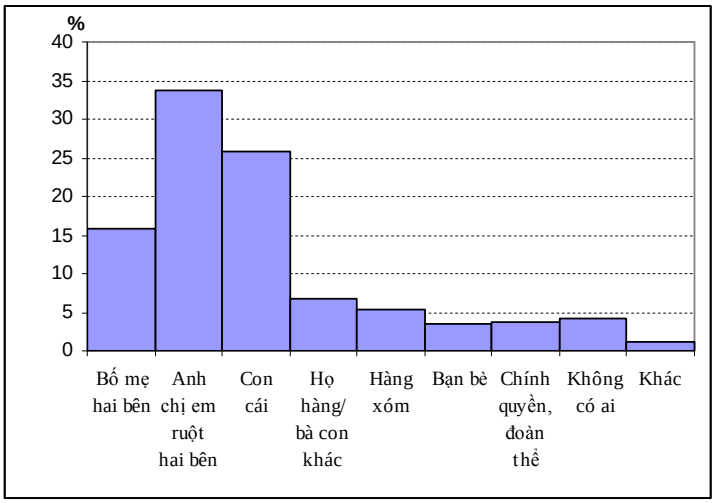

Biểu đồ 7 cho kết quả về sự giúp đỡ tinh thần những lúc gặp khó khăn/rủi ro. Có tới 95,7% người trả lời cho rằng khi họ gặp khó khăn/rủi ro luôn có người chia sẻ, hỗ trợ về mặt tinh thần. Chỗ dựa tinh thần chủ yếu của người dân là từ anh chị em ruột thịt, con cái, bố mẹ hai bên; còn lại sự hỗ trợ tinh thần từ họ hàng, hàng xóm, chính quyền/đoàn thể và bạn bè là không nhiều với tỷ lệ thấp khoảng 5% (Bảng 18, phụ lục A).

Theo dân tộc, hay theo các nhóm thu nhập tuy có chỉ số khác nhau nhưng đều thống nhất ở chỗ thể hiện vai trò quan trọng về hỗ trợ tinh thần khi gặp khó khăn/rủi ro của các nhân tố: anh chị em ruột thịt, con cái và bố mẹ hai bên.

Như vậy, từ các số liệu đã nêu cho thấy vai trò quan trọng về hỗ trợ vật chất khi người dân gặp khó khăn/rủi ro của chính quyền/đoàn thể đối với nhóm người nghèo, người dân tộc thiểu số và các địa phương miền núi còn nghèo, còn gặp nhiều khó khăn trong đời sống (như ở đây là các tỉnh Hà Giang, Hòa Bình). Với các nhóm xã hội khác, địa phương khác thì vai trò hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần khi người dân gặp khó khăn/rủi ro vẫn là các nhân tố: anh chị em ruột thịt, bố mẹ hai bên và con cái.

Khảo sát về những khó khăn/nhu cầu của người dân khi dự án triển khai cho kết quả ở Bảng 19, phụ lục A. Số liệu cho thấy đa số người dân vùng dự án hiện nay có đang gặp khó khăn, và đang có nhu cầu cao về vay vốn, chiếm 80,8%. Những nhu cầu đáng kể đối với người dân nêu lên khi dự án triển khai cho thấy không phải nhu cầu nào cũng hợp lý và có thể đáp ứng, tuy nhiên nó là một gợi ý tốt cho cán bộ và cơ quan triển khai dự án, ở chỗ cần lưu ý những quan tâm, lo lắng của người dân như vấn đề tái định cư, đất đai, vấn đề khuyến nông, đào tạo nghề mới, vấn đề đời sống sinh kế và những nhóm người dễ bị tổn thương. Từ đó có kế hoạch hỗ trợ và thực hiện thiết kế thi công giảm thiểu tác hại đến đời sống sinh hoạt và sinh kế nói chung của người dân vùng dự án.

c. Dự định về đời sống và sinh kế

Đa số người dân được phỏng vấn đều có ý định trước mắt Đầu tư thêm cho sản xuất nông nghiệp (57,0%), tiếp theo là: tìm thêm nghề mới, dự định khác), đầu tư thêm cho buôn bán/dịch vụ, học thêm nghề mới, thay đổi chỗ ở và thay đổi nghề. Điểm cần chú ý là ngoài việc tất cả các địa phương

người dân vùng dự án đều có ý định đầu tư thêm cho sản xuất nông nghiệp và trường hợp Thanh Hóa là đầu tư thêm cho buôn bán/dịch vụ thì ở hầu hết các địa phương còn lại đều có ý định tìm thêm nghề mới hoặc học thêm nghề mới. Rõ ràng là người dân vùng dự án đang có nhiều suy tính và ý tưởng về đời sống và sinh kế cho gia đình trong một tương lai gần. Là những vùng nông thôn với nghề nông nghiệp là chính nên chiếm tỷ lệ cao nhất về sinh kế là đầu tư thêm cho sản xuất nông nghiệp, bộ phận dân cư vốn đã có nghề buôn bán/dịch vụ cũng có dự định đầu tư thêm để mong tăng thêm thu nhập gia đình. Một bộ phận người dân có ý tưởng và nhu cầu tìm thêm nghề mới, học thêm nghề mới, thậm chí có một số ít còn có ý tưởng thay đổi nghề.

Bảng 6: Dự định của gia đình trong thời gian tới

Đơn vị: %

	Thay đổi chỗ ở	Thay đổi nghề	Tìm thêm nghề mới	Học thêm nghề mới	Đầu tư thêm cho sx nông nghiệp	Đầu tư thêm cho buôn bán/dịch vụ	Dự định khác
Chung	6,5	5,5	24,0	16,1	57,0	18,5	22,6
Theo tỉnh							
Phú Thọ	7,7	1,9	13,5	5,8	53,8	15,4	17,3
Hà Giang	7,5	7,5	17,5	2,5	55,0	15,0	22,5
Hòa Bình	3,5	5,3	29,8	5,3	71,9	12,3	5,3
Thanh Hóa	10,3	5,7	24,1	16,1	49,4	27,6	24,1
Hà Tĩnh	4,6	6,2	30,8	24,6	53,8	13,8	33,8
Quảng Trị	11,5	5,8	25,0	23,1	57,7	23,1	25,0
Quảng Nam	0,0	6,3	23,8	28,6	60,3	17,5	27,0

3.1.10. Dân tộc thiểu số

Người dân sinh sống trong vùng dự án thuộc 7 tỉnh hầu hết tất cả đều là người Kinh trừ 2 tỉnh Hà Giang và Hòa Bình có người dân tộc thiểu số. Đặc biệt tại 2 TDA ở Hà Giang, trong số 60.990 người hưởng lợi thì có khoảng 53.550 là người dân tộc thiểu số (chiếm 88%) chủ yếu thuộc dân tộc Tày, H'mông và Giáy. Tại Hòa Bình, những người bị ảnh hưởng của dự án bao gồm cả người dân tộc Mường và Thái.

Về quy mô hộ gia đình, số liệu khảo sát cho biết quy mô hộ gia đình của người Kinh là ít hơn so với gia đình các dân tộc thiểu số: quy mô nhân khẩu trung bình gia đình người Kinh (4,21) so với các dân tộc thiểu số (4,35). Nhìn chung, gia đình các dân tộc ít người đều có quy mô nhân khẩu lớn hơn dân tộc Kinh, khi dân tộc Kinh có quy mô nhân khẩu từ 5 người trở lên là 38.4%, và chỉ số này ở các dân tộc thiểu số là 45,1%.

Về nghề nghiệp, tỷ lệ hộ có nghề nông-lâm-ngư nghiệp ở dân tộc Kinh là thấp hơn so với các dân tộc thiểu số (44,4% so với 54,1%). Ngược lại, tỷ lệ hộ có nghề phi nông nghiệp ở dân tộc Kinh là cao hơn các dân tộc thiểu số (2,1% so với 0,9%).

Về học vấn, các dân tộc thiểu số đều có tỷ lệ cao hơn dân tộc Kinh về chỉ số mù chữ (3,8% so với 1,2%) và chỉ số chưa đi học (8,6% so với 6,5%).

Về sức khỏe, tình trạng ốm đau trong vòng một tháng vừa qua của người Kinh có thấp hơn các dân tộc thiểu số (48,0% so với 52,1%).

Vệ sinh, các hộ gia đình dân tộc Kinh có tỷ lệ nhà vệ sinh không đảm bảo tiêu chuẩn thấp hơn nhiều so với các dân tộc thiểu số: 17,4% so với 60,5%.

Mức sống, nếu ở mức khá giả chỉ số tự đánh giá tương đương nhau thì mức nghèo đói, chỉ số đánh giá của người Kinh chỉ bằng ½ so với các dân tộc thiểu số (11,0% so với 22,5%). Nếu ở mức khá giả chỉ số tự đánh giá tương đương nhau thì mức nghèo đói, chỉ số đánh giá của người Kinh chỉ bằng ½ so với các dân tộc thiểu số (11,0% so với 22,5%).

Các hộ gia đình BAH thuộc các DTTS ở các vùng dự án được khảo sát ở các tỉnh phía Bắc, nhất là ở các huyện thuộc tỉnh Hà Giang gặp nhiều khó khăn về nước sinh hoạt và sản xuất.

"Mùa hạn hán, cả bản mình thiếu nước dùng, sáng sớm khoảng 4-5 giờ phải dậy đi lấy nước cách nhà khoảng 8-10 cây số mới có nước, phải đi cả buổi mới lấy được mấy can nước về cho cả nhà dùng trong mấy ngày. Vất vả vì thiếu nước. Cho nên nghe nói có cái dự án thủy lợi cung cấp nước là bọn mình rất vui, rất phấn khởi"
(Phỏng vấn sâu nữ, dân tộc Tày, 43 tuổi, tỉnh Hà Giang)

Bà con các DTTS phản ánh rằng, mỗi năm họ thường bị hạn hán khoảng 4 tháng, cây cối bị khô cằn và chết vì thiếu nước, còn người dân rất khó khăn vì thiếu nước dùng cho ăn uống và sinh hoạt, phải mua nước hoặc đi thật xa mới lấy được nước.

Kết quả khảo sát định tính và tham vấn cộng cho thấy cũng như người Kinh, các đối tượng BAH là người các dân tộc thiểu số đều rất ủng hộ việc triển khai dự án VIAIP, khi họ nhận thức được dự án này về cơ bản mang lại nhiều lợi ích, nhiều tác động tích cực nhằm cải thiện cuộc sống tương lai của họ theo hướng tốt hơn.

3.2. Tác động tích cực tiềm năng của dự án

Phát triển thuỷ lợi miền Trung phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực trước sức ép gia tăng dân số, biến động bất lợi của thời tiết và bất ổn định của thế giới, đồng thời phải giải quyết nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp, thủy sản, dịch vụ du lịch, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, khai thác thủy năng; Phát triển thuỷ lợi cho miền núi, vùng sâu vùng xa, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư, phát triển dân tộc thiểu và phát triển thủy lợi kết hợp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

Phần này trình bày những tác động tích cực tiềm năng của dự án, mang lại lợi ích cho những người dân sống trong vùng dự án nói chung và cấp hộ gia đình nói riêng. Những tác động được trình bày trong các tiểu mục sau theo các mục tiêu cụ thể của dự án khi dự án bắt đầu phát huy hết hiệu quả.

3.2.1. Tăng cường năng lực quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu

Chiến lược phát triển ngành thủy lợi đến năm 2020 coi trọng phát triển thuỷ lợi phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực trước sức ép gia tăng dân số, biến động bất lợi của thời tiết và bất ổn của thế giới, đồng thời phải giải quyết nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp, thủy sản, dịch vụ du lịch, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, khai thác thủy năng. Những mục tiêu chính của chiến lược gồm: đảm bảo nhu cầu nước cho dân sinh và các ngành kinh tế; Nâng cao mức an toàn phòng chống và thích nghi để giảm thiểu tổn thất do thiên tai, bão lũ gây ra; Quản lý tốt các lưu vực sông, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, phát triển bền vững, chống ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước các lưu vực sông chính và tất cả các lưu vực sông quốc gia. Nâng cao được năng lực quản lý nguồn nước từ Trung ương đến địa phương

Để đáp ứng được mục tiêu trên, trong khuôn khổ dự án Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng tới các hoạt động: Cải tiến mô hình tổ chức, hoàn thiện cơ chế quản lý nhất là tài chính, cơ chế quản lý và phân phối nước theo hướng huy động tối đa sự tham gia của người hưởng lợi; Thể chế hóa hệ thống tiêu chuẩn và công cụ đánh giá hiệu quả hoạt động hệ thống tưới tiêu và các tổ chức; Đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng cho cán bộ quản lý vận hành nhằm đáp ứng được yêu cầu khai thác công trình thủy lợi trong bối cảnh mới; đầu tư trang thiết bị và giải pháp kỹ thuật tiến tiến hỗ trợ quản lý khai thác công trình thủy lợi...

Kết quả dự kiến đạt được đối với các đơn vị, tổ chức cá nhân trong nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi bao gồm việc, được trang bị các kỹ năng và công cụ tiên tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ thủy lợi và quản lý phân phối nước; có cơ sở pháp lý trong cơ chế quản lý và kiểm soát tài chính; dịch vụ thủy lợi được áp dụng linh hoạt, công bằng giữa người sử dụng nước, WUOs và Công ty Quản lý khai thác công trình thủy lợi (IMC); tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động quản lý và phân phối nước; công tác quản lý, vận hành (O&M) được trú trọng và đầu tư đúng mức nhằm tăng diện tích tưới tiêu chủ động hàng năm; Mô hình quản lý được xây dựng và đề xuất trong hợp phần 1- (Tăng cường thể chế chính sách quản lý nước) sẽ góp phần hỗ trợ MARD đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp đạt kết quả cao.

Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (VIAIP) được triển khai sẽ giúp Bộ NN & PTNT, các cơ quan quản lý của các tỉnh trong vùng dự án xây dựng những kịch bản, chiến lược phát triển nông thôn dài hạn, có tính tới các kịch bản biến đổi khí hậu, hiện thực hóa các hoạt động nhằm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm thiểu và thích ứng biến đổi khí hậu; Chiến lược phát triển Thủy lợi đến năm 2020 và tầm nhìn 2050; Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020; Chương trình phát triển kinh tế xã hội khu vực miền núi đến năm 2020; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển tam nông, …

3.2.2. Tăng diện tích tưới chủ động, sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu

Các tỉnh trong phạm vi dự án đều là các tỉnh nông nghiệp, để phát triển nông nghiệp trong điều kiện giới hạn về đất đai và nguồn nước ngày càng suy giảm về chất lượng cũng như số lượng, với tình hình thế giới đang khủng hoảng về lương thực như hiện nay, điều đó càng thấy bức xúc hơn. Do vậy cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng đất và nguồn tài nguyên nước trong phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển đa mục tiêu. Điều này đòi hỏi không những chỉ có giải pháp kỹ thuật, mà còn cần phải giải quyết cả kinh tế - xã hội và môi trường với sự tham gia tích cực, trực tiếp của người nông dân vào việc quản lý và khai thác hệ thống thủy lợi được đầu tư.

Hiện nay, hầu hết các công trình thủy lợi được đầu tư từ những năm 70-80 của thế kỷ 20, một số hệ thống thủy lợi lớn cũng đã được xây dựng cách đây hàng chục năm nên hơn một nửa hệ thống thủy lợi và hệ thống thoát nước đang suy giảm, và/hoặc hoạt động dưới mức công suất dẫn đến việc sử dụng không hiệu quả và lãng phí nước. Nâng cao năng suất nước là chìa khóa để quản lý tốt hơn các nguồn tài nguyên nước trong nông nghiệp;

Chủ trương của Bộ NN&PTNT là tập trung đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống tưới đang đầu tư dở dang vì thiếu vốn để phát huy hiệu quả công trình, phục vụ tốt sản xuất nhằm mang lại hiệu ích kinh tế cao nhất, và cũng là để phát tuy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư. Đầu tư củng cố, hoàn thiện và hiện đại hóa các công trình thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu: tưới tiêu, cấp nước nuôi trồng thủy sản, phát điện, cấp nước sinh hoạt và công nghiệp; hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống vùng đồng bào khó khăn. Nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống tưới tiêu tự chảy và chuyển đổi các hệ thống từ tưới bơm sang tưới tự chảy. Trong phạmvi của dự án kết quả đầu tư sẽ giúp cho việc tu bổ, cải tạo cơ sở hạ tầng tưới tiêu tại 7 tỉnh phục vụ cho diện tích khoảng 80.000 ha.

---

02 cống tiêu hiện nay do cống phải đóng để giữ nước tưới, không mở xả tiêu thường xuyên nên rác thải, xác súc vật trôi từ trong đồng và các khu dân cư ra bị giữ lại trước cửa cống gây nên mùi hôi thối khó chịu, ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt của gia đình. Trạm bơm tiêu Đoan Hạ và Dậu Dương được xây dựng gần cống tiêu hiện nay kết hợp tiêu tự chảy và tiêu động lực sẽ phát huy hiệu quả đầu tư rõ rệt do trung bình một năm với 183 ngày của vụ mưa thì tiêu tự chảy được bằng cống hiện nay được 46 ngày, mức đảm bảo 25% (do mực nước ngoài sông Đà, sông Hồng cao hơn mực nước trong đồng nên không thể mở cống tiêu tự chảy được). Các hộ BAH phải di dời, mong chờ đến nơi mới có điều kiện sinh hoạt, môi trường thuận lợi hơn, không còn bị ô nhiễm và ngập úng vào mỗi mùa mưa như hiện nay.
(Phỏng vấn sâu cán bộ lãnh đạo Chính quyền xã Đoan Hạ, huyện Thanh Thủy, Phú Thọ)

Tình trạng úng ngập vào mùa mưa xảy ra ở hầu hết các tỉnh miền Trung do mưa lớn nhưng tiêu thoát nước không kịp. Ở các tỉnh miền núi là hiện tượng hạn hán, thiếu nước sạch cho sinh hoạt và chăn nuôi vào mùa khô đã ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất và đời sống của người dân. Người dân trong vùng dự án đã nêu lên những khó khăn liên quan tới ô nhiễm

nguồn nước, cạn kiệt nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh cần được hộ trợ nhằm cải thiện trong sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống thủy lợi được nâng cấp, xây dựng mới sẽ đáp ứng nhu cầu tăng cường chất lượng đất canh tác, chống xói mòn đất, sa mạc hóa, giảm ô nhiễm nguồn nước. Dự án sẽ đáp ứng các nhu cầu đó bằng việc đầu tư sửa chữa lại các kênh đã xuống cấp từ đầu mối tới mặt ruộng, lắp đặt các công trình kiểm soát nước và đo lưu lượng để nâng cao hiệu quả sử dụng nước và/hoặc hỗ trợ các hoạt động sản xuất nông nghiệp đa dạng hơn. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ được đi kèm với các chương trình quản lý thủy lợi có sự tham gia (PIM). Chủ trương áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giải pháp công nghệ tiến tiến trong thi công xây dựng các công trình tưới tiêu, các giải pháp tưới tiêu hiệu quả nhằm gia tăng hiệu quả sử dụng nước, hạn chế cạn kiệt nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ góp phần không nhỏ trong phát triển kinh tế xã hội của các địa phương

3.2.3. Hỗ trợ nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, xây dựng nông thôn mới

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ trọng của ngành nông nghiệp đối với các tỉnh miền Trung từ 30-35% trong cơ cấu kinh tế địa phương, còn đối với các tỉnh miền núi phía Bắc tỷ lệ còn cao hơn có tỉnh đến 40-50%. Đi sâu vào khảo sát tại các xã hưởng lợi từ dự án, tỷ trọng này đều lên tới 70-80%, bên cạnh các thu nhập khác do người dân di cư đi lao động mùa vụ hay đóng góp của một số ngành nghề phi nông nghiệp tại địa phương.

Lao động trong độ tuổi thanh niên từ 18-35 ở nông thôn gần như không làm việc tại địa phương mà đi tìm kiếm cơ hội việc làm tại các thành phố và các khu công nghiệp, họ chỉ tham gia vào sản xuất nông nghiệp khi vào vụ thu hoạch. Việc di cư mùa vụ diễn ra với cả nam và nữ, trong đó phụ nữ thường có xu hướng di cư trong phạm vi địa phương, còn nam giới lại di cư tới các tỉnh/vùng khác dẫn đến tình trạng việc lao động sản xuất nông nghiệp chủ yếu là người già, trẻ em và phụ nữ, đây cũng là một trong các vấn đề cần phải được xem xét trong mục tiêu đầu tư của dự án.

Hiện nay hầu hết các xã được khảo sát đều đang thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (gọi tắt là Chương trình), trong 19 tiêu chí của Chương trình, thì các tiêu chí về hạ tầng (trường học, trạm y tế, đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, thủy lợi nội đồng,…) là các tiêu chí khó đạt vì cần vốn đầu tư lớn (do kinh tế của địa phương chủ yếu từ nông nghiệp), việc triển khai huy động nhân dân góp vốn theo tỷ lệ 60/40 (nhà nước rót vốn 60%, nhân dân đóng góp 40%) gặp nhiều khó khăn.

"Đập hỏng hóc, dân kiến nghị rất nhiều, nếu xây dựng lại đập 100% dân bảo đảm nguồn nước tưới cho phát triển kinh tế. Đập được hoàn thiện, cấp nước tự chảy, dân ít phụ thuộc vào máy móc. Đắp đập, kết hợp đường giao thông, thuận lợi cho chăm bón cây trồng, vận chuyển hàng hóa và đi lại trong mùa mưa lũ".
(Phỏng vấn sâu nam đại diện hộ BAH, 35 tuổi, xã Thượng Cốc, Lạc Sơn, Hòa Bình)

Dự án tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình cấp nước phục vụ đa mục tiêu, các công trình nâng cấp hồ chứa vừa và nhỏ sẽ tạo điều kiện thuận lợi về nước tưới để người dân đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, cải thiện thu nhập, thu hút lao động địa phương cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, giảm di dân và các tác động xã hội khác, phục vụ hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại các địa phương.

Sự đầu tư của dự án vào hạ tầng thủy lợi, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng của công trình, chủ động tưới tiêu, an toàn công trình trong thiên tai là nguồn động lực để địa phương tiếp tục đầu tư các hạng mục hạ tầng còn lại, nhằm sớm hoàn thành xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội địa phương ổn định, bền vững.

3.2.4. Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp

Trước bối cảnh Biến đổi khí hậu và các nguy cơ ngày càng rõ rệt về các tác động bất lợi của Biến đổi khí hậu tới sản xuất nông nghiệp: Ngập lụt, hạn hán, dịch bệnh, thay đổi mùa vụ, giảm năng xuất, sa mạc hóa,…để hoạt động sản xuất nông nghiệp thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp cần đa dạng dạng hóa cơ cấu cây trồng, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp hàng hóa, cải thiện cơ cấu lao động phục vụ sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu các yếu tố làm tăng hiệu ứng nhà kính,... chủ động ứng phó với BĐKH.

Với việc gia tăng nhu cầu nước mặt tại hầu hết các lĩnh vực bao gồm cả nông nghiệp có tưới, quản lý sử dụng nước phục vụ đa mục tiêu đang là một thách thức lớn đối với ngành thủy lợi. Khả năng để người nông dân tăng hiệu quả sản xuất với chi phí đầu vào ít hơn (khả năng thích ứng và phục hồi), trong khi hạn chế (giảm thiểu) phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính cũng phải được coi trọng, do đó dự án hướng đến (i) phát triển các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các loại cây trồng cạn: cây công nghiệp, cây ăn quả ở các vùng trung du, miền núi…; (ii) Củng cố, phát triển các giải pháp phòng chống, giảm nhẹ thiên tai bão lụt; (iii) Tăng cường quản lý nguồn nước và quản lý công trình thuỷ lợi;(iv) Củng cố và hộ trợ phát triển các mô hình trồng các loại cây có giá trị cao. Bên cạnh đó, thông qua ứng dụng các giải pháp tưới tiêu khoa học, nhằm giảm khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính từ sản xuất nông nghiệp, cải thiện năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và các hoạt động sản xuất liên quan từ lợi ích đầu tư cho tưới. Dự án cũng sẽ hỗ trợ đào tạo, tập huấn nhằm hỗ trợ nông dân và cấp quản lý thực hiện hiệu quả việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, kỹ năng tiếp thị và phân phối sản phẩm nông nghiệp.

3.2.5. Phát triển phúc lợi xã hội cho nhóm dễ bị tổn thương và tăng cường vốn xã hội cho người dân vùng dự án

Nhận dạng đúng tới các dân tộc và hộ có chủ nữ, quan tâm tới những nhóm dễ bị tổn thương nhất của nhóm dân số để đảm bảo rằng phúc lợi của họ là điều quan tâm nhất trong Dự án. Tăng cường hoạt động xã hội sẽ tạo điều kiện cho những nhóm này tham gia vào công tác qui hoạch, thiết kế và thực hiện các tiểu dự án, đảm bảo những công trình sẽ mang lại lợi ích tối đa cho họ trong điều kiện hiện tại và giảm thiểu tác động bất lợi cho họ.

Trong vùng các Tiểu dự án có dân tộc thiểu số chiếm đa số việc đầu tư dự án cấp nước tưới ổn định và tạo cơ hội mở rộng đường giao thông nội vùng sẽ giúp người dân, đặc biệt là phụ nữ

tiết kiệm được thời gian lấy nước, thời gian sản xuất nông nghiệp thông qua việc sắp xếp lịch thời vụ một cách chủ động, cũng như việc lấy nước phục vụ chăn nuôi, phát triển kinh tế vườn trang trại, góp phần tạo ra tính đa dạng các loại sản phẩm nông nghiệp và tăng khả năng tiếp cận thị trường, cải thiện thu nhập. Nước sinh hoạt được cung cấp kịp thời hơn là điều kiện cơ bản cải thiện sức khỏe người dân, được biệt là tránh được được các bệnh của phụ nữ. Thông qua thực hiện kế hoạch hành động giới của dự án, nhận thức về giới sẽ được nâng lên trong các cấp chính quyền và cộng đồng. Phụ nữ giảm được thời gian lao động sẽ có cơ hội tham gia vào các hoạt động cộng đồng, tìm hiểu nâng cao trình độ hiểu biết, giáo dục con cái,…

Trong các cuộc tham vấn, người DTTS rất ủng hộ các tiểu dự án đầu tư trong địa bàn của họ vì họ nhận thức rất rõ là đây là cơ chế chính để cải thiện điều kiện kinh tế. Dự án sẽ cải thiện điều kiện giao thông, cấp nước, khuyến khích phát triển nông nghiệp, phục hồi một số cây hàng hóa đặc trưng của địa phương có lợi nhuận cao (Thảo quả, Cam, Quýt, Chè, Đậu tương,..ở Hà Giang), nuôi trồng thuỷ sản (Hòa Bình), cải thiện môi trường nước, úng ngập, tích tụ rác thải (Phú Thọ, Quảng nam, Quảng Trị,…), thúc đẩy lưu thông hàng hoá, tăng lao động và việc làm bên ngoài, cải thiện các dịch vụ xã hội và điều kiện môi trường cho đồng bào DTTS. Dự án hỗ trợ việc xây dựng hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cấp nước đa mục tiêu nhằm trữ nước vào cuối mùa mưa hỗ trợ cộng đồng tiếp cận với nguồn nước phục vụ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi của các hộ gia đình. Hướng đến các cộng đồng khan hiếm nước sạch thông qua việc xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện và phục hồi các công trình cấp nước đa mục tiêu cho các cụm dân cư, bao gồm cả các bể trữ nước đa năng, cụm cấp nước cộng đồng, ….tạo điều kiện cho người DTTS sử dụng nước vào nhiều mục đích khác nhau như để tắm giặt, dùng cho chăn nuôi và vệ sinh chuồng trại.

Dự án sẽ làm tăng sản lượng nông nghiệp, cải thiện điều kiện sống, cải thiện điều kiện tưới tiêu, cải thiện điều kiện giao thông, cải thiện môi trường sống và tình trạng sức khoẻ của người dân trong vùng dự án, đặc biệt là phụ nữ và người DTTS trong vùng dự án.

Hiện nay, do các hệ thống tưới tiêu chưa hoàn thiện và quy trình quản lý, phân phối nước chưa linh hoạt, kịp thời dẫn đến mâu thuẫn giữa các nhóm cộng đồng do trong lấy nước tưới và tiêu nước. Các nhóm cộng đồng ngay khu vực đầu mối hay kênh chính thường thuận lợi khi lấy nước, các khu tưới ở xa hay cuối nguồn, điều kiện lấy nước khó khăn. Nhóm cộng đồng tại đầu nguồn xả rác thải, xác xúc vật theo nguồn nước tích tụ tại cuối nguồn gây ô nhiễm. Khi đâu tư dự án, hướng đến giải quyết đồng bộ từ nâng cấp hoàn thiện hệ thống công trình tới cải thiện các cơ chế thành lập và củng cố tổ chức hợp tác dùng nước hướng cộng đồng tham gia trong quản lý tưới tiêu làm cho vốn đầu tư phát huy hiệu quả đồng thời làm tăng vốn xã hội của cộng đồng/ cải thiện quan hệ công đồng trong các hoạt động tưới tiêu.

"Nước ít, ai cũng muốn lấy trước, mười mấy ha không đảm bảo nước tưới, có tổ tự quản mọi người sẽ lấy nước theo tuần tự."
(Phỏng vấn sâu nam, 56 tuổi, dân tộc Mường, xã Gia Mỗ, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình)

3.3. Tác động tiêu cực tiềm tàng của dự án

Phần này trình bày và đề cập tới những tác động tiêu cực có thể xảy ra trong Dự án và những biện pháp giảm thiểu phải chuẩn bị sẵn sàng để nếu không thể triệt tiêu ngay thì cũng giảm thiểu được các tác động xấu sau đây.

3.3.1. Thu hồi đất và tái định cư

Đặc điểm của khu vực miền Trung và miền núi phía Bắc là có ít diện tích đồng bằng, đất đai không được phì nhiêu. Trong khi diện tích đất nông nghiệp trung bình của các tỉnh trên cả nước chiếm khoảng 30,6% diện tích tự nhiên thì miền núi phía Bắc và miền Trung có tỉ lệ lần lượt là 16,5% đến 19,3%, là hai vùng có diện tích đất nông nghiệp thấp nhất cả nước (số liệu năm 2010 của Tổng cục thống kê). Trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới, hoạt động dồn điền đổi thửa tại các địa phương đã thực hiện tại hầu hết các xã được hưởng lợi từ dự án, hoạt động này đã tạo ra nguồn quỹ đất phục vụ xây dựng công trình thủy lợi, mở rộng giao thông nội đồng, đất cho hành lang bảo vệ các tuyến kênh.

Nâng cấp các hệ thống kênh mương các cấp, nạo vét kênh tiêu, sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối hồ chứa nhỏ, xây dựng hoàn thiện các bể chứa nước đa mục tiêu đa số đều không phải thu hồi đất. Đối với 07 tỉnh dự án, kết quả kiểm đếm sơ bộ các thiệt hại do tác động thu hồi đất đến người dân cho thấy có khoảng 4.507 hộ sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp (tập trung chủ yếu là tỉnh Thanh Hóa với 3700 hộ) với 19 hộ phải di dời, trong đó tỉnh Phú Thọ có 13 hộ di dời (tập trung tại khu vực đầu mối 02 trạm bơm tiêu), 13 hộ bị di dời thuộc tỉnh Phú Thọ (xã Dậu Dương và xã Đoan Hạ) đều là người dân tộc kinh. Tổng diện tích đất ảnh hưởng trên toàn dự án là 381,70 ha trong đó diện tích bị thu hồi vĩnh viễn là 201,33 ha, với 0,56ha đất ở (0,37 ha tại tỉnh Phú Thọ); diện tích đất mất tạm thời là 180,37 ha. Các tỉnh bị ảnh hưởng đất đai nhiều nhất là Hòa Bình (177,50/381,70 ha), Quảng Trị (84,18/381,70 ha), và Hà Giang(54,3/381,7 ha). Thiệt hại do mất đất cho xây dựng các công trình là không lớn do chủ yếu đất bị ảnh hưởng là đất hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đất trồng cây hàng năm, các hạng mục công trình được đầu tư có quy mô nhỏ, địa điểm xây dựng xa khu dân cư. Theo khảo sát thực hiện chính sách đền bù tái định cư, công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư ở đây thuận lợi vì các công trình đầu tư là các công trình công cộng đều hướng đến phục vụ cộng đồng, qua khảo sát dân luôn ủng hộ việc đầu tư các dự án phục vụ cộng đồng và sẵn sàng bàn giao mặt bằng khi được yêu cầu. Địa phương cũng đều sẵn sàng hưởng ứng dự án vì giải quyết các khó khăn cho địa phương, đêm lại lợi ích cho người dân, địa phương cũng đã có kinh nghiệm trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đền bù, hỗ trợ tái định cư cho các dự án đã triển khai trên địa bàn như dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam WB3, dư án đường giao thông nông thôn miền núi, dự án nước sạch, chương trình xây dựng nông thôn mới,…. Người DTTS trong phạm vi ảnh hưởng các TDA được tham vấn đều ủng hộ dự án do các tác động tích cực đem lại. Nếu yêu cầu thu hồi đất và tái định cư thì địa phương sẽ áp dụng các đề xuất được phê duyệt trong phạm vi điều chỉnh của Khung chính sách tái định cư (RPF), Khung phát triển dân tộc thiểu số (EMDF) của dự án.

3.3.2. Tác động đến mồ mả

Trong các tiểu dự án, tỉnh Thanh Hóa có báo cáo tác động của việc xây dựng các tuyến kênh nội đồng đến 12 mồ mả tại Thanh Hóa, tỉnh Quảng Trị cũng có tác động đến 7 ngôi mộ và 1

am thờ. Tuy nhiên, khi rà soát kỹ lại các trường hợp này cùng với cán bộ chuyên trách của tỉnh cho thấy có thể điều chỉnh vị trí các tuyến kênh hoặc có các giải pháp kỹ thuật để tránh được tác động hay việc di rời mồ mả. Trong trường hợp không thể tránh được, hoạt động di rời mồ mả sẽ được tham vấn với các hộ BAH để có các giải pháp phù hợp và việc bồi thường sẽ được chi trả trực tiếp cho người BAH, bao gồm chi phí đào, di rời, chôn cất, mua/có đất để di rời mộ và tất cả các chi phí liên quan hợp lý khác theo đúng phong tục tập quán tại địa phương.

3.3.3. Hoạt động sinh kế và kinh doanh bị ảnh hưởng do thi công xây dựng

Hoạt động thu hồi đất, thi công công trình, một số cụm cấp nước được xây tại khu dân cư chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới sinh kế và kinh doanh trong khu vực thi công. Theo khảo sát, một số hộ buôn bán nhỏ (bán hoa quả theo mùa, táp hóa,..) nhưng đây không phải là nguồn thu nhập chính của họ. Tuy nhiên, để giảm thiểu, hạn chế các tác động Chủ đầu tư địa phương sẽ phối hợp chặt chẽ với chính quyền đánh giá mức độ ảnh hưởng để có sự hỗ trợ phù hợp. Ngoài ra trong quá trình thi công các nhà thầu lập kế hoạch và tổ chức thi công đảm bảo giảm thiểu được những tác động cho các hộ gia đình BAH này. Các địa phương thực hiện đền bù và hỗ trợ phù hợp với các chính sách đã nêu trong RPF, EMDF nhằm đảm bảo không làm xấu đi tình trạng sinh kế và kinh doanh của các hộ BAH.

3.3.4. Mâu thuẫn có thể phát sinh trong sử dụng nước

Mục tiêu dự án nhằm tăng cường năng lực của các cơ quan liên quan ở địa phương về quản lý sử dụng nguồn nước, khuyến khích có sự tham gia, tăng cường kiến thức và hiểu biết về quản lý sử dụng nước và tạo điều kiện tăng cường hợp tác bình đẳng giữa những người sử dụng nước, các tổ chức WUOs, IMC. Điều này sẽ giúp cho người dân và cộng đồng địa phương kể cả những người DTTS phát triển cơ chế quản lý nguồn nước theo tập thể để tránh mâu thuẫn có thể xảy ra giữa những bên liên quan và giảm thiểu những tác động tiềm tàng trước mắt và lâu dài. Cụ thể như có thể xuất hiện mâu thuẫn giữa công ty thủy nông (hoặc cán bộ thủy nông địa phương) với người dân sử dụng sử dụng dịch vụ nước tưới tiêu khi có sự sai lệch về kế hoạch cung cấp nước. Hoặc giả là mâu thuẫn giữa những người dân sử dụng nước, nhất là các hộ đầu nguồn và cuối nguồn nước khi phát xuất hiện tượng cấp nước không đều, không công bằng.

3.3.5. Tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu

Những điều kiện sản xuất nông nghiệp được cải tiến, việc đầu tư cho sản xuất nhằm làm tăng lợi nhuận có thể sẽ làm tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu do đó tăng khả năng ô nhiễm môi trường. Hiện các địa phương đều đang áp dụng các giải pháp canh tác an toàn như IBM, ACM, “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”, trồng hoa trên bờ ruộng,.. tất cả những hoạt động này đều nhằm hạn chế các tác động từ phân bón, thuốc trừ sâu tới sức khoẻ người dân. Tuy nhiên, vẫn cần phải quản lý tốt hoạt động sản xuất và vận hành hợp lý hệ thống tưới tiêu, bao gồm cả việc tiếp tục khuyến khích, hướng dẫn người dân áp dụng các phương thức sản xuất mới, thân thiện với môi trường.

3.3.6. Rủi ro về sức khoẻ

Việc đầu tư dự án sẽ ảnh hưởng chủ yếu về môi trường khi thi công, do vận chuyển vật liệu và tiếng ồn của thiết bị máy móc,…ngoài ra khi tham gia thi công lực lượng công nhân chuyển từ nơi khác đến cũng có thể mang đến các nguồn bệnh và cách sinh hoạt phá vỡ nét truyền thống và các quy định của địa phương. Các cơ quan quản lý dự án cần xem xét tới những rủi ro về sức khoẻ như các bệnh truyền nhiễm qua đường tình dục, có các hoạt động tuyên truyền, giám sát chặt chẽ công tác này.

3.3.7. Những tác động xấu tới người bản địa

Dự án có thể tác động xấu tới cuộc sống và sản xuất của người DTTS như di dời nhà cửa, mất đất tạm thời, hay mất những tài sản văn hoá như mồ mả, công trình, hoa màu… dolấy đất phục vụ dự án. Bên cạnh các tác động do thu hồi đất gây ra trong và sau khi hoàn thành thi công xây dựng, các tác động như: cản trở giao thông đi lại, bụi và ồn trong giai đoạn thi công, tạm thời phá dỡ công trình, kênh mương dẫn nước và các tác động nguy hiểm gia tăng do phương tiện giao thông có thể tăng tốc độ sau khi hoàn thành dự án. Những tác động này hoàn toàn có thể giảm thiểu hoặc triệt tiêu. Chính vì thế Khung Phát triển dân tộc thiểu số của dự án đã tập trung tham vấn nhằm đảm bảo rằng người bản địa có cơ hội nêu ra những quan tâm của họ và được tham gia và hưởng lợi của dự án. Qui trình sàng lọc, tham vấn với các dân tộc trong khu vực dự án đã triển khai, cộng đồng được tạo điều kiện 'tham vấn tự do, tham vấn trước và tham vấn có thông tin' dẫn tới 'cộng đồng tiếp nhận và ủng hộ dự án rộng rãi' vì các tác động tích cực mà dự án đem lại.

IV. KẾT LUẬN

Dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới (VIAIP), như khảo sát đánh giá cho thấy sẽ mang lại những lợi ích to lớn, cả trước mắt và lâu dài cho người dân và cộng đồng thuộc vùng dự án 7 tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung Việt Nam. Cụ thể dự án VIAIP là nhân tố quan trọng để phát triển thuỷ lợi cho miền núi, vùng sâu vùng xa, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước, gắn với các chính sách xã hội để từng bước giải quyết nước sinh hoạt cho nhân dân và phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, góp phần thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư, phát triển dân tộc thiểu số và phát triển nông nghiệp kết hợp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Hiệu quả dự án mang lại tập trung vào các nhân tố như: Tăng cường năng lực quản lý, vận hành hệ thống tưới tiêu; Tăng diện tích tưới chủ động gia tăng, phát triển sản xuất nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu; Hỗ trợ hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, xây dựng nông thôn mới; Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; và Tăng cường phúc lợi xã hội cho các nhóm dễ bị tổn thương và cải thiện quan hệ cộng đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình thi công và sau khi dự án hoàn thành có thể xuất hiện một số nhân tố tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống người dân và cộng đồng vùng dự án. Các nhân tố tiêu cực cơ bản là từ các vấn đề như: thu hồi đất và tái định cư, di rời mồ mả, sinh kế và kinh doanh bị ảnh hưởng do phải di rời; có thể xảy ra mâu thuẫn về sử dụng nước; tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu; nguy cơ về sức khoẻ; và tác động tới các dân tộc thiểu số.

Tác động tích cực của dự án là nổi bật và chủ yếu, các tác động tiêu cực là thứ yếu và cơ bản là có thể khắc phục. Phương hướng khắc phục và giảm thiểu các tác động tiêu cực do dự án mang lại sẽ bao gồm các hoạt động sau:

Tham vấn với các bên liên quan. Nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan tới những tác động tiêu cực có thể phát sinh và nhằm thiết lập kênh thông tin liên lạc, trong quá trình chuẩn bị dự án đã tiến hành nhiều lần tham vấn với các cộng đồng sở tại. Do dự án có tính chất vay vốn nước ngoài, mức đền bù trên một địa bàn cùng tồn tại nhiều loại vốn đầu tư với các chính sách đền bù hỗ trợ không nhất quán sẽ sinh khiếu kiện do đó tỉnh sẽ có các văn bản hướng dẫn cụ thể việc thực hiện công tác kiểm kê, chi trả, mức giá thay thế của dự án dựa trên khung chính sách tái định cư của dự án được Thủ tướng phê duyệt. PPMU phối hợp chính quyền địa phương tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng về mục tiêu đầu tư dự án, các chính sách của dự án để cộng đồng hiểu rõ về những yêu cầu sử dụng nước làm tăng hiệu quả sử dụng nước và hiệu suất sử dụng nước.

Lập khung chính sách tái định cư. Nhằm tránh hoặc giảm thiểu tác động tiêu cực có thể xảy ra do thu hồi đất, đền bù, tái định cư, hiến tặng đất tuân thủ tài liệu OP 4.12, dự án đã lập Khung chính sách tái định cư với sự tham vấn kỹ giữa Bộ NN&PTNT – CPO và Ngân hàng Thế giới. Khung chính sách này nhằm đảm bảo những người BAH được bồi thường và/hoặc hỗ trợ đầy đủ để đảm bảo quyền lợi của các hộ BAH bởi dự án. Khung chính sách tái định cư mô tả các mục tiêu, khung chính sách/qui định cũng như những nguyên tắc và qui trình sẽ áp dụng trong khi thực hiện dự án liên quan tới đền bù tài sản bị thu hồi và thu nhập bị ảnh hưởng xấu, kể cả các biện pháp đảm bảo rằng người BAH hoặc hộ BAH có thể khôi phục mức sống ít nhất là

như trước khi có dự án. Khung chính sách tái định cư đưa ra những mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí hợp lệ về quyền được hưởng, hình thức đền bù, thủ tục tham gia và tham vấn, và cơ chế giải quyết khiếu nại. Khung chính sách cũng qui định các bước cần tuân thủ khi lập và thực hiện các kế hoạch hành động tái định cư (RAP).

Lập kế hoạch hành động tái định cư (RAP). Mặc dù đã rất nỗ lực để tránh thu hồi đất và tái định cư người dân địa phương nhưng vẫn không thể tránh khỏi yêu cầu thu hồi đất và các tài sản khác của người dân. Theo yêu cầu của Ngân hàng Thế giới, dự án đã lập Kế hoạch hành động tái định cư cho các dự án vòng một và kế hoạch tái định cư cho các dự án vòng hai sẽ được lập tương tự. Kế hoạch này phản ánh cách thức dự án sẽ giảm thiểu tổn thất của những người BAH trong dự án, khôi phục sinh kế của họ bằng cách đền bù, hỗ trợ, và/hoặc trợ cấp cho họ. Mục tiêu chung của Kế hoạch hành động tái định cư nhằm đảm bảo rằng tất cả những người BAH đều được bồi thường theo giá thay thế những tổn thất của họ và đưa ra những biện pháp hỗ trợ khôi phục để họ có thể khôi phục sinh kế của họ - ít nhất là như mức trước khi có dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực tới người DTTS. Những tác động tiêu cực có thể được giảm thiểu cơ bản hoặc bị triệt tiêu khi thực hiện những biện pháp hoặc phương pháp hiệu quả như đã đưa vào Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDF) và Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP). Điều quan trọng hơn cần phải có các biện pháp quản lý công trường để giảm thiểu hoặc triệt tiêu những ảnh hưởng do thi công và tác động tới nhóm DTTS bằng cách đưa ra các biển báo an toàn, tôn trọng phong tục của người DTTS, các đơn vị tham gia dự án có phiên dịch tiếng dân tộc, nếu cần thiết.

PHỤ LỤC A: TỔNG HỢP MỘT SỐ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Bảng 1: Số nhân khẩu và lao động bình quân hộ gia đình

	Nhân khẩu Bình quân hộ	Cơ cấu hộ theo quy mô nhân khẩu (%)			
		1-2 người	3-4 người	5-8 người	9 người trở lên
Tổng mẫu	**4,23**	**13,4**	**47,0**	**38,2**	**1,4**
Theo tỉnh					
Phú Thọ	4,04	17,3	46,2	36,5	0,0
Hà Giang	4,43	7,5	45,0	47,5	0,0
Hòa Bình	4,30	15,8	42,1	40,4	1,7
Thanh Hóa	4,29	18,4	40,5	37,9	3,4
Hà Tĩnh	4,18	7,6	54,5	37,9	0,0
Quảng Trị	4,37	9,6	48,1	40,4	1,9
Quảng Nam	4,06	14,3	54,0	30,2	1,6
Theo dân tộc					
+ Kinh	4,21	13,6	48,0	37,0	1,4
+ DTTS	4,35	12,7	42,3	43,7	1,4
Theo giới chủ hộ					
+ Nam chủ hộ	4,31	11,4	47,3	39,7	1,6
+ Nữ chủ hộ	3,63	28,6	44,9	26,5	0,0
Theo nhóm thu nhập					
Nhóm 1 (nghèo nhất)		42,1	31,6	26,3	0,0
Nhóm 2		10,3	53,8	34,6	1,3
Nhóm3		18,2	40,9	39,1	1,8
Nhóm 4		8,7	44,7	44,7	1,9
Nhóm 5 (giầu nhất)		10,3	53,3	35,5	0,9

Bảng 2: Nghề nghiệp chính của người lao động
(tính tất cả các thành viên của hộ gia đình có tham gia lao động)

	Mất sức lao động	Nông, lâm, ngư nghiệp	Buôn bán, dịch vụ	Cán bộ, viên chức	Học sinh, sinh viên	Tiểu thủ công	Làm thuê	Không có việc làm	Không phù hợp	Các nghề khác
Tổng mẫu	**4,2**	**46,1**	**1,4**	**6,9**	**19,8**	**0,5**	**4,9**	**4,0**	**7,1**	**5,2**
Theo tỉnh										
Phú Thọ	2,4	44,3	4,2	6,1	17,5	0,9	5,2	9,0	6,1	4,2
Hà Giang	3,8	48,9	0,5	4,3	16,3	1,6	2,7	7,6	11,4	2,7
Hòa Bình	2,4	61,8	0,4	3,6	17,3	0,0	3,2	1,6	9,2	0,4
Th.Hóa	4,1	40,5	1,6	9,5	21,6	0,3	5,9	1,9	5,4	9,1
Hà Tĩnh	6,9	41,7	0,4	9,1	19,9	0,0	6,2	3,3	6,9	5,8
Quảng Trị	5,3	38,5	2,7	7,5	21,2	0,0	8,4	5,8	7,1	3,5
Q.Nam	4,3	50,0	0,0	5,9	22,8	1,2	1,6	2,0	5,1	7,1
Theo DT										
+ Kinh	4,3	44,4	1,6	7,5	20,1	0,5	5,0	4,2	6,5	6
+ DTTS	4,1	54,1	0,3	4,1	18,5	0,6	4,1	3,2	9,6	1,3

Bảng 3: Trình độ học vấn của các thành viên hộ gia đình

	Trình độ học vấn cao nhất							
	Mù chữ	Tiểu học	THCS	THPT	CĐ/ĐH trở lên	Không phù hợp	Chưa đi học	Không biết
Tổng mẫu	**1,7**	**17,2**	**32,0**	**30,3**	**6,5**	**2,8**	**6,8**	**2,7**
Theo tỉnh								
Phú Thọ	3,3	23,6	36,3	18,4	5,7	3,8	8,0	0,9
Hà Giang	6,5	26,6	20,1	22,3	6,0	6,0	10,3	2,2
Hòa Bình	2,0	21,6	34,4	23,2	3,2	6,4	8,0	1,2
Thanh Hóa	0,3	11,1	40,7	29,6	7,5	0,3	5,7	4,9
Hà Tĩnh	0,7	9,9	33,0	38,8	8,1	1,5	4,8	3,3
Quảng Trị	0,9	17,4	26,8	36,6	8,5		6,7	3,1
Quảng Nam	0,4	17,3	25,2	39,4	5,9	3,5	6,3	2,0
Theo Dân tộc								
DTTS	3,8	24,4	30,2	20,6	4,1	6,3	8,6	1,9
Kinh	1,2	15,6	32,3	32,4	7,0	2,0	6,5	2,9
Nhóm thu nhập								
Nhóm 1 (nghèo nhất)	8,2	27,9	36,1	14,8		6,6	1,6	4,9
Nhóm 2	1,8	22,7	35,5	23,0	4,8	3,6	6,9	1,8
Nhóm 3	1,1	21,8	33,1	26,1	5,0	3,3	7,0	2,6
Nhóm 4	2,6	14,8	35,5	29,5	6,9	1,5	7,3	1,9
Nhóm 5 (giàu nhất)	0,4	9,4	23,9	43,1	9,8	2,5	6,9	4,0

Bảng 4: Tình trạng đi học của trẻ em

	Trẻ đang đi học		**Trẻ trong độ tuổi đi học nhưng bỏ học**		**Số trẻ em trai bỏ học**			**Số trẻ em gái bỏ học**		
	Có	Không	Có	Không	0	1	2	0	1	2
Tổng mẫu	63,3	36,7	5,0	95,0	23,8	66,7	9,5	23,8	66,7	9,5
Theo tỉnh										
Phú Thọ	51,9	48,1	9,8	90,2	20,0	60,0	20,0	20,0	60,0	20,0
Hà Giang	75,0	25,0	12,5	87,5	40,0	60,0	,0	40,0	60,0	,0
Hòa Bình	59,6	40,4	3,5	96,5	,0	50,0	50,0	,0	50,0	50,0
Thanh Hóa	58,6	41,4	5,7	94,3	40,0	60,0	,0	40,0	60,0	,0
Hà Tĩnh	71,2	28,8	3,0	97,0	,0	100,0	,0	,0	100,0	,0
Quảng Trị	65,4	34,6	3,8	96,2	,0	100,0	,0	,0	100,0	,0
Quảng Nam	65,1	34,9	,0	100,0	,0	,0	,0	,0	,0	,0

Bảng 5: Nguyên nhân bỏ học của trẻ em trai

	Khó khăn kinh tế	**Bỏ học để lao động**	**Các cháu không muốn học**	**Học lực kém/ không đỗ**	**Trường học xa/ đi lại khó khăn**	**Con trai không cần học cao**	**Khác**
Theo tỉnh							
Phú Thọ	50,0	25,0	25,0	50,0	,0	,0	,0
Hà Giang	,0	66,7	33,3	,0	,0	,0	33,3
Hòa Bình	100,0	,0	,0	50,0	,0	,0	,0
Thanh Hóa	66,7	,0	33,3	,0	,0	,0	,0
Hà Tĩnh	50,0	,0	50,0	,0	,0	,0	,0
Quảng Trị	100,0	100,0	,0	,0	,0	,0	,0
Quảng Nam	,0	,0	,0	,0	,0	,0	,0

Bảng 6: Nguyên nhân bỏ học của trẻ em gái

	Khó khăn kinh tế	Bỏ học để lao động	Các cháu không muốn học	Học lực kém/ không đỗ	Trường học xa/ đi lại khó khăn	Con gái không cần học cao	Khác
Theo tỉnh							
Phú Thọ	50	25	0	25	0	25	25
Hà Giang	50	0	0	50	0	0	0
Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0
Thanh Hóa	0	0	0	50	0	0	50
Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0
Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	100
Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 7: Tình trạng sức khỏe và chăm sóc sức khỏe

Đơn vị: %

	Có người bị ốm trong 1 tháng qua	Có bảo hiểm y tế
Tổng mẫu	**48,7**	**80,3**
Theo tỉnh		
Phú Thọ	40,4	78,8
Hà Giang	40,0	75,0
Hòa Bình	49,1	93,0
Thanh Hóa	55,2	69,0
Hà Tĩnh	48,5	78,8
Quảng Trị	50,0	86,5
Quảng Nam	50,8	85,7
Theo DTTS		
Kinh	48,0	78,6
DTTS	52,1	88,7
Theo nhóm thu nhập		
Nhóm 1 (nghèo nhất)	36,8	68,4
Nhóm 2	55,1	74,4
Nhóm 3	45,5	79,1
Nhóm 4	58,3	74,8
Nhóm 5 (giàu nhất)	40,2	93,5

Bảng 8: Tỷ lệ hộ có các loại đất (%)

	Đất thổ cư	Đất trồng lúa	Đất trồng rau, màu	Đất trồng cây công nghiệp	Ao hồ, mặt nước
Tổng mẫu	**99,5**	**95,2**	**49,2**	**23,3**	**15,3**
Theo tỉnh					
Phú Thọ	98,1	80,8	36,5	1,9	5,8
Hà Giang	100,0	90,0	57,5	45,0	22,5
Hòa Bình	100,0	98,2	45,6	49,1	5,3
Thanh Hóa	98,8	98,8	24,1	3,4	24,1
Hà Tĩnh	100,0	97,0	77,3	18,9	10,6
Quảng Trị	100,0	98,1	59,6	55,8	32,7
Quảng Nam	100,0	98,4	54,0	9,5	6,3
Theo nhóm thu nhập					
+ Nhóm 1 (nghèo nhất)	100,0	89,5	10,5	10,5	0,0
+ Nhóm 2	100,0	93,6	42,3	19,2	6,4
+ Nhóm 3	98,2	95,5	48,2	20,9	13,6
+ Nhóm 4	100,0	98,1	59,2	20,2	17,5
+ Nhóm 5 (giàu nhất)	100,0	94,4	52,3	32,7	24,3

Bảng 9: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước tắm giặt ở các tỉnh dự án (%)

Tỉnh	**Vòi nước máy riêng**	**Dùng nước công cộng**	**Nước giếng đào/khoan**	**Nước ao hồ, sông suối**	**Nước mưa**	**Nguồn khác**
Tổng mẫu	**6,5**	**2,4**	**81,1**	**7,7**	**1,0**	**1,4**
Theo tỉnh						
Phú Thọ	1,9	1,9	92,3	0,0	3,8	0,0
Hà Giang	2,5	0,0	37,5	55,0	0,0	5,0
Hòa Bình	17,5	1,8	63,2	15,8	0,0	1,8
Thanh Hóa	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0
Hà Tĩnh	1,5	0,0	97,0	0,0	1,5	0,0
Quảng Trị	17,3	9,6	65,4	1,9	0,0	5,8
Quảng Nam	7,9	4,8	85,7	0,0	1,6	0,0
Theo nhóm thu nhập						
+ Nhóm 1 (nghèo nhất)	7,1	4,7	69,4	14,1	2,4	2,4
+ Nhóm 2	8,6	1,2	80,2	7,4	-	2,5
+ Nhóm 3	6,1	1,2	80,5	9,8	1,2	1,2
+ Nhóm 4	6,9	3,4	83,9	5,7	-	-
+ Nhóm 5 (giàu nhất)	3,7	1,2	91,5	1,2	1,2	1,2

Bảng 10: Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước ăn uống ở các tỉnh dự án (%)

Tỉnh	Vòi nước máy riêng	Dùng nước công cộng	Nước giếng đào/khoan	Nước ao hồ, sông suối	Nước mưa	Mua nước	Nguồn khác
Tổng mẫu	**8,4**	**2,6**	**70,7**	**7,0**	**8,6**	**1,0**	**1,7**
Theo tỉnh							
Phú Thọ	1,9	1,9	82,7	0,0	9,6	3,8	0,0
Hà Giang	2,5	0,0	37,5	55,0	0,0	0,0	5,0
Hòa Bình	21,1	1,8	64,9	12,3	0,0	0,0	0,0
Thanh Hóa	1,1	0,0	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0
Hà Tĩnh	1,5	0,0	68,2	0,0	27,3	3,0	0,0
Quảng Trị	25,0	9,6	55,8	0,0	0,0	0,0	9,6
Quảng Nam	9,5	6,3	63,5	0,0	20,6	0,0	0,0
Theo nhóm thu nhập							
+Nhóm 1 (nghèo nhất)	9,4	4,7	65,9	12,9	3,5	-	3,5
+ Nhóm 2	9,9	1,2	75,3	7,4	3,7	-	2,5
+ Nhóm 3	11,0	2,4	68,3	7,3	7,3	2,4	1,2
+ Nhóm 4	5,7	3,4	72,4	5,7	11,5	1,1	-
+ Nhóm 5 (giàu nhất)	6,1	1,2	72,0	1,2	17,1	1,2	1,2

Bảng 11: Loại nhà vệ sinh của các hộ được khảo sát (% hộ)

		Có hố xí hợp vệ sinh			Có hố xí không hợp vệ sinh		
	Không có nhà vệ sinh	Nhà vệ sinh tự hoại/bán tự hoại	Nhà vệ sinh hai ngăn	Tổng cộng	Nhà vệ sinh đơn giản	Nhà vệ sinh trên ao, hồ, sông, suối	Loại khác
Tổng mẫu	**1,2**	**45,1**	**28,5**	**73,6**	**23,7**	**1,0**	**0,5**
Theo tỉnh							
Phú Thọ	3,8	36,5	32,7	69,2	26,9	0,0	0,0
Hà Giang	,0	30,0	10,0	40,0	50,0	5,0	5,0
Hòa Bình	1,8	29,8	17,5	47,3	50,9	0,0	0,0
Thanh Hóa	0,0	42,5	36,8	79,3	19,5	1,1	0,0
Hà Tĩnh	0,0	31,8	56,1	86,9	12,1	0,0	0,0
Quảng Trị	1,9	63,5	13,5	77,0	19,2	1,9	0,0
Quảng Nam	1,6	77,8	19,0	86,8	1,6	0,0	0,0
Theo Dân tộc							
Kinh	1,4	49,7	31,5	81,2	16,8	0,6	0,0
DTTS	0,0	22,5	14,1	36,6	57,7	2,8	2,8
***Nhóm thu nhập*:**							
Nhóm 1 (nghèo nhất)	5,3	10,5	36,8	47,3	42,1	5,3	0,0
Nhóm 2	3,8	39,7	24,4	64,1	32,1	0,0	0,0
Nhóm 3	0,0	39,1	27,3	66,4	31,8	0,9	0,9
Nhóm 4	1,0	39,8	36,9	76,7	19,4	1,9	1,0
Nhóm 5 (giàu nhất)	0,0	66,4	23,4	89,8	10,3	0,0	0,0

Bảng 12: Đồ dùng gia đình (% hộ có)

	Tỉnh						
	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam
Vô tuyến truyền hình	94,2	95,0	100,0	98,9	98,5	90,4	100,0
Internet	-	2,5	-	6,9	10,8	9,6	9,5
Đầu DVD hoặc Video	44,2	30,0	52,6	55,2	50,0	34,6	52,4
Radio	17,3	12,5	15,8	31,0	28,8	15,4	30,2
Dàn Radio - cassette	11,5	5,0	17,5	14,0	6,2	15,7	20,6
Xe máy/xe đạp điện	78,8	65,0	87,7	89,7	93,9	88,5	93,7
Điện thoại cố định	23,1	7,5	7,0	33,3	16,7	19,2	12,7
Điện thoại di động	84,6	87,5	94,7	86,2	100,0	86,5	92,1
Xe ô tô (trừ công nông)	1,9	2,5	-	1,1	1,5	7,7	1,6
Tủ lạnh	55,8	27,5	29,8	43,7	33,3	38,5	44,4
Điều hòa nhiệt độ	-	-	-	2,3	3,0	3,8	4,8
Máy tính	5,8	2,5	3,5	13,8	25,8	21,2	22,2
Máy giặt	13,5	5,0	1,8	8,0	6,1	13,5	20,6
Tủ đắt tiền (>-1 triệu)	40,4	25,0	36,8	54,0	40,9	44,2	36,5
Bếp Gas	53,8	35,0	35,1	92,0	90,9	64,7	84,1
Bình nóng lạnh	26,9	5,0	-	29,9	15,2	7,7	19,0

Bảng 13: Tỷ lệ hộ có phương tiện sản xuất phân theo tiểu vùng và theo tỉnh dự án (%)

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Máy kéo/ xe lôi	3,8	-	-	11,5	10,6	3,9	12,7	7,0
Máy bơm nước sản xuất	7,7	-	7,0	29,9	13,6	19,6	25,4	16,6
Máy tuốt lúa có động cơ	-	2,5	1,8	9,2	1,5	3,9	14,3	5,3
Máy xay xát lương thực	-	2,5	7,0	3,4	9,1	-	-	3,4
Máy nghiền gia súc thức ăn	3,8	-	1,8	2,3	7,6	2,0	-	2,6
Máy cày/ bừa	-	17,5	21,1	28,7	27,3	15,7	19,0	19,7
Máy gặt đập liên hoàn	-	-	1,8	1,1	4,6	-	7,9	2,4
Bơm thuốc sâu có động cơ	5,8	-	1,8	33,3	10,6	2,0	4,8	10,6
Máy phát điện	3,8	-	-	6,9	4,5	-	3,2	3,1
Lưới đánh cá	1,9	-	-	11,5	3,0	17,6	6,3	6,3
Ô tô/ xe công nông	1,9	-	1,8	6,9	-	3,9	3,2	2,9
Ghe/ thuyền máy	-	2,5	-	1,1	-	5,9		2,6
Nhà xưởng sản xuất	-	-	-	3,4	4,5	-		2,4

Bảng 14: Các nhóm thu nhập (%)

	Nhóm thu nhập					Tổng cộng
	Nhóm 1	**Nhóm 2**	**Nhóm 3**	**Nhóm 4**	**Nhóm 5**	
Tổng mẫu	**20,4**	**19,4**	**19,7**	**20,9**	**19,7**	**100,0**
Theo tỉnh						
Phú Thọ	36,5	19,2	25,0	13,5	5,8	100,0
Hà Giang	35,0	17,5	22,5	17,5	7,5	100,0
Hòa Bình	21,1	38,6	15,8	12,3	12,3	100,0
Thanh Hóa	12,6	23,0	17,2	29,9	17,2	100,0
Hà Tĩnh	4,5	9,1	24,2	28,8	33,3	100,0
Quảng Trị	28,8	17,3	9,6	9,6	34,6	100,0
Quảng Nam	17,5	11,1	23,8	25,4	22,2	100,0
Theo giới chủ hộ						
+ Nam chủ hộ	18,8	18,5	20,4	22,3	20,1	100,0
+Nữ chủ hộ	32,7	26,5	14,3	10,2	16,3	100,0
Theo DTTS						
+DTTS	18,3	32,4	23,9	18,3	7,0	100,0
+Kinh	20,8	16,8	18,8	21,4	22,3	100,0

Bảng 15: Tự đánh giá mức sống

	Khá giả	Trung bình	Có túng thiếu	Nghèo đói
Tổng	8,4%	63,4%	15,2%	13,0%
Theo tỉnh				
Phú Thọ	7,7%	63,5%	11,5%	17,3%
Hà Giang	10,0%	45,0%	25,0%	20,0%
Hòa Bình	5,3%	49,1%	21,1%	24,6%
Thanh Hóa	12,6%	67,8%	4,6%	14,9%
Hà Tĩnh	10,9%	67,2%	14,1%	7,8%
Quảng Trị	7,7%	57,7%	26,9%	7,7%
Quảng Nam	3,2%	82,5%	12,7%	1,6%
Theo dân tộc				
+ Kinh	8,4%	68,6%	11,9%	11,0%
+ DTTS	8,5%	38,0%	31,0%	22,5%
Theo giới chủ hộ				
+ Nữ chủ hộ	8,2%	57,1%	16,3%	18,4%
+Nam chủ hộ	8,5%	64,2%	15,0%	12,3%

Bảng 16: Sự thay đổi của các yếu tố trong thời gian 3 năm qua theo tiểu vùng (% số hộ)

	Phú Thọ			**Hà Giang**			**Hòa Bình**			**Thanh Hóa**			**Hà Tĩnh**			**Quảng Trị**			**Quảng Nam**		
	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn	Tốt hơn	Như cũ	Kém hơn
Dịch vụ y tế	84,6	11,5	3,8	82,5	17,5	,0	82,5	12,3	5,3	86,2	10,3	3,4	92,4	4,5	3,0	73,1	21,2	5,8	82,5	15,9	1,6
Giáo dục	92,3	7,7	,0	80,0	20,0	,0	87,7	10,5	1,8	96,6	1,1	2,3	92,4	7,6	,0	92,3	7,7	,0	90,5	7,9	1,6
Cung cấp nước ăn uống	17,3	80,8	1,9	10,0	82,5	7,5	36,8	59,6	3,5	61,4	34,9	3,6	43,9	53,0	3,0	50,0	50,0	,0	46,0	50,8	3,2
Cung cấp nước tưới sx	50,0	40,4	9,6	15,0	75,0	10,0	22,8	56,1	21,1	75,9	20,7	3,4	50,0	25,8	24,2	51,9	30,8	17,3	52,4	17,5	30,2
Đường sá (thủy, bộ)	86,5	7,7	5,8	45,0	42,5	12,5	56,1	31,6	12,3	93,1	6,9	0,0	81,8	7,6	10,6	61,5	19,2	19,2	73,0	12,7	14,3
Dịch vụ giao thông vận tải	88,5	9,6	1,9	55,0	45,0	0,0	50,9	42,1	7,0	93,1	5,7	1,1	81,8	15,2	3,0	65,4	23,1	11,5	71,4	19,0	9,5
Khả năng kiếm việc làm	26,9	44,2	28,8	20,0	42,5	37,5	14,0	54,4	31,6	36,8	18,4	44,8	37,9	15,2	47,0	28,8	21,2	50,0	28,6	12,7	58,7
Thời tiết	15,4	61,5	23,1	10,0	82,5	7,5	5,3	63,2	31,6	28,7	21,8	49,4	15,2	7,6	77,3	26,9	13,5	59,6	7,9	15,9	76,2
Thiên tai	11,5	69,2	19,2	17,5	77,5	5,0	5,3	57,9	36,8	28,7	26,4	44,8	7,6	15,2	77,3	17,3	25,0	57,7	4,8	14,3	81,0
Sâu bệnh hại cây trồng	30,8	44,2	25,0	15,0	45,0	40,0	21,1	36,8	42,1	23,0	12,6	64,4	9,1	13,6	77,3	9,6	11,5	78,8	6,3	12,7	81,0
Dịch vụ khuyến nông	82,7	13,5	3,8	42,5	52,5	5,0	36,8	47,4	15,8	80,5	16,1	3,4	74,2	19,7	6,1	67,3	23,1	9,6	76,2	23,8	,0
Khả năng có giống mới	88,5	9,6	1,9	52,5	47,5	0,0	57,9	29,8	12,3	96,6	2,3	1,1	92,4	3,0	4,5	84,3	11,8	3,9	82,5	9,5	7,9
Giá cả nông sản	21,2	53,8	25,0	22,5	55,0	22,5	29,8	49,1	21,1	26,7	18,6	54,7	12,1	25,8	62,1	21,2	21,2	57,7	7,9	11,1	81,0
Giá cả vật tư đầu vào cho sản xuất	36,5	42,3	21,2	15,0	55,0	30,0	28,1	49,1	22,8	37,6	9,4	52,9	18,2	12,1	69,7	11,8	11,8	76,5	7,9	6,3	85,7
Có nguồn thu nhập đảm bảo	46,2	44,2	9,6	27,5	60,0	12,5	33,3	40,4	26,3	53,5	30,2	16,3	47,0	36,4	16,7	42,3	38,5	19,2	46,0	34,9	19,0
Trật tự và an ninh xã hội	94,2	5,8	0,0	67,5	30,0	2,5	84,2	15,8	0,0	92,0	6,9	1,1	87,9	4,5	7,6	72,0	20,0	8,0	92,1	3,2	4,8

Bảng 17: Người giúp đỡ vật chất lúc khó khăn

	Bố mẹ hai bên	Anh chị em ruột hai bên	Con cái	Họ hàng/ bà con khác	Hàng xóm	Bạn bè	Chính quyền, đoàn thể	Không có ai	Khác
Tổng mẫu	11,3	24,9	12,2	4,6	2,4	1,4	15,8	14,1	13,2
Theo tỉnh									
Phú Thọ	23,1	25,0	19,2	7,7	,0	,0	5,8	11,5	7,7
Hà Giang	2,5	12,5	,0	25,0	2,5	,0	32,5	5,0	20,0
Hòa Bình	10,5	19,3	7,0	7,0	7,0	1,8	29,8	5,3	12,3
Thanh Hóa	8,0	35,6	21,8	,0	,0	2,3	17,2	8,0	6,9
Hà Tĩnh	10,6	30,3	15,2	1,5	4,5	1,5	6,1	18,2	12,1
Quảng Trị	13,5	15,4	3,8	,0	3,8	,0	13,5	34,6	15,4
Quảng Nam	11,1	25,4	9,5	,0	,0	3,2	11,1	17,5	22,2
Theo DTTS									
Kinh	12,4	26,3	14,2	4,3	1,4	1,4	12,7	16,2	11,0
DTTS	5,6	18,3	2,8	5,6	7,0	1,4	31,0	4,2	23,9
***Theo nhóm thu nhập*:**									
Nhóm 1 (nghèo nhất)	26,3	5,3	10,5	15,8	,0	,0	31,6	10,5	,0
Nhóm 2	5,1	20,5	9,0	14,1	2,6	1,3	16,7	12,8	17,9
Nhóm 3	11,8	23,6	14,5	2,7	2,7	,9	18,2	12,7	12,7
Nhóm 4	8,7	30,1	10,7	1,0	2,9	2,9	16,5	15,5	11,7
Nhóm 5 (giàu nhất)	15,0	28,0	14,0	,9	1,9	,9	9,3	15,9	14,0

Bảng 18: Người giúp đỡ tinh thần lúc khó khăn

	Bố mẹ hai bên	Anh chị em ruột hai bên	Con cái	Họ hàng/ bà con khác	Hàng xóm	Bạn bè	Chính quyền, đoàn thể	Không có ai	Khác
Tổng mẫu	15,8	33,8	25,7	6,7	5,3	3,4	3,8	4,3	1,2
Theo tỉnh									
Phú Thọ	19,2	32,7	25,0	11,5	1,9	1,9	1,9	5,8	,0
Hà Giang	7,5	37,5	7,5	30,0	5,0	7,5	2,5	2,5	,0
Hòa Bình	15,8	36,8	29,8	7,0	1,8	3,5	5,3	,0	,0
Thanh Hóa	13,8	40,2	29,9	3,4	2,3	,0	4,6	3,4	2,3
Hà Tĩnh	18,2	27,3	28,8	,0	16,7	6,1	,0	3,0	,0
Quảng Trị	23,1	26,9	30,8	1,9	1,9	,0	7,7	5,8	1,9
Quảng Nam	12,7	33,3	20,6	3,2	6,3	6,3	4,8	9,5	3,2
Theo DTTS									
Kinh	16,5	31,8	28,0	5,8	5,5	2,9	3,5	4,6	1,4
DTTS	12,7	43,7	14,1	11,3	4,2	5,6	5,6	2,8	,0
***Theo nhóm thu nhập*:**									
Nhóm 1 (nghèo nhất)	15,8	21,1	36,8	10,5	,0	,0	10,5	5,3	,0
Nhóm 2	11,5	28,2	28,2	17,9	1,3	5,1	3,8	2,6	1,3
Nhóm 3	13,6	42,7	22,7	6,4	1,8	1,8	5,5	4,5	,9
Nhóm 4	16,5	31,1	21,4	3,9	14,6	3,9	2,9	4,9	1,0
Nhóm 5 (giàu nhất)	20,6	33,6	29,0	,9	3,7	3,7	1,9	4,7	1,9

Bảng 19: Nhu cầu của gia đình

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Vay vốn sản xuất	69,2	75,0	78,9	74,7	87,9	92,3	87,3	80,8
Hỗ trợ lãi suất vay	71,2	60,0	63,2	62,1	83,3	86,5	88,9	73,6
Hỗ trợ một khoản tiền đầu tư sản xuất	30,8	45,0	52,6	60,9	68,2	80,8	81,0	61,2
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất sản xuất nếu bị thu hồi đất sản xuất	13,5	25,0	14,0	48,3	51,5	69,2	66,7	42,9
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở	13,5	25,0	14,0	40,2	47,7	50,0	57,1	36,8
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất ở nếu bị thu hồi đất ở	13,5	20,0	14,0	36,8	54,5	63,5	58,7	38,6
Hỗ trợ một khoản tiền xây dựng, cải tạo nhà ở	30,8	32,5	19,3	65,5	60,6	73,1	74,6	53,2
Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề mới	9,6	27,5	15,8	40,2	59,1	59,6	65,1	41,0
Tập huấn khuyến nông, hướng dẫn sản xuất	34,6	30,0	22,8	55,2	80,3	80,8	92,1	58,5
Hỗ trợ chi phí học hành của con cái	38,5	35,0	29,8	60,9	63,6	73,1	66,7	54,2
Cấp thẻ BHYT cho người bệnh kinh niên, người già, trẻ em >6 tuổi	30,8	15,0	10,5	60,9	59,1	55,8	61,9	45,1
Hỗ trợ chi phí cấp nước hợp vệ sinh (khoan giếng, nước máy)	34,6	52,5	38,6	50,6	68,2	57,7	69,8	53,7
Hỗ trợ chi phí làm nhà vệ sinh	30,8	57,5	43,9	39,1	51,5	57,7	28,6	43,2
Hỗ trợ lắp điện lưới	9,6	10,0	1,8	13,8	16,7	25,0	20,6	14,1
Không có nhu cầu	11,5	15,0	14,0	3,4	3,0	1,9	1,6	6,5
Khác	3,8	-	1,8	3,4	3,0	-	3,2	2,4

Bảng 20: Nhu cầu ưu tiên số 1 của gia đình

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Vay vốn sản xuất	32,6	48,6	50,0	45,9	48,4	47,1	50,8	46,4
Hỗ trợ lãi suất vay	8,7	8,6	6,3	5,9	7,8	3,9	3,2	6,1
Hỗ trợ một khoản tiền đầu tư sản xuất	4,3	8,6	16,7	1,2	4,7	9,8	6,3	6,6
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất sản xuất nếu bị thu hồi đất sản xuất	-	-	-	2,4	1,6	3,9	-	1,3
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở	-	2,9	-	-	-	-	3,2	0,8
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất ở nếu bị thu hồi đất ở	-	-	-	2,4	-	-	-	0,5
Hỗ trợ một khoản tiền xây dựng, cải tạo nhà ở	8,7	-	-	10,6	12,5	7,8	12,7	8,4
Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề mới	-	-	-	1,2	3,1	3,9	-	1,3
Tập huấn khuyến nông, hướng dẫn sản xuất	10,9	-	-	-	4,7	3,9	3,2	3,1
Hỗ trợ chi phí học hành của con cái	19,6	17,1	6,3	12,9	7,8	9,8	9,5	11,5
Cấp thẻ BHYT cho người bệnh kinh niên, người già, trẻ em >6 tuổi	2,2	2,9	2,1	4,7	1,6	2,0	1,6	2,6
Hỗ trợ chi phí cấp nước hợp vệ sinh (khoan giếng, nước máy)	8,7	5,7	10,4	2,4	6,3	-	7,9	5,6
Hỗ trợ chi phí làm nhà vệ sinh	2,2	5,7	4,2	4,7	1,6	7,8	-	3,6
Hỗ trợ lắp điện lưới	-	-	2,1	2,4	-	-	-	0,8
Khác	2,2	-	2,1	3,5	-	-	1,6	1,5

Bảng 21: Nhu cầu ưu tiên số 2 của gia đình

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Vay vốn sản xuất	21,4	21,2	18,6	12,2	10,9	13,7	14,3	15,1
Hỗ trợ lãi suất vay	31,0	21,2	23,3	13,4	18,8	25,5	14,3	19,8
Hỗ trợ một khoản tiền đầu tư sản xuất	7,1	6,1	11,6	13,4	9,4	11,8	7,9	10,1
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất sản xuất nếu bị thu hồi đất sản xuất	-	-	-	3,7	1,6	2,0	1,6	1,6
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở	2,4	-	-	1,2	-	3,9	-	1,1
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất ở nếu bị thu hồi đất ở	-	-	-	-	3,1	2,0	-	0,8
Hỗ trợ một khoản tiền xây dựng, cải tạo nhà ở	7,1	3,0	2,3	9,8	7,8	9,8	19,0	9,3
Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề mới	-	3,0	2,3	7,3	7,8	2,0	4,8	4,5
Tập huấn khuyến nông, hướng dẫn sản xuất	2,4	3,0	9,3	9,8	9,4	5,9	4,8	6,9
Hỗ trợ chi phí học hành của con cái	4,8	-	14,0	12,2	10,9	9,8	14,3	10,3
Cấp thẻ BHYT cho người bệnh kinh niên, người già, trẻ em >6 tuổi	2,4	3,0	-	8,5	7,8	7,8	11,1	6,6
Hỗ trợ chi phí cấp nước hợp vệ sinh (khoan giếng, nước máy)	7,1	15,2	4,7	6,1	10,9	5,9	4,8	7,4
Hỗ trợ chi phí làm nhà vệ sinh	14,3	24,2	14,0	2,4	1,6	-	1,6	6,3
Khác	-	-	-	-	-	-	1,6	0,3

Bảng 22: Nhu cầu ưu tiên số 3 của gia đình

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Vay vốn sản xuất	16,2	10,0	8,3	6,5	4,8	12,0	9,7	9,0
Hỗ trợ lãi suất vay	24,3	26,7	25,0	2,6	9,7	12,0	4,8	12,1
Hỗ trợ một khoản tiền đầu tư sản xuất	16,2	10,0	16,7	14,3	9,7	16,0	8,1	12,7
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất sản xuất nếu bị thu hồi đất sản xuất	2,7	-	-	3,9	-	4,0	1,6	2,0
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở	-	-	-	-	3,2	-	3,2	1,1
Hỗ trợ thủ tục/miễn giảm tiền trước bạ chuyển nhượng đất ở nếu bị thu hồi đất ở	2,7	-	-	1,3	1,6	2,0	1,6	1,4
Hỗ trợ một khoản tiền xây dựng, cải tạo nhà ở	2,7	10,0	5,6	9,1	4,8	12,0	6,5	7,3
Hỗ trợ chi phí đào tạo nghề mới	-	3,3	-	3,9	8,1	-	6,5	3,7
Tập huấn khuyến nông, hướng dẫn sản xuất	5,4	6,7	11,1	9,1	14,5	2,0	11,3	9,0
Hỗ trợ chi phí học hành của con cái	10,8	10,0	13,9	18,2	8,1	20,0	17,7	14,7
Cấp thẻ BHYT cho người bệnh kinh niên, người già, trẻ em >6 tuổi	10,8	-	2,8	18,2	16,1	8,0	11,3	11,3
Hỗ trợ chi phí cấp nước hợp vệ sinh (khoan giếng, nước máy)	-	16,7	2,8	7,8	9,7	4,0	12,9	7,9
Hỗ trợ chi phí làm nhà vệ sinh	2,7	6,7	13,9	1,3	9,7	6,0	3,2	5,6
Hỗ trợ lắp điện lưới	2,7	-	-	3,9	-	2,0	1,6	1,7
Khác	2,7	-	-	-	-	-	-	0,3

Bảng 23: Dự định sử dụng tiền đền bù

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Mua đất sản xuất	7,7	7,5	5,3	21,8	10,6	30,8	25,4	16,3
Mua đất thổ cư	21,2	5,0	3,5	13,8	10,6	15,4	9,5	11,5
Xây mới nhà ở	36,5	22,5	19,3	29,9	13,6	19,2	15,9	22,5
Sửa chữa, nâng cấp nhà ở	17,3	17,5	19,3	34,5	24,2	40,4	47,6	29,7
Đầu tư cho buôn bán, dịch vụ, SX phi nông nghiệp	15,4	7,5	5,3	41,4	16,7	34,6	30,6	23,6
Đầu tư sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp	28,8	52,5	56,1	51,7	66,7	67,3	49,2	53,5
Học thêm nghề khác	1,9	7,5	3,5	13,8	15,2	15,4	14,3	10,8
Gửi tiết kiệm	17,3	15,0	7,0	11,5	15,2	7,7	17,5	12,9
Trả nợ	38,5	30,0	19,3	42,5	27,3	34,6	41,3	34,1
Chi tiêu hàng ngày	9,6	5,0	10,5	17,2	4,5	13,5	11,1	10,8
Mua sắm đồ dùng gia đình	13,5	7,5	17,5	13,8	9,1	17,3	7,9	12,5
Chữa bệnh	9,6	5,0	5,3	33,3	16,7	21,2	27,0	18,7
Đầu tư cho con cái học hành	23,1	5,0	17,5	41,4	43,9	40,4	54,0	34,5
Chia cho con và những người thân khác	1,9	-	7,0	12,6	6,1	17,3	11,1	8,6
Khác	3,8	-	3,5	1,1	4,5	7,7	1,6	3,1

Bảng 24: Thực trạng vay nợ của hộ gia đình

	Hiện gia đình đang vay nợ	**Khoảng vay nợ**			
		Dưới 60 triệu	Từ 60 đến 120 triệu	Từ 120 đến 200 triệu	Từ 200 triệu trở lên
Tổng mẫu	71,5	85,6	9,4	3,0	2,0
Theo tỉnh					
Phú Thọ	57,7	83,3	13,3	3,3	0,0
Hà Giang	82,5	97,0	0,0	3,0	0,0
Hòa Bình	66,7	100,0	0,0	0,0	0,0
Thanh Hóa	67,8	78,0	15,3	5,1	1,7
Hà Tĩnh	71,2	83,0	8,5	4,3	4,3
Quảng Trị	82,7	79,1	11,6	2,3	7,0
Quảng Nam	76,2	85,4	12,5	2,1	0,0

Bảng 25: Mục đích vay nợ của gia đình

	Phú Thọ	Hà Giang	Hòa Bình	Thanh Hóa	Hà Tĩnh	Quảng Trị	Quảng Nam	Tổng mẫu
Sản xuất nông nghiệp	13,3	24,2	28,9	42,4	37,5	39,5	20,8	31,1
Chăn nuôi	33,3	30,3	34,2	37,3	35,4	39,5	56,3	38,8
Nghề thủy sản	-	3,0	2,6	3,4	2,1	2,3	2,1	2,3
Lâm Nghiệp	-	6,1	2,6	3,4	2,1	18,6	-	4,7
Tiểu thủ công nghiệp	-	3,0	-	-	2,1	-	-	0,7
Mua sắm đồ dùng lâu bền	-	-	2,6	5,1	-	2,3	2,1	2,0
Chi tiêu hàng ngày	-	-	5,3	6,8	-	-	2,1	2,3
Đầu tư buôn bán/ dịch vụ	16,7	6,1	-	6,8	6,3	9,3	6,3	7,0
Khám, chữa bệnh	13,3	-	10,5	18,6	6,4	11,9	6,3	10,1
Học hành	30,0	6,1	18,4	55,9	52,1	44,2	43,8	38,8
Mua đất sản xuất	-	-	-	1,7	-	2,3	2,1	1,0
Mua đất thổ cư	-	-	-	3,4	-	2,3	-	1,0
Xây dựng, sửa chữa nhà cửa	20,0	27,3	26,3	11,9	8,3	20,9	16,7	17,7
Mục đích khác	13,3	3,0	2,6	1,7	2,1	2,3	4,2	3,7

Bảng 26: Dự định của gia đình trong thời gian tới

	Thay đổi chỗ ở	**Thay đổi nghề**	**Tìm thêm nghề mới**	**Học thêm nghề mới**	**Đầu tư thêm cho sx nông nghiệp**	**Đầu tư thêm cho buôn bán/dịch vụ**	**Dự định khác**
Tổng mẫu	6,5%	5,5%	24,0%	16,1%	57,0%	18,5%	22,6%
Theo tỉnh							
Phú Thọ	7,7%	1,9%	13,5%	5,8%	53,8%	15,4%	17,3%
Hà Giang	7,5%	7,5%	17,5%	2,5%	55,0%	15,0%	22,5%
Hòa Bình	3,5%	5,3%	29,8%	5,3%	71,9%	12,3%	5,3%
Thanh Hóa	10,3%	5,7%	24,1%	16,1%	49,4%	27,6%	24,1%
Hà Tĩnh	4,6%	6,2%	30,8%	24,6%	53,8%	13,8%	33,8%
Quảng Trị	11,5%	5,8%	25,0%	23,1%	57,7%	23,1%	25,0%
Quảng Nam	,0%	6,3%	23,8%	28,6%	60,3%	17,5%	27,0%

Bảng 27: Thông tin về dự án thủy lợi

		Nguồn thông tin biết về dự án							
	Biết thông tin DA thủy lợi	Họp thôn/bản	Họp ở xã	Xem tivi, nghe đài	Nghe từ đài phát thanh	Nghe cán bộ chính quyền	Nghe người trong gia đình	Nghe bạn bè/hàng xóm	Khác
Tổng mẫu	66,80	40,4	49,5	12,9	16,5	55,6	17,6	22,9	7,9
Theo tỉnh									
Phú Thọ	44,20	47,8	30,4	-	8,7	56,5	4,3	8,7	-
Hà Giang	20,00	50,0	12,5	-	-	50,0	-	-	-
Hòa Bình	43,90	32,0	12,0	-	-	60,0	8,0	16,0	12,0
Thanh Hóa	94,30	41,0	50,6	19,3	18,1	51,8	15,7	21,7	10,8
Hà Tĩnh	73,80	38,8	65,3	18,4	22,4	46,9	24,5	30,6	6,1
Quảng Trị	71,20	37,8	54,1	10,8	18,9	56,8	18,9	21,6	8,1
Quảng Nam	87,30	41,8	61,1	13,0	20,4	66,7	25,9	31,5	7,4

Bảng 28: Thông tin về dự án thủy lợi

	Tác động tích cực của dự án với địa phương								
	Cải thiện nước sinh hoạt	Tăng sản lượng năng suất	Tạo việc làm, thu nhập	Thuận lợi giao thông đi lại	Giải quyết úng lụt khô hạn	Giải quyết tình trạng ô nhiễm	Phát triển hoạt động phi nông nghiệp	Tạo cảnh quan đẹp/ thẩm mỹ	Khác
Tổng mẫu	86,8	73,6	64,7	57,6	82,3	51,1	32,1	54,0	2,2
Theo tỉnh									
Phú Thọ	48,1	51,9	53,8	34,6	80,8	53,8	15,4	28,8	5,8
Hà Giang	75,0	42,5	27,5	25,0	35,0	12,5	10,0	20,0	-
Hòa Bình	86,0	52,6	49,1	22,8	70,2	17,5	1,8	17,5	3,5
Thanh Hóa	98,9	82,8	67,8	73,6	89,7	54,0	39,1	66,7	3,4
Hà Tĩnh	95,5	89,4	78,8	71,2	89,4	65,2	50,0	69,7	-
Quảng Trị	88,5	84,6	71,2	63,5	96,2	57,7	38,5	69,2	-
Quảng Nam	100,0	92,1	87,3	87,3	95,2	79,4	54,0	82,5	1,6

Bảng 29: Thông tin về dự án thủy lợi

	Tác động tích cực của dự án với địa phương									
	Gây ô nhiễm môi trường tiếng ồn	Gây ra tệ nạn xã hội	Giảm năng suất/ sản lượng	Bất tiện cho việc đi lại	Gây úng lụt khô hạn	Ảnh hưởng tới lối sống, tập quán	Phải di dời tái định cư	Mất đất sản xuất	Thiếu việc làm, chuyển nghề	Khác
Tổng mẫu	16,8	3,6	2,6	3,4	4,1	1,7	17,1	46,4	7,2	22,4
Theo tỉnh										
Phú Thọ	11,5	5,8	-	1,9	-	-	32,7	36,5	7,7	17,3
Hà Giang	2,5	-	-	-	-	-	22,5	25,0	-	32,5
Hòa Bình	5,3	5,3	1,8	7,0	3,5	-	5,3	19,3	5,3	8,8
Thanh Hóa	24,1	2,3	5,7	4,6	6,9	3,4	26,4	67,8	9,2	16,1
Hà Tĩnh	30,3	4,5	4,5	3,0	3,0	3,0	6,1	47,0	6,1	27,3
Quảng Trị	21,2	3,8	3,8	3,8	9,6	3,8	13,5	57,7	13,5	26,9
Quảng Nam	12,9	3,2	-	1,6	3,2	-	12,9	53,2	6,5	32,3

PHỤ LỤC B: KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỊNH TÍNH VÀ THAM VẤN

Các cuộc tham vấn rộng rãi, tham vấn trước và tham vấn có thông tin đầy đủ về dự án đã được thực hiện tháng 3 năm 2013

Các mục tiêu tham vấn:

Các nội dung tham vấn: (i) Thông tin về dự án/TDA (thông tin chung về dự án, phạm vi dự án, các hợp phần dự án, các tác động tích cực và tiêu cực và các biện pháp giảm thiểu, kế hoạch thực hiện dự án); (ii) Các hoạt động sinh kế hiện tại của người dân; (iii) Xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng nông thôn (giao thông và thủy lợi, giáo dục, y tế và cung cấp nước sạch, môi trường nông thôn), kết quả và rào cản; (iv) Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu; (v) Nhận thức của người dân về dự án; (vi) Chính sách tái định cư, cơ chế khiếu nại của dự án và mong muốn của người BAH về bồi thường và TĐC.

Chương trình tham vấn: Bước 1: Chuyên gia xã hội thông báo về dự án và TDA cho người tham dự; Bước 2: Chuyên gia thực hiện thảo luận với những người tham dự theo các nội dung nêu trên.

Tóm tắt nội dung tham vấn được nêu trong bảng dưới đây.

Các vấn đề/ý kiến chính được nêu trong khi tham vấn bao gồm:

- Thông tin về dự án.
- Các vấn đề của địa phương hiện nay trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới: sức khỏe, hạ tầng nông thôn, dịch vụ công cộng như bệnh viện, trường học, điều kiện phát triển kinh tế, các vấn đề phát sinh,…;
- Nhu cầu hỗ trợ chương trình xây dựng nông thôn mới cải thiện hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, công trình thủy lợi nội đồng, tiêu úng, mở rộng diện tích tưới trồng lúa hai vụ, quản lý vận hành công trình thủy lợi, cải tạo môi trường nông thôn, mô hình sản xuất cây hiệu quả cao, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp,…
- Nhu cầu tiếp cận đến nước sạch vào mùa khô, mùa ngập lũ, cấp nước phục vụ sản xuất;
- Nhu cầu giải quyết các vấn đề về thu hồi đất của các hộ/thôn BAH trong vùng dự án do xây dựng các công trình; ví dụ, bồi thường thỏa mãn cho đất và nhà BAH để các hộ có thể mua đất thay thế và làm lại nhà mới;
- Nhu cầu hỗ trợ xã hội, đào tạo nghề, cải thiện điều kiện sản xuất, sinh hoạt và thu nhập của người phụ nữ, DTTS, nhu cầu đào tạo và tạo việc làm;
- Hoạt động có sự tham gia của cộng đồng trong chuẩn bị và thực hiện dự án;
- Tính sẵn sàng của các địa phương tham gia dự án; và
- Sự ủng hộ dự án.

Bảng tóm tắt các ý kiến tham vấn

TT	Tên xã,thị trấn/ huyện	Số người tham gia	DTTS	Ngày tham vấn
I	Phú Thọ			
- Tiểu dự án trạm bơm tiêu Dậu Dương với 5 tổ máy bơm chìm, công suất 18000m3/h, diện tích xây dựng 976m2, dự kiến phai di dời 5 hộ gia đình tại vị trí công trình đầu mối; - Tiểu dự án Trạm bơm tiêu Đoan Hạ công suất 14400m2/h, 4 tổ máy bơm chìm, nạo vét 12449m kênh mương phục vụ tưới cho 1056ha, cải tạo 8 trạm bơm Nòi Đọi, 8km kênh mương nội đồng, dự kiến di chuyển 6 hộ gia đình; Tiểu dự án tiêu úng cho 6 xã huyện Thanh Thủy, 02 xã huyện Thanh Sơn; cuối mùa mưa, đóng cống xả giữ nước tưới cho trên 1000ha. - Mỗi năm địa phương mất đi hàng trăm ha bị ngập úng, dân hai bên ngòi Cái (trục tiêu chính) bị mất nhà cửa, hoa màu do sạt lở đất; - Người dân chưa được thông tin về dự án, dự án đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với định hướng và kế hoạch phát triển của địa phương; - Dự án không mất đất trông lúa, không chịu sự điều chỉnh của Nghị định 42/CP; - Do tác động ít đến đất đai nên địa phương chủ trương vận động để di dời, công trình thuộc cấp huyện, huyện sẽ chủ trì xây dựng phương án đền bù giải phóng mặt bằng trên cơ sở Khung chính sách đền bù tái định cư mà dự án đề xuất; - Hỗ trợ xã hội tập trung vào đào tạo nghề, xây dựng và huấn luyện mô hình sản xuất thu lợi cao;				
1	Dậu Dương/ Tam Nông			06/3/2013
- Ông Phan Đức Tài – Trưởng phòng nông nghiệp huyện - Ông Lực – Chủ tịch UBND xã - Nguyễn Chí Lãm – Chánh văn phòng UBND xã Tóm tắt kết quả: Huyện Tam Nông - Năm 2013 tỷ trọng sản xuất nông nghiệp chiếm 1/3 kinh tế toàn huyện, phấn đấu đến năm 2020 trở thành huyện công nghiệp, nhưng vẫn giữ ổn định diện tích lúa, đảm bảo cơ cấu sản lượng lương thực bình quân đầu người 300-400kg/người/năm, sản lượng ngô 5-6 nghìn tấn, thủy sản 2-2,5 nghìn tấn (diện tích nuôi trồng 1000-1500ha), phát triển cây Sơn vùng đồi. Phát triển chương trình nông nghiệp cận thị (sản xuất cây hàng hóa phục vụ các đô thị lớn lân cận);				

- Trạm bơm Dậu dương tiêu cho trên 1000ha lúa nước, vệ sinh môi trường, tăng diện tích cây vùng trũng lên 300-400ha, sản lượng lúa tăng thêm 2000-3000 tấn/năm, đảm bảo nuôi trồng thủy sản ổn định, phát triển theo hướng chuyên canh (hiện nay sản xuất cá vụ bấp bênh, mưa lũ tràn bờ).

Xã Dậu Dương

- Cơ cấu lao động nữ trong sản xuất nông nghiệp từ 65-70%, lực lượng thanh niên, đàn ông đi buôn bán nhỏ tại các vùng lân cận, đi làm việc thời vụ, lao động phổ thông ở các tỉnh phía Nam, ít tham gia sản xuất nông nghiệp, thu nhập bình quân của xã năm 2011 là 16,9 triệu đồng / người/năm, năm 2012 là trên 17 triệu đồng;
- Dự án đầu tư, cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy nhân dân đầu tư xây dựng thêm các mô hình sản xuất cây/con hàng hóa thu lợi cao, thúc đẩy kinh tế và quá trình xây dựng nông thôn mới tại địa phương sớm đạt kết quả đến năm 2020;
- Tác dụng mất đất, chính quyền sẽ áp dụng các biện pháp họp dân, tuyên truyền vận động để hộ BAH di dời đến khu đất quy hoạch tái định cư của địa phương, địa phương sẽ vận động và hỗ trợ làm nhà, hỗ trợ di dời. Địa phương đang thực hiện chương trình vận động hiến đất làm đường giao thông, xây dựng thủy lợi phụ vụ nông thôn mới;
- Dự án hỗ trợ xây dựng các lớp khuyên nông, mô hình trình diễn, địa phương sẽ bỏ kinh phí tổ chức mô hình,
- Dân ủng hộ và mong chờ dự án sớm được triển khai tại địa phương.

2	Đoan Hạ/ Thanh Thủy			07/3/2013

- Ông Thiều Quang Hồng – Trưởng phòng nông nghiệp huyện
- Ông Phạm Hoàng Cương – Chủ tịch Mặt trận tổ quốc xã
- Ông Nguyễn Văn Trung – Bí thư Đoàn thanh niên xã

Tóm tắt kết quả:

Huyện Thanh Thủy

- Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp của đạ phương là 51% năm 2012, phấn đấu trở thành huyện Du lịch, Dịch vụ - Nông nghiệp – Công nghiệp vào năm 2020;
- Huyện là điểm xây dựng nông thôn mới của tỉnh Phú Thọ, sau 3 năm triển khai có xã dạt được 16/19 tiêu chí (xã Đồng Luận), các tiêu chí chưa đạt của xã này là (i) cơ cấu lao động được đào tạo nghề ở nông thôn, do đây là xã thuần nông, đào tạo nghề nông nghiệp còn trở chủ trương của Trung ương, (ii) tỷ lệ tham gia bảo hiểm, (iii)thu gom và xử lý rác thải; các xã còn lại đều dạt từ 8-9 tiêu chí;
- Các tiêu chí gặp nhiều khó khăn là các tiêu chí về đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, do vốn được đầu tư ít, đầu tư dàn trải, chưa phát huy được nguồn vốn đóng góp trong nhân dân, sau 3 năm tổng vấn đầu tư của huyện là 280 tỷ VNĐ (vốn đóng góp của

nhân dân: tiền, công, đất đai là 140 tỷ VNĐ); Hạ tầng tưới tiêu xuống cấp, chưa đồng bộ, chương trình kiên cố hóa kênh mương chưa thực hiện xong.

Xã Đoan Hạ

- Xã có 9,1% hộ nghèo, tỷ trọng nông nghiệp chiếm trên 60%. Địa phương xây dựng Quy ước, Hương ước hiếu hỷ, đảm bảo văn hóa cộng đồng được phát huy, không có hiện tượng bất bình đẳng giới tại địa phương, tỷ lệ cán bộ nữ đạt trên 30% , đóng góp thu nhập cho gia đình tương đối cân bằng, xã không có trường hợp trong độ tuổi đi học phải bỏ học, nghỉ học, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và sinh con thứ ba xuống gần 0%.
- Cống Đoan Hạ - Bảo Yên cuối tháng 3/2011 lũ tiểu mãn làm mất gần 1000ha lúa; Mong muốn của cộng đồng đầu tư hệ thống tiêu phải tạo ra các nhánh tiêu riêng cho nước mưa và nước thải nông sinh hoạt nông thôn, tránh ô nhiễm môi trường; Tổ chức quản lý thủy lợi phải thống nhất, có sự tham gia của chính quyền và nhân dân, bổ sung kinh phí cho công tác vận hành bảo dưỡng công trình thủy lợi nội đồng;
- Việc tác động thu hồi đất tái định cư cần xây dựng phương án phù hợp, địa phương tạo điều kiện sử dụng quỹ đất 8% làm dịch vụ đổi đất, hiến đất, Chủ tịch UBND huyện làm Chủ tịch Hội đồng giải phóng mặt bằng;
- Nhân dân ủng hộ dự án;

II	Hà Giang			
3	TT Yên Minh/ Yên Minh			

Tóm tắt kết quả:

- Đồng bào dân tộc chiếm 60%gồm 15 dân tộc, Tày, Nùng, Dao chiếm đa số
- Đồng bào chủ yếu tập trung sản xuất lúa nước do có công trình trình thủy lợi được xây dựng trước đây;
- Hiện nay nước tưới khó khăn 60 % phụ thuộc nước trời, 40% diện tích lúa 2 vụ;
- Đầu tư dự án giúp mở rộng diện tích tưới, cải thiện ngồn nước sinh hoạt;
- Khu vực xây dựng có thể ảnh hưởng đến một số hộ gia đình do xây dựng công trình và cải tạo kênh mương;
- Dân ủng hộ dự án

4	Hùng An /Bắc Quang		Kinh	/3/2013

Tóm tắt kết quả:

- Dự án nâng cấp đập thủy lợi (đập Khởi Phây), phục vụ nhu cầu cấp nước tưới vào mùa khô, cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân quanh khu vực;

- Đây là một xã thuần nông, việc cải tạo hồ giúp mở rộng diện tích nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, cải tạo cảnh quan môi trường và phát triển du lịch;
- Địa phương gồm 11 dân tộc ít người, đồng bào dân tộc sống xen kẽ với người Kinh, nên trình độ phát triển dân trí tương đối đồng đều;
- Nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp, phụ nữ tham gia là chính do lao động nam giới di cư làm ăn tại các tỉnh khác;
- Hạ tầng nông thôn gặp nhiều khó khăn về hệ thống tưới tiêu, người dân mất nhiều công dẫn nước;
- Cải tạo công trình đầu mối ít ảnh hưởng đến mất đất do người dân nằm ngoài hành lang bảo vệ công trình, những phát sinh trong thi công cần được quan tâm hạn chế về khói bụi và tiếng ồn, an ninh trật tự xã hội;
- Dân hoàn toàn ủng hộ đầu tư dự án.

5	Hùng Thắng/Vị Xuyên	5	Tày, Kinh	8/3/2013

Tóm tắt kết quả:

- Địa phương cần nâng cấp đập dâng để cấp nước tưới cho lúa và hoa màu (đập thôn Trang);
- Địa phương có gống cam nổi tiếng những năm trước cho thu nhập cao, nhưng hiện nay đang có nguy cơ thất truyền do tuổi thọ của cam chỉ khoảng 5 năm, cam bị thối rễ, năm và tự chết, bắt buộc phỉa cải tạo vườn trồng lại, địa phương không có nguồn giống dự trữ, thiếu nước ảnh hưởng đến trồng vườn;
- Đồng bào dân tộc ít người ở địa phương chiếm đa số, có đời sống tương đối phát triển;
- Việc đầu tư công trình cải tạo trên hiện trạng cũ nên ảnh hưởng mất đất là không đáng kể, chủ yếu ảnh hưởng do thi công;
- Dân ủng hộ dự án vì đã được biết sẽ có dự án ở địa phương;

III	Hòa Bình			
6	Gia Mỗ/Tân Lạc			

Tóm tắt kết quả:

- Dự án cải tạo, nâng cấp trạm thủy luân Trám, cung cấp nước tưới cho người dân trong xã và các xã lân cận;
- Xã nghèo, có 3 dân tộc thiểu số, trong đó dân tộc Mường, Thái chiếm 93 % ;
- Cải tạo lòng hồ nuôi trồng thủy sản, bảo vệ rủi ro thiên tai (do đập hiện đang xuống cấp mất an toàn);
- Tác động mất đất, ảnh hưởng đến hoa màu gần như không có do công trình cải tạo trên

	hiện trạng cũ; - Dân ủng hộ dự án sớm được thực hiện.			
7	Thanh Nông/Lạc Thủy			
	- Dự án cải tạo hồ Vôi tăng diện tích tưới, cải tạo cảnh quan môi trường, giao thông đi lại thuận tiện; - Sản xuất nông nghiệp không phụ thuộc vào nước tự nhiên, trẻ em phải tham gia lấy nước (tát nước cùng cha mẹ); - Hàng năm vào vụ Chiêm Xuân 10 ha diện tích lúa không có nước tưới; - Dự án không ảnh hưởng nhà cửa, có thể ảnh hưởng ít ruộng nêu cải tạo hệ thống kênh mương; - Bà con ủng hộ nhiệt tình (có thể sẵn sàng hiến đất)			
8	Thượng Cốc/Lạc Sơn			
	Tóm tắt kết quả: - Hồ Khạc Bải Vả, sửa chữa nâng cấp đảm bảo tưới cho 180 ha; - Công trình hiện đang bị bồi lắng, sạt lở, rò rỉ nước , diện tích nước chứa nước ít - Mùa mưa không dủ tích nước đảm bảo cho cả vụ; - Kênh chủ yếu kênh đất, địa bàn xa xôi, bà con thuần nông; - Đồng bào dân tộc 90% là người Mường, thuần nông - Bà con ủng hộ dự án, mong dự án triển khai sớm.			
IV	Thanh Hóa			
9	Xã Định Hòa - Yên Định	Vũ Đình Thơm 0912.038.469	PCT UBND xã	Ngày 8/3/2013
	Tóm tắt kết quả: - Bắt đầu nắm bắt về dự án VIAIP từ đầu năm 2012 với các công trình kiên cố hóa kênh mương - Diện tích BAH từ các công trình là khá nhiều, tuy nhiên phần diện tích ảnh hưởng trực tiếp tới các hộ dân thì ít. Vùng ảnh hưởng của các công trình dự án ảnh hưởng tới 8 làng và 9 thôn của xã. - Phía xã sau khi tiếp nhận các thông tin về dự án VIAIP đã tích cực triển khai các hoạt động			

tuyên truyền thông qua các cuộc họp tại xã, cuộc họp thôn xóm. Phó chủ tịch xã cùng với cán bộ địa chính đã trực tiếp làm việc với các hộ BAH để xác định số hộ BAH, diện tích BAH. Về phía người dân đều ủng hộ dự án và mong chờ dự án sớm triển khai, từ trước đến nay trong các công trình xây dựng chung của xã đã phát động được phong trào hiến đất đổi dường. Đã có 200 hộ dân tự phá rào, hiến đất để mở đường trong khi giá đất hiện tại của địa phương khá cao khoảng 500.000đ/1m vuông- Về phía chính quyền xã ngay từ đợt tiến hành dồn điền đổi thửa lần 2 xã đã xác định rất rõ quỹ đất dành cho thủy lợi, các vấn đề về an ninh trật tự, bảo vệ công trình, quản lý nhân khẩu, trang thiết bị thi công được xã triển khai và thực hiện tốt trong các dự án xây dựng của xã từ trước đến nay. Xã có ban giám sát cộng đồng hoạt động thường xuyên, có đại diện tại các thôn.				
10	Xã Định Thành - Yên Định	Nguyễn Duy Hùng 0979.711.215	CT xã	Ngày 8/03/2013
Tóm tắt kết quả: - Hiện nay xã có 516ha đất nông nghiệp được tưới bằng 2 hệ thống: bơm tưới và tự chảy. Xã có 5 trạm bơm do nhân dân đóng góp và do 3 hợp tác xã vận hành các trạm bơm này, trong số đó có 2 trạm bơm chuyên phục vụ cho 70 ha đất ngoài đê - Xã hiện có khoảng 17km kênh mương và đã kiên cố hóa được khoảng 13,5 km, còn lại là kênh đất. Tuy nhiên hệ thống kênh hiện nay đang cao hơn cốt hệ thống Nam sông Mã, do đó nếu triển khai dự án VIAIP, nối lại hệ thống kênh tự chảy của xã thì sẽ phải cải tạo nâng cấp lại toàn bộ hệ thống kênh hiện nay Dự án VIAIP triển khai hoàn thành sẽ giúp cho xã tiết kiệm được rất nhiều các chi phí để vận hành các trạm bơm hiện nay, tiết kiệm được cả về nhân công và vấn đề duy trì bảo dưỡng máy móc. - Khó khăn với xã là hệ thống tưới tự chảy sẽ không cung cấp được cho diện tích đất ngoài đê, do đó xã vẫn phải duy trì tối thiểu 2 trạm bơm đang phục vụ cho phần diện tích đó. Chính quyền và người dân rất ủng hộ dự án, chỉ có vấn đề đặt ra là ô nhiễm môi trường sẽ gia tăng, do xã nằm ở cuối cùng của hệ thống tưới Nam sông Mã, các chất thải sinh hoạt và chăn nuôi sẽ đổ dồn về phía cuối hệ thống nhiều hơn. - Hiện xã có 3 hệ thống tiêu thoát nước ra sông cầu Chày nhưng vẫn chưa đảm bảo tốt, vì thế nguy cơ ngập lụt xuất hiện nhiều hơn khi hệ thống thủy lợi được nâng cấp. lưu lượng dòng chảy tăng cao.				
11	Xã Thiệu Thành – Thiệu Hóa	Hách Văn Thắng	CT UBND xã	Ngày 9/3/2013
- Hiện xã có 340 ha đất nông nghiệp, nắm bắt thông tin dự án từ năm 2012 khi khánh thành công trình hồ Cửa Đạt, tuy nhiên các hoạt động chính thức triển khai với dự án VIAIP bắt đầu từ cuối tháng 2.2013 thông qua cuộc họp với Sở nông nghiệp Thanh Hóa.- Xã đã triển khai				

thông tin rộng rãi cho toàn bộ cán bộ và người dân về dự án - Hiện nay việc cung cấp nước tưới cho xã chủ yếu bằng động lực do 2 đơn vị quản lý, một là phía địa phương quản lý với hệ thống máy móc xây dựng từ năm 1993 nguồn nước cung cấp chủ yếu là sông cầu Chày,thứ hai là nguồn nước do công ty thủy nông Nam sông Mã – Thiệu Hóa cung cấp. Nguồn nước do địa phương cung cấp thường xuyên bị thiếu đặc biệt trong tháng 3 và 4 xã thường xuyên phải ngăn sông lấy nước bơm phục vụ tưới cho nông nghiệp. - Trong quá trình thực hiện dự án diện tích nông nghiệp bị giảm ít nhiều, hệ thống tưới tự chảy nếu thi công không tốt thì nhiều nơi bình địa ruộng của địa phương cao, nhiều nơi tại xã chưa có kênh dẫn nước từ các kênh nhánh, kinh phí của xã làm các hệ thống kênh này thì không thể có được. - Hiện tại vùng ảnh hưởng của dự án mới tính được riêng cho kênh nhánh N1 khi thi công ảnh hưởng tới 1 thôn và khoảng 35 hộ BAH cả đất thổ cư và đất nông nghiệp, tổng diện tích BAH và thu hồi khoảng 3500m vuông đất vĩnh viễn chủ yếu là đất canh tác - Người dân đồng tình cao với dự án vì hiện nay các hộ dân để lấy được nước về đồng ruộng người dân vẫn phải sử dụng gầu tát nước hoặc máy bơm của gia đình để lấy nước từ các kênh nhánh về ruộng đồng. - Phía xã đề nghị dự án hỗ trợ xây dựng các hệ thống kênh dẫn nước về tới các thôn, còn việc làm kênh dẫn nước vào nội đồng xã sẽ chủ động huy động các nguồn lực trong dân để hoàn thiện.			
12	Xã Thiệu Công – Thiệu Thành	Nguyễn Mạnh Tường	PCT UBND xã	Ngày 9/3/2013
- Xã hiện có 392 ha đất trồng lúa trong đó trồng lúa 2 vụ và 1 vụ màu, xã nắm bắt được chủ trương về dự án từ khá lâu rồi, chính thức được tỉnh và huyện phổ biến thông tin dự án này là tháng 10.2011 có 2 phái đoàn về khảo sát, người dân qua đó đã nắm bắt và rất trông đợi dự án triển khai - Địa bàn dự án ảnh hưởng chủ yếu là ảnh hưởng đất ngoài đồng, số hộ BAH là 185 hộ thuộc 6 thôn, hộ BAH nhiều nhất dự kiến khoảng 250m đất canh tác. - Dự án này người dân được hưởng lợi từ dự án nhiều, Nhà nước hỗ trợ cho dân bao nhiều người đan cũng đồng ý chứ không có đòi hỏi nhiều về quyền lợi - Giải quyết lo lắng vấn đề lấy nước, tích nước của người dân trong các vụ mùa từ trước tới nay, trước đến nay người dân và cán bộ thường xuyên phải thức đêm để lấy nước phục vụ cho sản xuất của bà con.				
V	Hà Tĩnh			
13	Xã Cẩm Bình - Cẩm Xuyên	Nguyễn Thiên Toàn 0984.659.167	PCT UBND xã	Ngày 11/3/2013

Tóm tắt kết quả: - Đây là xã có thu nhập bình quân đầu người khá cao 27,1 triệu/người/năm. Địa phương đã được tiếp nhận dự án WB3 và sau khi khép lại dự án này xã lại tiếp tục được nhận dự án VIAIP thông qua BQL dự án tỉnh, công ty TNHHMTV thủy lợi Nam Hà Tĩnh và UBND huyện trong khoảng cuối năm 2012. - Hiện nay hệ thống kênh chính của xã đã được kiên cố hóa – kênh hộp, các kênh nhánh thì hiện vẫn là kênh đất hình thang. Việc cung cấp nước tưới hiện nay theo hình thức tự chảy do hệ thống hồ Kẻ Gỗ cung cấp. - Xã đã phân công cán bộ về các đơn vị thôn họp triển khai thông tin về dự án cho người dân nắm bắt. Người dân rất ủng hộ dự án, nó giúp cho người dân thuận tiện hơn trong sản xuất, thời gian lấy nước nhanh hơn, đỡ được nhiều công nạo vét kênh mương. - Vấn đề vệ sinh môi trường được giải quyết tốt hơn khi nước về nhiều hơn cuốn trôi rác thải thông qua các hệ thống tiêu thoát nước. - Những tác động tiềm tàng của dự án: ảnh hưởng tới CSHT chung của xã, đường xá bị hỏng do các phương tiện thi công quá khổ quá tải – được kênh mất đường thì địa phương không đồng ý. Việc quản lý nguyên vật liệu thi công tránh thất thoát làm ảnh hưởng chất lượng công trình, hiện nay công tác giám sát cộng đồng chưa được thường xuyên, tinh thần tham gia của người dân vào công tác giám sát chưa cao.			
14	Xã Tượng Sơn – Thạch Hà	Nguyễn Văn Thìn	CT UBND xã	
- Qua PVS người dân tại đây thấy rằng các hệ thống kênh mương tại đây chưa đảm bảo nước tưới cho người dân, vụ hè thu tình trạng thiếu nước tưới xảy ra thường xuyên. Các hệ thống kênh ở đây chủ yếu vẫn là kênh đất. - Để đảm bảo nước tưới tiêu cho bà con, xã có xây dựng các trạm bơm nhưng công suất vẫn chưa đáp ứng được, có những hộ phần đất nằm ở cuối các hệ thống kênh cho biết nhiều khi nước tưới phải mất tới 5 ngày mới chuyển về dòng - Dự án khi triển khai sẽ không gây quá nhiều khó khăn cho chính quyền và người dân nơi đây. Những tác động của dự án chủ yếu mang tính tích cực, dự án sẽ đảm bảo nước tưới cho sản xuất, giúp cho địa phương có thể hoàn thành sớm hơn các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới. - Ngoài ra quá trình triển khai thi công dự án còn giúp cho người dân địa phương tìm kiếm được thêm các công việc tăng thu nhập, cải thiện đời sống sinh hoạt cho người dân địa phương.			
15	Xã Kỳ Giang – Kỳ Anh	Nguyễn Tiến Nghị	PCT UBND xã	0987.690.935

- Hiện nay xã có 17,11 km kênh chính trong đó đã kiên cố được 11,083 km, chưa kiên cố được còn 6,027 km. Tổng chiều dài kênh mương nội đồng là 53,293 km. Nguồn nước cung cấp từ hệ thống sông Rác, hiện đảm bảo được từ 70 – 75 % diện tích tưới vụ Đông Xuân, còn vụ hè thu đảm bảo được khoảng 60%. - Hệ thống kênh hiện nay đều đã xuống cấp, các kênh xây đá đều đã cũ, một số cánh đồng ở xã do ở vị trí xa kênh chính và kênh nhánh nên chưa đảm bảo được nguồn nước tưới - Thông tin dự án xã nắm bắt được từ khoảng tháng 2.2012 khi có đoàn khảo sát xuống để chuẩn bị dự án. Còn phía xã chính thức nắm bắt thông tin về dự án vào đầu năm 2013 qua cuộc họp tại công ty thủy lợi Nam Hà Tĩnh. - Hiện xã đã tổ chức được các cuộc họp với cán bộ cốt cán của xã và thôn để thông tin cơ bản về dự án - Dự án nhận được sự nhất trí ủng hộ cao của chính quyền và người dân địa phương, đáp ứng đúng tâm tư nguyện vọng của cán bộ và nhân dân trong xã, dự án giúp giảm bớt các chi phí đóng góp của người dân, đảm bảo sản xuất cho người dân. Hơn nữa việc kiên cố hóa kênh mương còn góp phần rất lớn vào việc giảm hao hụt về nguồn nước, đặc biệt đối với những vùng kênh chạy trên nền đất cát - Dự án triển khai có ảnh hưởng tới đất đai, hoa màu của người dân, không có ảnh hưởng về di dời nhà cửa, việc áp giá đền bù cho địa phương không có khó khăn, người dân đều mong dự án sớm triển khai để những vùng còn khó khăn thiếu nước được đảm bảo điều kiện canh tác tốt. - Địa phương có đề xuất dự án có thể hỗ trợ cho phía xã để có thể đồng bộ hóa kênh mương và đường giao thông.			
VI	Quảng Trị			
- HP2.1 Nâng cấp sửa chữa hệ thống tưới La Ngà: sửa chữa đập, cống dưới đập, tràn xả lũ, đường điện đóng mở cống, đường vận hành, hoàn thiện kênh cấp III và nội đồng, nạo vét 2 trục tiêu và sửa chữa cống tiêu Bình Tám - HP2.2 nâng cấp hệ thống tưới Trúc Kinh –Hà Thượng: Nâng cấp kênh cấp I,II,III và nội đồng, xử lý chống thấm hồ Trúc Kinh (L=1,5km), cứng hóa mặt đập, mở rộng đập phụ - Tổng mức đầu tư dự kiến 730 tỷ đồng. - Đầu mối sửa chữa có đền bù để lấy lại hành lang bảo vệ công trình do dân lấn chiếm.				
13	Vĩnh Thủy/Vĩnh Linh			13/3/2013
- Ông Phan Ngọc Nghĩa - Chủ tịch UBND xã				

- Bà Lê Thị Thuận - Chủ tịch Hội phụ nữ xã
- Ông Cao Tất Bình –Chủ tịch Hội cựu chiến binh;
- Ông Nguyễn Văn Quyết – Bí thư Đoàn Thanh niên xã
- Ông Phan Văn Hội – cán bộ thủy nông xã

Tóm tắt thảo luận:

- Hồ La Ngà xây dựng từ năm 1964, (trước khi có hồ, sản xuất một vụ nhờ nước mưa) hồ phục vụ cho 4869ha đất tự nhiên, duy trì nước ngầm phục vụ sinh hoạt, tưới vườn;
- Xã là một trong 3 xã thuộc vựa lúa của huyện (Lâm – Xuân – Thủy), sản lượng lúa chiếm trên 60% toàn huyện;
- Kênh mương đã được nâng cấp kênh cấp I, kênh cấp II vẫn là kênh đất không phát huy hiệu quả, xi phông, hẹp, bồi lắng, cầu qua kênh kẹp, mùa mưa ngập gây khó khăn cho đi lại, cần cải tạo, nâng cấp kênh cấp II,III phù hợp với xây dựng nông thôn mới;
- Xã anh hùng lao động, đạt 12/19 tiêu chí nông thôn mới, tỷ lệ hộ nghèo 9,1%, thu nhập 25,3 triệu VNĐ/người/năm, sản lượng lương thực 1130kg/người; kinh tế gò đồi với 1700ha cao su (chiếm 1/6 diện tích toàn huyện);
- Khó khăn hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh, đương giao thông bê tông hóa được 24/60km, rác thải thu gom xử lý được 80%, áp dụng giải pháp đệm lót sinh học trong xử lý phế thải chăn nuôi;
- Thu thủy lợi phí nôi đồng 0,5kg/500m2/vụ phục vụ nạo vét kênh mương và dẫn, tiêu nước;
- Dân ủng hộ dự án, khi phải đền bù sẽ vận động nhân nhân tham giá bàn giao mặt bằng và thực hiện đầy đủ chính sách của nhà nước

14	Cam An/Cam Lộ			14/3/2013

- Ông Hoàng Bình - Chủ tịch UBND xã
- Bà Lê Thị Mỹ Kiều - Chủ tịch Hội phụ nữ xã
- Bà Lê Thị Phương – Phó Chủ tịch Hội phụ nữ xã

Tóm tắt thảo luận:

- Tỷ trọng nông nghiệp của địa phương chiếm 70-80%, 80% lao động địa phương phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Xã hưởng lợi Từ hồ Trúc Kinh, sản xuất lúa 2 vụ tăng trên 50ha; xã còn 20/277ha diện tích sản xuất lúa 1 vụ;
- Khi xây hồ có làm mất một phần diện tích đất gò đồi, đất lúa khu vực xây dựng công trình đầu mối và kênh dẫn nước;

- Xã đạt 11/19 tiêu chí NTM, xã tập trung đầu tư cho phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, chuyển đổi diện tích tưới một vụ sang trồng cây hoa màu có hiệu quả;
- Kênh chưa kiên cố hóa nên thất thoát nước, bị vỡ vào mùa mưa, mỗi năm xã được hỗ trợ 60 triệu VNĐ cùng với dân đóng góp kiên cố hóa được 500m kênh mương nội đồng.
- Khi hồ Trúc Kinh xả lũ (báp động cấp III) kết hợp thủy triều gây ngập úng cho các khu vực hạ lưu, cần thiết phải mở rộng kênh tiêu, cống tiêu, nâng cấp an toàn công trình đầu mối hồ Trúc Kinh;
- Dân chưa có thông tin về dự án nhưng hoàn toàn đông tình ủng hộ, khi có chính sách đền bù chính quyền quyết tâm thực hiện, vận động nhân dân chấp hành

15	Gio Thành/Gio Linh			14/3/2013

- Bà Nguyễn Thị Mai - Phó Chủ tịch UBND xã
- Bà Nghị - Chủ tịch Hội phụ nữ xã

Tóm tắt thảo luận:

- Xã có 3 thôn, 2 thôn có 2 trạm bơm điện dùng nước hồ Trúc Kinh, 01 thôn có 01 trạm bơm dầu9 giá thành chi phí trạm bơm dầu gấp 5 lần bơm điện, thu 35kg thóc/500m2/vụ);
- Hàng năm xã đầu tư 200-300 triệu đồng kiên cố hóa kênh mương;
- Hiện nay dồn điền đổi thửa gặp khó do thiếu nước;
- Kênh chưa kiên cố hóa, thấm mất nước chi phí sản xuất tăng; 70% diện tích ngập vào mùa xả lũ hồ Trúc Kinh (mùa mưa);
- Xã có tỷ lệ hộ nghèo năm 2011 là 31.5%, năm 2012 là 26.8%;
- Nếu thuận lợi về nước tưới đẩy nhanh dồn điền đổi thửa, quy hoạch lại vùng sản xuất cho 649 ha đất nông nghiệp với 550 ha lúa, màu, 16.2ha nuôi trồng thủy sản, cây trồng khác;
- Thu nhập từ lúa thấp, thu nhập thêm từ các nghề phụ, nguồn thu của xã 100 triệu VNĐ/năm;
- Cán bộ nữ chiếm 30% trong hệ thống chính quyền, địa phương không có trẻ bỏ học trong độ tưởi đi học.
- Dân ủng hộ có dự án sẽ cải thiện được việc xử lũ gây ngập úng vào mùa mưa, vật nổi, rác sinh hoạt chảy về địa phương;
- Nếu mất đất dưới 50m2 chính quyền vận động nhân dân hiến đất với các chính sách hỗ trợ phù hợp. trường hợp lớn hơn 50m2 sẽ dùng quỹ đất quy hoạch dự phòng của địa phương để tái định cư;

VII	Quảng nam			
- Tiểu dự án Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Quảng Nam bao gồm 2 hệ thống kênh hồ chứa nước Phú Ninh và hệ thống kênh hồ chứa nước Khe Tân. Với mục tiêu đảm bảo tưới cho 22.927 ha (Phú Ninh : 19.427 ha; Khe Tân : 3.500 ha). Các diện tích tưới tự chảy tăng lên. Diện tích tưới bằng các trạm bơm giảm xuống. Không còn diện tích không tưới được. đảm bảo tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp của 1.800 ha của huyện Duy Xuyên bị nhiễm mặn do biến đổi khí hậu và 200 ha huyện Thăng Bình. Cải tạo hệ thống tiêu của các 07 xã vùng B huyện Đại Lộc				
16	Duy Trung/Duy Xuyên			

- Ông Phạm Đình Xuân - Phó phòng Nông nghiệp huyện
- Ông Tần Ngọc Hân - CV phụ trách thủy lợi phòng Nông nghiệp huyện
- Ông Trần Văn Ba - Phó Chủ tịch xã Duy Trung
- Ông Huỳnh Tấn Đồng - Chủ tịch Hội nông dân xã
- Nguyễn Thị Chúng - Chủ tịch Hội phụ nữ xã
- Hoàng Thị Ngọc Loan - Chủ tịch UBMTTQ xã
- Nguyễn Thành Tâm - Cán bộ địa chính xã

Tóm tắt thảo luận:

Huyện Duy Xuyên

- Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp chiếm 70%, diện tích trên 14.000 ha, tốc độ phát triển kinh tế gần 5%/ năm;
- Chủ trương dồn điền đổi thửa, cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; 14 km kênh chưa được kiên cố hóa, 07 hồ đập chỉ có 01 hồ đang được nâng cấp;

Xã Duy Trung

- Xã bán sơn địa, Duy Trung đạt 2/19 tiêu chí xã NTM;
- Tỷ lệ hộ nghèo 14,8 %, thu nhập năm 2012 là 15,6 triệu VNĐ ;
- Diện tích tưới còn gần 20% phụ thuộc vào nước trời; Dùng nước hồ Phú Ninh tưới được trên 70ha (tưới trực tiếp, tạo nguồn), kênh mương nội đồng tạm bợ, còn 30 ha cần đầu tư hỗ trợ tưới (xã kiên cố hóa được 6km kênh, còn 16km chưa kiên cố hóa);
- Đất bạc màu năng suất cây trồng thấp ;
- Dân hoàn toàn ủng hộ vì được hưởng lợi từ dự án, giải quyết khô hạn, mở rộng diện tích tưới, tạo nước ngầm cho sinh hoạt ;

- Kênh mương có hành lang bảo vệ công trình, tác động mất đất của dân không lớn, nếu hộ mất đất là các hộ dễ bị tổn thương, xã sẽ huy động toàn bộ hệ thống chính trị hỗ trợ cho nông dân;

17	Đại Thắng/ Đại Lộc			16/3/2013

- Ông Hồ Ngọc Mẫn – Phó phòng Nông nghiệp huyện
- Ông Hồ Văn Chín – Chủ tịch UBND xã
- Võ Đình Tường – CB địa chính xã
- Ông Phạm Đấu – Chủ tịch Hội Nông dân
- Bà Lê Thị Ánh – Chủ tịch Hội Phụ nữ xã

Tóm tắt thảo luận:

Huyện Đại Lộc

- Diện tích 44ha/vụ, xấp xỉ 8500ha/năm, tỷ trọng nông nhiệp chiếm 14%;
- Huyện có 11 hồ đập lớn nhỏ (lớn nhất là hồ Khe Tân), 51 Trạm bơm;
- Huyện có mô hình sản xuất lúa giống thu nhập gấp 1,2 lần lúa thịt, sản xuất tại các vùng chủ động về tưới tiêu (diện tích gần 1200ha) với 11 doanh nghiệp liên kết tiêu thụ sản phẩm;
- Công trình cuối kênh chưa ổn định gây mất nước;
- Huyện chịu tác động của xả lũ thủy điện A Vương, sản xuất nông nghiệp giám do mưa lũ, sạt lở;
- Xây dựng nông thôn mới các chỉ tiêu Thủy lợi, giao thông nội đồng, Khu vui chơi văn hóa khó đạt;
- Huyện cơ bản thực hiện xong dồn điền đổi thửa;
- Huyên có các làng nghề làm Trống, làm Hương, làm bánh tráng;
- Dân mong chờ và các cấp chính quyền sẵn sàng để thực hiện dự án.

Xã Đại Thắng

- Trên 80% dân sống bằng nông nghiệp với 286ha lúa 2 vụ, 10 ha bấp bênh do ngập úng sản xuất 01 vụ (do tiêu không kịp);
- Có khoảng 70-80ha ruộng bằng phẳng còn lại là ruộng bậc thang;
- Xã đạt 6/19 tiêu chí NTM;
- Hệ thống kênh mương hiện kiên cố hóa được 4,6/36km;
- Xã bức xúc nhất về vấn đề tiêu nước;
- Xã có 12 chi điền phụ trách đóng mở cống dẫn nước tưới, tiêu.

- Xã không có dân tộc ít người, phụ nữ tham gia chính quyền khoảng 30%;
- Khi có tác động mất đất ngoài hành lang bảo vệ công trình chính quyền phối hợp với đoàn thể họp dân, vận động tuyên truyền để dân hiểu và ủng hộ;

18	Đại Cường/ Đại Lộc	10	Kinh	16/3/2013

- Bà Võ Thị Ánh Nguyệt – Chủ tịch UBND xã
- Bà Huỳnh Thị Phụ – Chủ tịch Hội Phụ nữ xã
- Ông Nguyễn Thành Dũng – Chủ tịch mặt trận tổ quốc xã
- Ông Phan Phước Hương – Chánh Văn phòng UBND xã

Tóm tắt thảo luận:

- Xã có 340ha đất nông nghiệp (140ha màu), tỷ trọng sản xuất nông nghiệp 55%
- 28km kênh mương nội đồng, 15 km đường giao thông nội đồng;
- Sản xuất khó khăn, xã đề nghị được đầu tư nạo vét kênh tiêu vì địa hình của xã gần sông lớn như rốn lũ của 7 xã, diện tích ngập úng hàng năm trên 170ha, ô nhiễm rác thải từ thượng lưu trôi xuống (gia súc, gia cầm chết dịch), mương tiêu bồi có năm ngập úng trên 10 ngày;
- Địa phương có chương trình các hội đoàn thể đại diện vay vốn cho hộ nghèo để sản xuất kinh tế hộ, cho con cái học hành, phong trào quỹ đoàn kết;
- Tỷ lệ nữ chiếm 11/45 cán bộ chính quyền;
- Mong dự án đến sớm để cải thiện môi trường, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới;